

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Phi Yến

NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ
TỈNH VĨNH LONG

LUẬN VĂN THẠC SĨ ĐỊA LÝ HỌC

Thành phố Hồ Chí Minh – năm 2014

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Phi Yến

NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ
TỈNH VĨNH LONG

Chuyên ngành : Địa lí học
Mã số : 65 31 05 01

LUẬN VĂN THẠC SĨ ĐỊA LÍ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
TS. ĐÀM NGUYỄN THÙY DƯƠNG

Thành phố Hồ Chí Minh – năm 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn “*Nghiên cứu đặc điểm dân số Vĩnh Long*” là đề tài do cá nhân tôi nghiên cứu, thu thập, xử lý số liệu và thực hiện. Các số liệu, biểu bảng và hình ảnh thể hiện trong luận văn được trích dẫn từ các nguồn cụ thể. Nếu có gì sai sót tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Tác giả

LỜI CẢM ƠN

Hoàn thành luận văn tốt nghiệp này, tôi nhận được rất nhiều sự giúp đỡ quý báu. Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến **TS. Đàm Nguyễn Thùy Dương** - người đã trực tiếp hướng dẫn, chỉ bảo tận tình và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và thực hiện luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn quý thầy giáo, cô giáo Khoa Địa lý – Trường Đại học Sư phạm Tp Hồ Chí Minh đã trực tiếp giảng dạy, giúp đỡ và góp nhiều ý kiến quý báu cho tôi trong suốt quá trình học tập và hoàn thành đề tài tốt nghiệp. Tôi cũng xin được cảm ơn Ban giám hiệu, Phòng Quản lý Khoa học, các phòng ban của Trường Đại học Sư Phạm Tp HCM, cán bộ thư viện trường và thư viện Khoa Địa lý đã tạo điều kiện cho tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu tại trường.

Tôi xin chân thành cảm ơn Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Vĩnh Long, Cục Thống kê, Sở Kế hoạch và Đầu tư cùng các cơ quan khác trong tỉnh đã nhiệt tình giúp đỡ, cung cấp, hỗ trợ thông tin, tư liệu và đóng góp ý kiến cho việc nghiên cứu và thực hiện đề tài.

Hoàn thành luận văn này, tôi luôn nhận được sự động viên, giúp đỡ tốt nhất từ người thân và bạn bè. Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc tới những người đã luôn ủng hộ, chia sẻ và đồng hành cùng tôi.

Xin trân trọng cảm ơn!

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BPTT	:	Biện pháp tránh thai
BTS	:	Trạm thu- phát sóng di động
CDR	:	Tỷ suất chết khô
CBR	:	Tỷ suất sinh thô
CSDS	:	Chính sách dân số
CSSKSS	:	Chăm sóc sức khỏe sinh sản
DS-KHHGĐ	:	Dân số - kế hoạch hóa gia đình
GDP	:	Tổng sản phẩm quốc nội
IMR	:	Tỉ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi
KHHGĐ	:	Kế hoạch hóa gia đình
RNI	:	Tỉ xuất gia tăng dân số tự nhiên
SRB	:	Tỷ số giới tính khi sinh
TCTK	:	Tổng cục thống kê
TĐTDS	:	Tổng điều tra dân số
TFR	:	Số con bình quân 1 dân phụ nữ
THCS	:	Trung học cơ sở
THPT	:	Trung học phổ thông
UNFPA	:	Quỹ Dân số Liên hợp quốc

MỤC LỤC

Trang phụ bìa	
Lời cam đoan	
Lời cảm ơn	
Mục lục	
Danh mục các từ viết tắt	
Danh mục các bảng	
Danh mục các biểu đồ	
MỞ ĐẦU	1
Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ DÂN SỐ	8
1.1. Cơ sở lý luận	8
1.1.1. Các khái niệm	8
1.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới đặc điểm dân số	15
1.2. Cơ sở thực tiễn	23
1.2.1. Vài nét đặc điểm dân số Việt Nam	23
1.2.2. Vài nét về đặc điểm dân số của Đồng bằng sông Cửu Long	27
Tiểu kết chương 1	30
Chương 2. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ TỈNH VĨNH LONG	32
2.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến đặc điểm dân số tỉnh Vĩnh Long	32
2.1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên	32
2.1.2. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội	38
2.1.3. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật	41
2.1.4. Tiến bộ khoa học kỹ thuật	44
2.1.5. Dân cư, dân tộc và lao động	44
2.1.6. Chính sách dân số	45
2.1.7. An ninh chính trị và an toàn xã hội	48
2.1.8. Nhận xét chung	48
2.2. Đặc điểm dân số Vĩnh Long giai đoạn 1999 - 2009	49
2.2.1. Quy mô dân số giai đoạn 1999 – 2013	49
2.2.2. Gia tăng dân số giai đoạn 1999 – 2009	50

2.2.3. Cơ cấu dân số giai đoạn 1999 – 2009	66
2.2.4. Phân bố dân cư và đô thị hóa	85
2.3. Nhận xét chung	88
Tiểu kết chương 2.....	92
Chương 3. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NHẪM ĐIỀU CHỈNH DÂN SỐ VĨNH LONG ĐẾN NĂM 2020	93
3.1. Cơ sở đề ra định hướng.....	93
3.1.1. Quan điểm phát triển dân số Việt Nam.....	93
3.1.2. Mục tiêu phát triển dân số của nước ta	95
3.1.3. Dự báo	98
3.2. Chiến lược phát triển dân số Vĩnh Long đến năm 2020.....	99
3.3. Các giải pháp	101
3.3.1. Thực hiện tốt chính sách Dân số -KHHGD để giảm gia tăng dân số tự nhiên, ổn định qui mô và cơ cấu dân số	101
3.3.2. Nhóm giải pháp về kinh tế	110
3.3.3. Nhóm giải pháp về xã hội	112
KẾT LUẬN	116
TÀI LIỆU THAM KHẢO	118
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1.	Một số đặc trưng nhân khẩu học giữa thành thị và nông thôn.....	16
Bảng 1.2.	Cơ cấu dân số Việt Nam theo một số nhóm tuổi các thời kỳ.....	25
Bảng 1.3.	Phân bố dân số thành thị, nông thôn giai đoạn 1965 – 2009.....	26
Bảng 1.4.	Phân bố dân số theo các vùng ở Việt Nam năm 2009 [28].	27
Bảng 1.5.	Quy mô dân số của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và tỉ lệ so với cả nước giai đoạn 2005 – 2013.....	29
Bảng 2. 1.	Nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm 2013	36
Bảng 2.2.	Tình hình nhân lực y tế Vĩnh Long qua các năm	43
Bảng 2.3.	Dân số và tỉ lệ tăng dân số chia theo đơn vị hành chính	50
Bảng 2.4.	Tổng tỷ suất sinh (TFR) của tỉnh Vĩnh Long 1999 - 2009.....	51
Bảng 2.5.	Tỷ suất sinh đặc trưng của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ của tỉnh qua hai cuộc tổng điều tra 1999 và 2009.....	55
Bảng 2.6.	Tỷ suất sinh thô qua các năm	56
Bảng 2.7.	Tỷ suất chết sơ sinh (IMR) của Vĩnh Long so với ĐBSCL và cả nước giai đoạn 1999- 2009.....	60
Bảng 2.8.	Tuổi thọ bình quân của Vĩnh Long so với ĐBSCL và cả nước năm 2009	60
Bảng 2.9.	Tỷ trọng các trường hợp chết trong 12 tháng trước thời điểm tổng điều tra chia theo nguyên nhân chết, năm 2009	61
Bảng 2.10.	Tỷ suất gia tăng tự nhiên theo huyện năm 2009.....	62
Bảng 2.11.	Số người di cư và tỷ suất di cư trong tỉnh chia theo tình trạng di cư, 1999 và 2009	65
Bảng 2.12.	Tỷ suất xuất – nhập cư ngoài tỉnh năm 1999 và 2009.....	66
Bảng 2.13.	Tỷ số giới tính Vĩnh Long chia theo đơn vị hành chính giai đoạn 1999 –2009	67
Bảng 2.14.	Tỷ số phụ thuộc của dân số Vĩnh Long qua các năm 1999, 2009.....	71
Bảng 2.15.	Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi, 65 tuổi trở lên và chỉ số già hóa của	

tỉnh 1999, 2009	71
Bảng 2.16. Lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị và nông thôn, 2009.....	72
Bảng 2.17. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị,nông thôn và đơn vị hành chính năm 2009	73
Bảng 2.18. Số lượng và cơ cấu lực lượng lao động theo độ tuổi và giới tính năm 2009	75
Bảng 2.19. Số lượng và tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình hình đi học giai đoạn 1999 – 2009	78
Bảng 2.20. Tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình hình đi học, giới tính, thành thị và nông thôn và đơn vị hành chính năm 2009	79
Bảng 2.21. Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên đang đi học chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, giới tính và thành thị,nông thôn năm 2009.....	80
Bảng 2.22. Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính và đơn vị hành chính năm 2009	80
Bảng 2.23. Tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn và đơn vị hành chính năm 2009	82
Bảng 2.24. Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và đơn vị hành chính, 2009	83
Bảng 2.25. Dân số chia theo dân tộc 1999 và 2009.....	84
Bảng 2.26. Tỷ lệ dân số chia theo tôn giáo năm 2009.....	85
Bảng 2.27. Phân bố đất đai, dân số và mật độ dân số theo đơn vị hành chính.....	86
Bảng 2.28. Cơ cấu dân số thành thị và tỷ lệ tăng dân số chia theo đơn vị hành chính	87
Bảng 2.29. Số lượng và tỷ trọng dân số thành thị năm 1999, 2009.....	88
Bảng 3.1. Dự báo dân số Vĩnh Long đến 2030.....	99
Bảng 3.2. Dự đoán mức sinh của tỉnh 2015 – 2030.....	101

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1.1.	Quy mô dân số Việt Nam thời kỳ 1900 – 2013 [27, 33]	23
Biểu đồ 1.2.	Tỷ số giới tính nước ta giai đoạn 1979 – 2009 [28].	24
Biểu đồ 1.3.	Tháp dân số Việt Nam 1999 và 2009	25
Biểu đồ 1.4.	Cơ cấu dân số theo thành thị, nông thôn 1999 - 2009 [28].....	26
Biểu đồ 2.1.	Quy mô dân số Vĩnh Long giai đoạn 1999 – 2013.....	49
Biểu đồ 2.2.	Tổng tỷ suất sinh qua các năm 1989 - 2009	51
Biểu đồ 2.3.	Tỷ suất sinh đặc trưng theo độ tuổi (ASFR) năm 1999 và 2009.....	54
Biểu đồ 2.4.	Thể hiện tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi (ASFR) phân theo khu vực thành thị/nông thôn, 2009	56
Biểu đồ 2.5.	CBR toàn tỉnh, thành thị và nông thôn năm 1999 và 2009.....	57
Biểu đồ 2.6.	So sánh CBR và NIR theo huyện 1/4/2009	59
Biểu đồ 2.7.	Tỷ suất tử thô theo giai đoạn 1999 – 2013	59
Biểu đồ 2.8.	CBR, CDR và RNI toàn tỉnh giai đoạn 1999 – 2009.....	62
Biểu đồ 2.9.	CBR, CDR và RNI theo huyện thị ngày 1/4/2009.....	64
Biểu đồ 2.10.	Tỷ số giới tính khi sinh của tỉnh, khu vực đồng bằng sông Cửu Long và cả nước năm 2009.....	68
Biểu đồ 2.11.	Tháp dân số tỉnh Vĩnh Long 1999 và 2009	70
Biểu đồ 2.12.	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo nhóm tuổi Vĩnh Long năm 2009.....	74
Biểu đồ 2.13.	Tỷ trọng lực lượng lao động theo nhóm tuổi và nơi cư trú Vĩnh Long năm 2009	76
Biểu đồ 2.14.	Cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 1999 - 2013.....	77
Biểu đồ 2.15.	Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên đặc trưng theo tuổi và giới tính Vĩnh Long năm 2009	81

DANH MỤC BẢN ĐỒ

- Bản đồ 1. Bản đồ hành chính tỉnh Vĩnh Long
- Bản đồ 2. Gia tăng dân số tỉnh Vĩnh Long năm 1999
- Bản đồ 3. Gia tăng dân số tỉnh Vĩnh Long năm 2009
- Bản đồ 4. Cơ cấu dân số và phân bố dân cư tỉnh Vĩnh Long năm 1999
- Bản đồ 5. Cơ cấu dân số và phân bố dân cư tỉnh Vĩnh Long năm 2009

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Vĩnh Long là tỉnh trung tâm miền Tây Nam Bộ, nằm cạnh dòng sông Cổ Chiên trữu nặng phù sa. Nhiều năm qua, cùng với cả nước Vĩnh Long đã triển khai sâu rộng trong nhân dân các chương trình kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, chương trình Dân Số - Kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe nhân dân với mục tiêu giảm tỉ suất sinh, từng bước nâng cao chất lượng dân số. Qua thời gian, công tác DS-KHHGD của tỉnh có nhiều chuyển biến, chất lượng cuộc sống người dân từng bước được cải thiện. Tuy nhiên, kết quả còn thấp so với mặt bằng chung cả nước và vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường và xu thế hội nhập ngày càng sâu rộng vào khu vực và thế giới đang đối mặt với khó khăn và thách thức do nhiều nguyên nhân, mà một trong những nguyên nhân chính đó là áp lực gia tăng dân số, cơ cấu dân số và phân bố dân cư chưa đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa của tỉnh. Chương trình DS-KHHGD chủ yếu tập trung vào mục tiêu giảm sinh mà chưa chú trọng cơ cấu và đặc điểm dân số. Trong khi Nghị quyết Hội nghị lần thứ IV Ban chấp hành Trung ương Đảng đề ra là giảm tỉ suất sinh nhằm giải quyết vấn đề quy mô dân số và cấu trúc tuổi của dân số. Pháp lệnh dân số do Ủy ban thường vụ Quốc hội năm 2003 đã nêu *“Nhà nước cần điều chỉnh cơ cấu dân số nhằm đảm bảo cơ cấu dân số hợp lý về giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, ngành nghề và các đặc trưng khác, bảo vệ và tạo điều kiện các dân tộc thiểu số phát triển”*.

Nghiên cứu đặc điểm dân số Vĩnh Long là việc làm cần thiết và quan trọng nhằm phát hiện, phân tích thuận lợi và các thách thức về dân số của địa phương trong hiện tại cũng như trong tương lai. Đó là lý do tôi chọn đề tài *“Nghiên cứu đặc điểm dân số tỉnh Vĩnh Long”* để làm luận văn thạc sĩ Địa Lý.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ và giới hạn đề tài

2.1. Mục tiêu

Vận động có chọn lọc cơ sở lý luận và thực tiễn về dân số học, mục tiêu chủ yếu của đề tài là phân tích các đặc điểm dân số, từ đó đề xuất những giải pháp điều chỉnh và ổn định dân số phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của tỉnh.

2.2. Nhiệm vụ

- Tổng quan cơ sở lý luận và thực tiễn về dân số và đặc điểm dân số.
- Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến đặc điểm dân số tỉnh Vĩnh Long.
- Nghiên cứu đặc điểm dân số và sự phân hóa chúng theo lãnh thổ.
- Đề xuất các giải pháp ổn định quy mô, cơ cấu và phân bố dân cư của tỉnh đến năm 2020.

2.3. Giới hạn đề tài

Về nội dung:

Đề tài tập trung phân tích những đặc điểm dân số của tỉnh Vĩnh Long, cụ thể là quy mô và gia tăng dân số; cơ cấu dân số; phân bố dân cư.

Về không gian:

Phạm vi nghiên cứu lãnh thổ của đề tài là toàn bộ lãnh thổ tỉnh Vĩnh Long, có đi sâu đến địa giới hành chính cấp huyện, thị xã, thành phố. Đồng thời nghiên cứu một số trường hợp điển hình để làm rõ những vấn đề thách thức của dân số Vĩnh Long với vùng Đồng Bằng sông Cửu Long, các tỉnh lân cận và cả nước.

Về thời gian:

Tập trung vào giai đoạn 1999 – 2009 và 2013 và định hướng 2020.

3. Lịch sử nghiên cứu đề tài

Đến thế kỷ XVIII thì địa lý dân số mới được nghiên cứu kỹ trong phạm vi từng nước. Tiếp đó mỗi vùng địa lý lại xem xét nhiều phương diện, các nhà địa lý Ba Lan mà nổi bật là Iagenxki nghiên cứu dân số theo 3 hướng không gian, sinh thái và phân tích không gian. Các nhà địa lý Xô Viết lại nghiên cứu

dân cư gắn với quần cư và xem đó là một trong những nhiệm vụ chính của địa lý kinh tế.

Thomas R.Malthus là một tác giả có nhiều luận giải về dân số. Từ năm 1798 ông đã có cuộc khảo sát về dân số qua bài luận “*Luận về nguyên tắc dân số, như nó tác động đến việc cải thiện tương lai xã hội*”. Qua đó ông đưa ra nhiều quan điểm về mối quan hệ giữa gia tăng và sinh tồn. Ông tin rằng nó sẽ đạt được cân bằng qua đạt được hủy diệt của chiến tranh, nạn dịch, bệnh tật.... Tư tưởng này đã bị tư bản chủ nghĩa lợi dụng để biện minh cho nguyên nhân chiến tranh áp bức, bóc lột thuộc địa. Tuy nhiên, ông cũng đưa ra đề xuất về tăng tuổi kết hôn kiểm soát dân số thông qua tiết dục để đạt được sự phát triển dân số và phát triển kinh tế - xã hội, đối lập với tư tưởng của Malthus là quan điểm của Karl Marx và Friedrich Engel. Hai ông lý giải nguyên nhân mất cân bằng giữa gia tăng dân số và sinh tồn là do nền sản xuất xã hội kém phát triển và từ đó đề xuất việc phát triển hệ thống sản xuất tốt hơn. Cho đến nay người ta giải mối quan hệ giữa hai vấn đề thông qua kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế và hạn chế sinh đẻ có hiệu quả.

Vấn đề dân số có rất nhiều ban, ngành, lĩnh vực quan tâm trên nhiều góc độ khác nhau từ những chương trình quốc tế, quốc gia, đến những dự án nhỏ của các viện nghiên cứu, của các địa phương, của các nhà khoa học, của các cá nhân có mối quan tâm. Mỗi một tác giả vào những thời điểm nhất định có góc nhìn khác nhau về vấn đề này.

Bàn về vấn đề dân số nhiều tác giả đóng góp lớn như GS.TS Nguyễn Đình Cừ với các giáo trình “*Giáo trình dân số học*” năm 1992, “*Giáo trình số và phát triển*” năm 2004, “*Bùng nổ dân số - hậu quả và giải pháp*” năm 1992.

GS.TS Lê Thông và PGS.TS Nguyễn Minh Tuệ có khá nhiều đầu sách về dân số, dân số và phát triển, giáo dục dân số SKSS. Trong “*Dân số học và địa lý dân cư*” (1996), “*Dân số và sự phát triển kinh tế - xã hội*” (1996),

“Giáo dục dân số sức khỏe sinh sản dùng cho sinh viên khoa Địa Lý các trường ĐHSP” (2009).

Năm 2004, nhà xuất bản chính trị quốc gia cũng cho ra mắt quyển *“Dân số và phát triển bền vững ở Việt Nam”* do TS Nguyễn Thiện Trường chủ biên. Cuốn sách đã phân tích đánh giá dân số, thực trạng quan hệ giữa dân số và phát triển đưa ra tầm nhìn đến năm 2020.

Ngoài ra còn nhiều tác giả có nhiều đóng góp trong vấn đề nghiên cứu dân số như GS.TS Tống Văn Đường, Johnathan... hay các nhà địa lý cũng nghiên cứu dưới góc nhìn địa lý: GS.TS Đỗ Thị Minh Đức, GS.TS Nguyễn Viết Thịnh trong cuốn *Địa Lý kinh tế - xã hội Việt Nam*, Nxb Giáo Dục, H 2000.

4. Các quan điểm và phương pháp nghiên cứu

4.1. Các quan điểm

Quan điểm tổng hợp

Quan điểm tổng hợp có ý nghĩa đặc biệt trong nghiên cứu dân số. Sự phân bố dân cư và các hiện tượng dân số của rất nhiều yếu tố và tổng hợp thể các yếu tố đó không đồng nhất với nhau ở mọi địa phương cũng như mọi khu vực. Để có được nghiên cứu khách quan và khoa học, rõ ràng cần phải sử dụng quan điểm tổng hợp.

Quan điểm hệ thống

Dân số nằm trong một hệ thống kinh tế - xã hội của toàn tỉnh và bản thân dân số cũng là một hệ thống của nhiều hệ thống con. Các hệ thống này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Vì vậy, khi nghiên cứu phải đặt dân số vào hệ thống kinh tế - xã hội, tự nhiên để tìm hiểu tác động qua lại trong một hệ thống và giữa các hệ thống đó.

Quan điểm lịch sử

Mỗi hiện tượng cũng như quá trình phát triển về dân số hay phát triển tồn tại trong một thời gian nhất định. Nói cách khác, chúng có quá trình hình

thành, phát triển và sự suy vong. Vì thế, trong quá trình nghiên cứu cần phải đứng trên quan điểm lịch sử. Quan điểm này đòi hỏi phải nhìn nhận quá khứ để giải thích ở chừng mực nhất định cho hiện tại và dự báo tương lai phát triển của hiện tượng về dân số hoặc về phát triển. Về nguyên tắc, nếu tách rời quá khứ khỏi hiện tại thì khó có thể giải thích được sự phát triển ở thời điểm hiện tại; còn nếu không chú ý đến tương lai thì sẽ mất đi khả năng dự báo của nghiên cứu.

Quan điểm phát triển bền vững

Nghiên cứu vấn đề không thể tách rời khỏi môi trường sinh thái. Con người là một thực thể tự nhiên tồn tại, phát triển và chịu ảnh hưởng lớn từ môi trường xung quanh. Theo đó, phát triển dân số phải đạt mục đích cuối cùng là đảm bảo hài hòa, có hiệu quả về mặt kinh tế xã hội và môi trường.

4.2. Các phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu nhập, xử lý tài liệu, số liệu

Đây là phương pháp truyền thống được sử dụng trong các nghiên cứu nói chung cũng như nghiên cứu dân số nói riêng. Các nguồn tài liệu cần nghiên cứu thu nhập rất phong phú đa dạng. Liên quan đến tài liệu dân số gồm có các tài liệu đã được xuất bản, tài liệu của các cơ quan lưu trữ hoặc cơ quan chức năng Trung ương và địa phương.... Về đại thể, các loại thông tin dưới dạng:

- + Loại thông tin được trình bày bằng văn bản (sách, tạp chí, các chương trình hay đề tài nghiên cứu liên quan đến các vấn đề về dân số)
- + Số liệu thống kê
- + Các dạng khác (khảo sát, thực địa, internet...)

Phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp

Sau khi thu thập được tài liệu, công việc tiếp theo là xử lý chúng theo yêu cầu của việc nghiên cứu. Trong quá trình, hàng loạt các phương pháp truyền thống được sử dụng như phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh.

Việc sử dụng phương pháp nghiên cứu phân tích và tổng hợp rất quan trọng. Một trong những nguồn tài liệu không thể thiếu là số liệu thống kê (dân số, lao động, các số liệu kinh tế...). Các số liệu cho cùng một đối tượng nghiên cứu thu nhập từ các nguồn khác nhau sẽ có độ chênh lệch nhất định. Thông qua xử lý bằng một phương pháp cụ thể, nguồn tài liệu (trong đó có số liệu) đã phù hợp với thực tế khách quan (hay còn gọi là số liệu sạch). Tiếp theo, chúng được phân tích, tổng hợp, đối chiếu để từ đó người nghiên cứu đưa ra những kết luận khoa học cho nghiên cứu.

Phương pháp bản đồ, GIS

Bản đồ và GIS được coi là một nguồn tư liệu quan trọng giúp cung cấp thông tin đồng thời là một công cụ đắc lực để thể hiện các kết quả nghiên cứu. Nhất là phục vụ việc vẽ bản đồ.

Phương pháp chuyên gia

Đây là phương pháp lịch sử và phát triển từ lâu đời. Từ xa xưa, trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống, con người biết sử dụng lời khuyên các quân sư, cố vấn, biết “lắng nghe” ý kiến của người đi trước, những người có kinh nghiệm. Khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển, khoa học dự báo đứng trước những bài toán không lồ về mục tiêu, nội dung, đối tượng, môi liên hệ và các nhân tố tác động... khiến cho phương pháp chuyên gia ngày càng trở nên quan trọng.

Trong nghiên cứu dân số, sử dụng phương pháp chuyên gia nhằm tham khảo ý kiến của những người có kinh nghiệm, vì hơn ai hết những chuyên gia, những người đứng đầu trong lĩnh vực dân số là người quản lý và hiểu biết sâu sắc những vấn đề dân số và các lĩnh vực liên quan để đưa ra các giải pháp quản lý điều hành chương trình dân số hiệu quả. Đối với dự báo dân số, phương pháp chuyên gia giúp đưa ra những dự báo khách quan về các xu hướng phát triển dân số trong tương lai căn cứ vào kết quả đạt được của

chương trình dân số trong hiện tại gắn với các đặc điểm cụ thể của từng địa phương.

Phương pháp dự báo

Dự báo là một phần không thể thiếu trong các vấn đề liên quan đến dân số. Từ thực trạng của tình hình dân số trong 10 năm biến động, xu hướng phát triển của các hiện tượng như mức sinh, mức tử, tổng tỷ suất sinh, cơ cấu dân số... của Vĩnh Long giai đoạn 1999 - 2009 cùng với việc sử dụng phương pháp dự báo thành phần trên cơ sở một số giả định có căn cứ để đưa ra mô hình dân số trong tương lai đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Từ mô hình dự báo dân số với nhiều phương án khác nhau, phân tích đặc điểm của dân số có thể thấy rõ hơn sự thay đổi đặc điểm dân số cũng như những nhận định hiện tại.

5. Những đóng góp của đề tài

Kế thừa và đúc kết những vấn đề lý luận và thực tiễn về đặc điểm dân số để vận dụng vào địa bàn Vĩnh Long.

Nêu bật các đặc điểm dân số tỉnh Vĩnh Long và giải thích các nguyên nhân cơ bản của các đặc điểm này.

Đưa ra những giải pháp nhằm điều chỉnh phát triển dân số cả về quy mô, cơ cấu, và phân bố phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội tỉnh Vĩnh Long.

6. Cấu trúc luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, cấu trúc luận văn bao gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về đặc điểm dân số

Chương 2: Đặc điểm dân số Vĩnh Long

Chương 3: Định hướng và giải pháp nhằm điều chỉnh dân số Vĩnh Long đến năm 2020

Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ DÂN SỐ

1.1. Cơ sở lý luận

1.1.1. Các khái niệm

1.1.1.1. Dân số và quy mô dân số

Dân số

Dân số là một tập hợp người sống trên một lãnh thổ, được đặc trưng bởi quy mô, cơ cấu, mối quan hệ qua lại với nhau về mặt kinh tế, bởi tính chất của việc phân công lao động và cư trú theo lãnh thổ.

Dân số vừa là yếu tố của lực lượng sản xuất vừa là lực lượng tiêu dùng. Vì vậy, quy mô, cơ cấu, chất lượng và tốc độ tăng (hoặc giảm) dân số có ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế xã hội (có thể kích thích hoặc hạn chế).

Quy mô dân số

“Quy mô dân số của một quốc gia (hay một vùng lãnh thổ) tại một thời điểm nhất định là tổng số người sống hay tổng số dân của một quốc gia (vùng lãnh thổ) ấy tại thời điểm đó” [33].

Quy mô dân số được xác định thông qua tổng điều tra dân số hoặc thống kê dân số thường xuyên. Vào những thời điểm nhất định, thường là giữa năm hay cuối năm, người ta tính số người cư trú trong những vùng lãnh thổ của mỗi quốc gia, mỗi khu vực hay toàn thế giới.

Quy mô dân số là chỉ tiêu định lượng quan trọng trong nghiên cứu dân số. Những thông tin về quy mô dân số có ý nghĩa quan trọng và cần thiết trong tính toán, phân tích, so sánh với các chỉ tiêu kinh tế - xã hội và là căn cứ để hoạch định chiến lược phát triển. Quy mô dân số là đại lượng không thể thiếu được trong việc xác định mức sinh, mức tử và di dân.

1.1.1.2. Gia tăng dân số

Gia tăng dân số là sự biến đổi về số lượng dân số của một quốc gia hay vùng lãnh thổ theo thời gian.

Gia tăng dân số do 3 yếu tố chi phối: sinh, chết và di dân. Gia tăng dân số bao gồm hai bộ phận cấu thành là gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học.

Gia tăng tự nhiên

- Các tỉ suất sinh:

+ Tỉ suất sinh thô là tương quan giữa số trẻ em sinh ra trong năm còn sống so với dân số trung bình ở cùng thời điểm, đơn vị tính bằng phần (%)

$$CBR = \frac{P}{B}$$

Trong đó: CBR: tỉ suất sinh thô.

B: số trẻ em sinh ra sống trong một năm.

P: dân số trung bình của địa phương trong năm.

+ Tỉ suất sinh đặc trưng theo tuổi: được tính bằng tỉ số giữa số trẻ em do các bà mẹ ở từng độ tuổi sinh ra trong năm còn sống so với số bà mẹ trung bình ở từng độ tuổi trong cùng thời điểm (đơn vị tính: %)

$$ASFR_x = \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó: $ASFR_x$: tỉ suất sinh đặc trưng của phụ nữ ở độ tuổi x.

B_x : số trẻ em do bà mẹ ở độ tuổi x sinh ra còn sống trong năm.

W_x : số phụ nữ trung bình ở độ tuổi x.

+ Tỉ suất sinh đặc trưng theo tuổi có tính riêng cho từng tuổi hoặc cho từng nhóm 5 tuổi.

+ Tổng tỉ suất sinh (số con bình quân một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ) là tổng tỉ suất sinh theo lứa tuổi của tất cả các khoảng cách tuổi tại một năm nào đó. Nói một cách khác, tổng tỉ suất sinh cho ta thấy số con trung bình của một phụ nữ có thể sinh ra trong suốt cuộc đời mình, nếu như người phụ nữ đó trải qua tất cả các tỉ suất sinh đặc trưng theo tuổi của năm đó.

- Các tỉ suất tử:

+ Tỷ suất tử thô là tương quan giữa số người chết trong năm so với dân số trung bình ở cùng thời điểm (đơn vị tính: %).

$$CDR = \frac{D}{P}$$

Trong đó: CDR: tỷ suất chết thô.

D: số người chết trong năm.

P: dân số trung bình của địa phương trong năm.

+ Tỷ suất tử vong trẻ em 0 – 1 tuổi: là tương quan giữa số trẻ em dưới 1 tuổi bị chết trong năm so với số trẻ em sinh ra còn sống ở cùng thời điểm, (đơn vị tính: %)

+ Tuổi thọ trung bình (hay còn gọi là triển vọng số trung bình) là ước tính số năm trung bình mà một người sinh ra có thể sống được.

+ Tuổi thọ trung bình liên quan chặt chẽ và phụ thuộc vào mức chết của dân cư. Nếu tỷ suất chết thô, đặc biệt là IMR càng thấp thì tuổi thọ trung bình càng cao và ngược lại. Đây là một thước đo quan trọng của dân số, phản ánh trình độ phát triển kinh tế - xã hội, chất lượng cuộc sống.

- Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên được xác định bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô và tỷ suất chết thô trong một khoảng thời gian xác định, trên một đơn vị lãnh thổ nhất định.

$$RNI = CBR - CDR$$

Trong đó: RNI: tỷ suất gia tăng tự nhiên

CBR: tỷ suất sinh thô

CDR: tỷ suất chết thô

Gia tăng cơ học

Theo định nghĩa của Liên Hiệp Quốc: *Gia tăng cơ học là sự di chuyển của dân cư từ một đơn vị lãnh thổ này đến một đơn vị lãnh thổ khác nhằm tạo nên một nơi cư trú mới trong một khoảng thời gian nhất định [33].*

Có 2 bộ phận cấu thành của một quá trình di dân: xuất cư và nhập cư.

$$\text{Tỉ suất nhập cư} = \frac{\text{Số người chuyển đến trong năm}}{\text{Dân số trung bình năm}}$$

$$\text{Tỉ suất xuất cư} = \frac{\text{Số người chuyển đi trong năm}}{\text{Dân số trung bình năm}}$$

$$\text{Tỉ suất gia tăng cơ học} = \text{Tỉ suất nhập cư} - \text{Tỉ suất xuất cư}$$

1.1.1.3. Cơ cấu dân số

Sự phân chia toàn bộ dân số thành các bộ phận khác nhau theo một số tiêu thức tạo nên cơ cấu dân số. Đây là những đặc trưng biểu thị chất lượng dân số, có liên quan chặt chẽ với quy mô và tốc độ gia tăng dân số. Các loại cơ cấu dân số chủ yếu được sử dụng nhiều trong dân số học là cơ cấu sinh học, cơ cấu xã hội và cơ cấu dân tộc.

Cơ cấu sinh học (cơ cấu tuổi, giới tính)

Tuổi và giới tính là những đặc tính cơ bản nhất của một dân số. Mỗi dân số có sự cấu thành theo tuổi và giới khác nhau (tức là số lượng người từng độ tuổi so với toàn bộ dân số, số lượng nam và nữ trong toàn bộ dân số hay trong từng nhóm tuổi) và cấu trúc này có thể tác động đáng kể đến tình hình nhân khẩu và kinh tế của cả hiện tại và tương lai.

Cơ cấu dân số theo giới tính

+ Tỉ số giới tính là sự so sánh giữa số nam với số nữ của dân số một vùng tại một thời điểm nhất định. Thông thường được biểu thị bằng số nam trên 100 nữ.

$$\text{Tỉ số giới tính (\%)} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}}$$

+ Tỉ số giới tính khi sinh là số bé trai được sinh ra còn sống trên 100 bé gái được sinh ra còn sống trong một khoảng thời gian xác định, thường là một năm tại một quốc gia, một vùng hay một tỉnh, bình thường, chỉ số này là 105.

$$\text{Tỉ số giới tính khi sinh(\%)} = \frac{\text{Tổng số TE nam}}{\text{Tổng số TE nữ}}$$

Cơ cấu theo độ tuổi

Cơ cấu dân số theo độ tuổi là tập hợp các nhóm người được sắp xếp theo từng lứa tuổi nhất định. Tùy vào mục đích nghiên cứu mà có thể phân chia cơ cấu theo tuổi của dân số theo khoảng cách đều nhau hay theo khoảng cách không đều.

Cơ cấu tuổi theo khoảng cách không đều nhau: là sự phân chia dân số thành các nhóm người ở độ tuổi: dưới độ tuổi lao động từ 0 – 14 tuổi, trong độ tuổi lao động từ 15 – 59 tuổi và trên độ tuổi lao động từ 60 tuổi trở lên. Cơ cấu này có sự thay đổi theo thời gian và khác biệt giữa cá khu vực, quốc gia. Cơ cấu tuổi theo khoảng cách đều nhau: là sự phân chia dân số thành các nhóm theo cách đều nhau: 1 năm, 5 năm hay 10 năm. Trong đó, phổ biến là sự phân chia theo khoảng cách 5 năm với mô hình thể hiện là tháp tuổi (tháp dân số). Đây là một dạng biểu đồ trình bày cơ cấu tuổi và giới tính của một dân số, bằng cách phân chia số lượng hay tỉ lệ phần trăm nam và nữ ở mỗi nhóm tuổi trên hình vẽ. Tháp dân số cho chúng ta một bức tranh sinh động về các đặc tính của dân số.

Cơ cấu theo xã hội

Cơ cấu xã hội của dân số là việc phân chia theo các tiêu chí về khía cạnh xã hội như lao động, trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn kỹ thuật...

Cơ cấu dân số theo lao động: cho biết nguồn lao động và dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.

+ Nguồn lao động: bao gồm dân số trong độ tuổi quy định có khả năng tham gia lao động. “*Nguồn lao động là toàn bộ những người đủ 15 tuổi trở lên có việc làm và những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động nhưng đang thất nghiệp, đang đi học, đang làm nội trợ trong gia đình hoặc*

chưa có nhu cầu làm việc” [33].

Nguồn lao động được chia làm 2 nhóm:

Nhóm dân số hoạt động kinh tế: bao gồm những người có việc làm ổn định, có việc làm tạm thời và những người có nhu cầu lao động nhưng chưa có việc làm.

Nhóm dân số không hoạt động kinh tế: bao gồm học sinh, sinh viên, những người nội trợ và những người thuộc tình trạng khác không tham gia lao động.

Tỉ lệ dân số hoạt động kinh tế so với dân số trong độ tuổi lao động và so với tổng số dân chịu ảnh hưởng bởi cơ cấu tuổi của dân số, đặc điểm kinh tế xã hội và khả năng tạo việc làm cho những người trong độ tuổi lao động. Đây là bộ phận tích cực và năng động nhất của dân số, là lực lượng quyết định cho sự phát triển của một quốc gia.

+ Dân số hoạt động theo khu vực kinh tế

Dân số hoạt động được chia ra thành ba khu vực kinh tế cơ bản: khu vực I (nông – lâm – ngư nghiệp), khu vực II (gồm lao động công nghiệp và xây dựng) và khu vực III (lao động dịch vụ). Xem xét tỉ lệ lao động tham gia vào các khu vực kinh tế sẽ cho chúng ta biết trình độ phát triển lực lượng sản xuất của một quốc gia. Thực chất, tương quan về tỉ lệ lao động của ba khu vực này tương ứng với ba thời kì phát triển của ba nền văn minh nông nghiệp, công nghiệp và hậu công nghiệp.

Cơ cấu lao động theo trình độ văn hóa

Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa phản ánh trình độ dân trí, học vấn của dân cư một quốc gia, một vùng hay toàn thế giới. Các tiêu chí thường được sử dụng để đánh giá trình độ văn hóa của dân cư là:

+ Tỉ số người lớn biết chữ là số phần trăm những người từ đủ 15 tuổi trở lên biết đọc, hiểu, viết câu ngắn gọn, đơn giản trong cuộc sống hàng ngày.

+ Tỷ lệ nhập học các cấp (Tiểu học, THCS, THPT) là tương quan giữa số học sinh nhập học các cấp so với tổng số trẻ em trong độ tuổi đi học tương ứng (đơn vị tính: %).

Cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn – kỹ thuật

Trong số người có trình độ CMKT từ sơ cấp đến trên đại học chỉ chiếm 1 tỷ trọng rất thấp (13,3%), còn số người có trình độ đại học và trên đại học chiếm một phần rất nhỏ (4,4%) đây thực sự là một con số đáng báo động đối với lực lượng lao động của nước ta - lượng cung lao động rất dồi dào nhưng lao động có tay nghề cao lại quá thiếu. Đồng thời qua bảng số liệu ta cũng nhận thấy rằng, có khoảng cách khá lớn giữa thành thị và nông thôn về số người đào tạo về chuyên môn kỹ thuật ở tất cả các trình độ đào tạo. Tỷ lệ lao động được đào tạo từ trình độ cao đẳng trở xuống ở khu vực thành thị cao gấp 2 lần khu vực nông thôn.

Cơ cấu dân tộc

Dân cư của quốc gia bao gồm nhiều tộc người và chủng tộc với những đặc điểm khác nhau về sinh hoạt, phong tục tập quán, ngôn ngữ... Những người cùng sống trên một lãnh thổ, có ngôn ngữ chung và quan hệ chặt chẽ với nhau trong đời sống chính trị, kinh tế, tinh thần hợp lại thành một dân tộc.

“Cơ cấu dân tộc là tập hợp những bộ phận hợp thành dân số của một quốc gia được phân chia theo thành phần dân tộc (tộc người)” [33].

Cơ cấu dân số theo thành phần dân tộc phản ánh sự phong phú, đa dạng về văn hóa xã hội của đời sống dân cư.

Ngoài ra còn có các loại cơ cấu dân số khác như: cơ cấu dân số theo ngôn ngữ, tôn giáo...

1.1.1.4. Phân bố dân cư và đô thị hóa

Phân bố dân cư

- *“Phân bố dân cư là sự sắp xếp số dân một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ phù hợp với điều kiện sống của họ và với các yêu cầu nhất định của xã hội” [33].*

Để xác định mức độ tập trung của số dân sinh sống trên một lãnh thổ người ra sử dụng thước đo mật độ dân số, được tính bằng tương quan giữa số dân trên một đơn vị diện tích đất tự nhiên ứng với số dân đó, đơn vị: người/km².

$$D = \frac{P}{A}$$

Trong đó: D: mật độ dân số

P: dân số sinh sống trên lãnh thổ

A: diện tích lãnh thổ

Đô thị hóa

- Theo nghĩa rộng, đô thị hóa là một quá trình lịch sử nâng cao vai trò của đô thị trong sự vận động phát triển của xã hội. Quá trình này bao gồm những thay đổi trong phân bố lực lượng sản xuất, trong lối sống, văn hóa, trong tổ chức không gian môi trường sống của cộng đồng. Đô thị hóa là quá trình kinh tế - xã hội, nhân khẩu và địa lí đa dạng dựa trên cơ sở các hình thức phân công lao động xã hội và phân công lao động theo lãnh thổ đã hình thành trong lịch sử [33].

- Theo nghĩa hẹp, đô thị hóa là sự phát triển hệ thống thành phố và nâng cao vai trò của nó trong đời sống kinh tế - xã hội cũng như tăng tỉ trọng của dân số đô thị. Đó cũng là sự tập trung dân cư trong các thành phố lớn và cực lớn cũng như sự phổ biến rộng rãi lối sống thành thị trong toàn bộ mạng lưới các điểm dân cư [33].

1.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới đặc điểm dân số

1.1.2.1. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

Mọi sinh vật tồn tại trong tự nhiên đều phải tuân theo các quy luật, sinh ra, phát triển, diệt vong. Con người ta cũng trải qua các quy luật đó. Mức sinh và mức chết, di dân đều chịu ảnh hưởng rất lớn của điều kiện tự nhiên, môi trường sống. Khu vực nào có điều kiện thuận lợi cho sự sinh sản, phát triển

của sự sống con người thì mức sinh cao, mức chết thấp. Ngược lại, những nơi có điều kiện khắc nghiệt thì mức sinh thấp, mức chết cao. Vì vậy mà có sự khác biệt về mức sinh, chết giữa các khu vực có địa hình, khí hậu khác nhau.

Một môi trường sinh thái xanh, sạch, đẹp không những góp phần quan trọng làm tăng tuổi thọ của người dân mà còn là nơi thu hút khách du lịch và những người dân đến làm ăn sinh sống. Ngược lại, một môi trường sống bị ô nhiễm, tiềm ẩn nhiều nguy cơ dịch bệnh, bị cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên (có dân cư đông đúc hoặc khai thác bừa bãi...) là những nơi không thu hút được người nhập cư mà còn đẩy người dân đi tìm môi trường sống tốt hơn. Ngoài ra, những khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt cũng làm cho quy mô dân số có nhiều biến động.

Dân cư sinh sống ở các nước, các khu vực, các bậc thang phát triển khác nhau thì tình trạng dân số cũng khác nhau. Ở Việt Nam, kết quả điều tra biến động DS – KHHGD hàng năm đều cho thấy sự khác biệt về các đặc trưng dân số giữa thành thị và nông thôn (hoặc giữa vùng thấp, vùng cao).

Bảng 1.1. Một số đặc trưng nhân khẩu học giữa thành thị và nông thôn

TT	Đặc trưng nhân khẩu học	Thành thị	Nông thôn
01	Cơ cấu dân số	Già hơn	Trẻ
02	Kết hôn	Muộn hơn	Sớm
03	Ly hôn	Cao	Thấp
04	Mức sinh	Thấp	Cao
05	Mức chết	Thấp hơn	Cao hơn
06	Di dân	Nhập cư	Xuất cư

Nguồn: Địa lý kinh tế xã hội đại cương [33]

1.1.2.2. Trình độ phát triển kinh tế

Trình độ phát triển kinh tế có ảnh hưởng lớn đến các quá trình dân số: sinh, chết, di dân, phân bố dân cư, chất lượng dân số, chất lượng nguồn nhân

lực của mỗi địa phương, mỗi quốc gia và vùng lãnh thổ.

- Điều kiện sống, trong đó chủ yếu là mức sống, mức thu nhập có tác động mạnh mẽ đến mức sinh, cơ cấu dân số, phân bố dân cư.

- Đường như của cải vật chất càng nhiều, nhu cầu vật chất và tinh thần càng cao, người ta cảm nhận gánh nặng đông con càng lớn. Còn những nước kinh tế chậm phát triển, sản xuất nông nghiệp là chủ yếu thì con cái, đặc biệt là con trai không những là lực lượng lao động chính của gia đình mà còn là người chăm sóc, bảo hiểm, bảo trợ cho cha mẹ lúc tuổi già. Chính đặc trưng kinh tế này dẫn đến nhu cầu phải có nhiều con, chủ yếu là con trai làm cho mức sinh cao, quy mô dân số lớn.

- Trình độ công nghiệp hóa là người bạn đồng hành của đô thị hóa và có vai trò đáng kể trong giảm mức sinh: mức độ công nghiệp hóa, đô thị hóa luôn đòi hỏi số lượng lao động có trình độ kỹ thuật cao, những lao động có trình độ thấp sẽ khó có cơ hội tìm kiếm việc làm. Bởi vậy, các bậc cha mẹ trong xã hội có trình độ công nghiệp hóa cao muốn có điều kiện đầu tư cho con cái được học hành nên thường không muốn sinh nhiều con và cũng vì thế, ở xã hội này, giá trị con trai – con gái hầu như không có sự khác biệt đáng kể nào.

Kinh tế phát triển cùng với các tiến độ của y học hiện đại góp phần giảm nhanh tỷ lệ tử vong của dân số nói chung và tử vong trẻ em nói riêng, tăng tuổi thọ bình quân, góp phần giảm nhu cầu sinh con.

- Sự phát triển kinh tế và quá trình công nghiệp hóa nhanh chóng sẽ thu hút dòng di cư từ nông thôn ra thành thị và các khu công nghiệp, dẫn đến sự thay đổi cơ cấu dân số theo tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp, làm thay đổi lối sống và nhu cầu sinh con. Ở những nơi tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm, thu nhập thấp sẽ đẩy người dân rời bỏ quê hương tìm miền đất mới hứa hẹn hơn.

- Khi có trình độ văn hóa cao, con người sẽ có mối quan hệ rộng hơn với nền văn minh hiện đại, tiếp xúc với mọi hệ thống thông tin xã hội trong đó có thông tin về DS-KHHGD, do đó hành vi sinh đẻ của họ sẽ phù hợp và khoa học, ít chịu ảnh hưởng của những tư tưởng lạc hậu, tiêu cực, làm cho số con mong muốn thấp, mức sinh giảm xuống. Bên cạnh đó, với trình độ văn hóa cao, người phụ nữ sẽ biết cách chăm sóc nuôi dạy con cái, làm giảm tỷ lệ chết trẻ em, thay thế số lượng trẻ em bằng chất lượng trẻ em, do đó mức sinh thực tế giảm xuống.

1.1.2.3. Tiến độ khoa học – kỹ thuật

Tiến độ khoa học kỹ thuật là sự tiến bộ của mối quan hệ giữa khoa học và kỹ thuật biểu hiện trên hai mặt: Thứ nhất, là sự tác động thường xuyên của những phát minh và sáng chế khoa học lên trình độ kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất và đời sống, thứ hai là sự ứng dụng những trang thiết bị và dụng cụ mới vào sản xuất, đời sống và nghiên cứu khoa học. Tiến độ khoa học kỹ thuật kích thích sự biến đổi về chất lượng sản xuất vật chất và lĩnh vực phi sản xuất, làm tăng năng suất lao động không ngừng, có ảnh hưởng thiết thực lên mọi mặt đời sống xã hội, là một bộ phận không thể tách rời của tiến độ xã hội. Tiến độ khoa học kỹ thuật hiện diện trong mọi lĩnh vực, với mục đích làm cho chất lượng cuộc sống của con người ngày càng một nâng cao.

- Các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực sản xuất của cải vật chất đã đảm bảo cho con người có đủ lương thực, thực phẩm và các vật phẩm phục vụ tiêu dùng; cơ sở vật chất – kỹ thuật được tăng cường, chất lượng cuộc sống của người dân được cải thiện rõ rệt.

- Trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe người dân, các tiến bộ khoa học kỹ thuật đã góp phần đẩy lùi được nhiều loại bệnh tật, nâng cao thể lực sức khỏe, nhờ đó mà mức chết giảm, tuổi thọ của người dân được nâng cao.

- Các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong việc tìm ra nhiều loại biện pháp tránh thai đã giúp con người điều tiết được mức sinh đẻ phù hợp với mỗi cá

nhân, gia đình gắn với lợi ích quốc gia.

Ngoài biện pháp hỗ trợ người dân thực hiện KHHGD, các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực y tế còn giúp điều trị vô sinh, mang lại hạnh phúc cho các cặp vợ chồng hiếm muộn.

Trong thực hiện các mục tiêu DS – KHHGD, Việt Nam đã nhận được sự hỗ trợ của một quốc tế không chỉ đơn thuần là trợ giúp tài chính mà còn là sự hỗ trợ về các mặt vật tư kỹ thuật, quản lý đào tạo và nghiên cứu, tạo cơ hội cho Việt Nam tiếp cận được với những kỹ thuật và công nghệ quản lý tiên tiến trong lĩnh vực DS – KHHGD, bổ sung kịp thời các thiết bị, vật tư, đặc biệt là các loại phương tiện tránh thai mà Việt Nam hiện chưa sản xuất được hoặc chưa đạt tiêu chuẩn kỹ thuật nhằm bảo vệ SKSS cho nhân dân ở mức tốt nhất trong điều kiện có thể. Những bài học kinh nghiệm của Việt Nam, đặc biệt là những bài học thành công trong công tác DS – KHHGD được các tổ chức của Liên Hợp Quốc và bạn bè quốc tế đánh giá cao.

1.1.2.4. Dân cư, dân tộc

Ở mỗi nước, mỗi dân tộc, mỗi thời kỳ và mỗi hình thái kinh tế xã hội đều có các phong tục tập quán và tâm lý xã hội khác nhau. Những phong tục tập quán và tâm lý xã hội này xuất hiện và tồn tại trên cơ sở khách quan của nó như: trình độ phát triển kinh tế, khoa học kỹ thuật, đời sống vật chất và tinh thần, quan hệ xã hội, phương tiện thông tin đại chúng... Khi các yếu tố này thay đổi, dần dần cũng làm cho tập quán và tâm lý xã hội thay đổi theo.

Có thể nói phong tục tập quán là yếu tố vừa thúc đẩy, vừa kìm hãm mức sinh, từ đó ảnh hưởng tới các đặc điểm dân số. Các loại phong tục tập quán như: lập gia đình sớm, tập quán sống nhờ vào con trai lúc về già, các quan niệm “trời sinh voi, trời sinh cỏ”, “nối dõi tông đường”, “có nếp, có tẻ”, “trọng nam kinh nữ”, “nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô”... có tác động khuyến khích sinh nhiều con. Ngược lại, các tập quán như kiêng sinh hoạt tình dục thời gian ở cũ, trong những ngày tế lễ, đại tang... hoặc nuôi con bằng

sữa mẹ giảm sinh. Ngoài những phong tục tập quán này thì tập quán sản xuất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất cũng là yếu tố tác động đến mức sinh. Ở những nước mà lực lượng sản xuất chưa phát triển, lao động thủ công là chủ yếu, năng suất lao động thấp, việc mở rộng nâng cao sản xuất chủ yếu là nâng cao số lượng lao động, sức mạnh của quốc gia là số lượng dân cư, nhu cầu có nhiều con không chỉ là nhu cầu của mỗi cá nhân, mỗi gia đình mà còn là của toàn xã hội. Mức sinh cao dẫn đến các nhu cầu về giáo dục, y tế không được đảm bảo. Bên cạnh đó, do trình độ văn hóa của người dân thấp kém, lạc hậu nên họ tin tưởng mộ cách mù quáng và thần thánh, đạo giáo và muốn sinh nhiều con bằng việc kết hôn sớm, thậm chí coi sinh đẻ là việc của riêng người phụ nữ, phải sinh con tại nhà. Điều này làm gia tăng tử vong trẻ em, suy giảm chất lượng dân số.

Trong các yếu tố phong tục tập quán, hệ tư tưởng chuồng gốc Nho giáo để lại dấu ấn sâu sắc nhất. Tư tưởng này dẫn đến sự phân biệt vai trò nôi dôi dòng tộc giữa nam và nữ, nam giới được coi trọng hơn – là người nôi dôi tông đường, còn nữ giới sẽ trở thành thành viên và thực hiện chức năng tái sinh sản để có người nôi dôi tông đường cho dòng tộc khác khi đi lấy chồng. Mặt khác, khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển mạnh, tạo điều kiện cho các cặp vợ chồng dễ dàng xác định được giới tính thai nhi, từ đó làm sâu sắc thêm sự chênh lệch giới tính, đặc biệt là chênh lệch giới tính khi sinh.

1.1.2.4. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật

Cơ sở hạ tầng, cơ sở kỹ thuật bao gồm các yếu tố như điện, đường, trường, trạm, nhà cửa, bệnh viện, phân xưởng.... Các yếu tố này ảnh hưởng rõ nhất tới chất lượng cuộc sống của người dân, như sự cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, nhu cầu cho giáo dục để nâng cao trình độ văn hóa, nhu cầu về công ăn việc làm... từ đó ảnh hưởng tới hầu hết các đặc điểm của dân cư: tuổi thọ trung bình, tỷ lệ sinh, tỷ lệ tử, trình độ văn hóa.

Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật còn ảnh hưởng tới sự

phân bố dân cư. Thông thường, những nơi nào xây dựng được cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật tốt thì dân cư thường tập trung đông đúc hơn và ngược lại.

1.1.2.5. Chính sách dân số

- Các vấn đề dân số, gia tăng dân số, cơ cấu dân số luôn là mối quan tâm của nhiều quốc gia trên thế giới. Từ năm 1957, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã nhất trí thông qua nghị quyết về các vấn đề dân số, trong đó kêu gọi các nước thành viên tính đến mối quan hệ tương hỗ giữa phát triển kinh tế và biến đổi dân số, cổ vũ các chính phủ đi theo con đường “*kế hoạch hóa gia đình*” để giảm bớt sự gia tăng dân số quá nhanh, đặc biệt là các nước đang phát triển. Tiếp theo đó, có rất nhiều hội nghị quốc tế đã đề cập đến vấn đề này, trong đó điển hình là “*Chương trình hành động của Hội nghị Quốc tế và Dân số và phát triển (ICPD-Cairo 1984)*” được 179 tham dự thông qua; Tuyên bố Bắc Kinh được thông qua Hội nghị Thế giới lần thứ 4 về Phụ nữ tại Bắc kinh tháng 9/1995.

Đối với các nước đang phát triển việc xây dựng và thực hiện chính sách dân số nhằm điều chỉnh quy mô dân số, cơ cấu dân số phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội, tài nguyên thiên nhiên, môi trường là rất quan trọng. Đó là yếu tố cơ bản góp phần xóa đói giảm nghèo, giảm tình trạng thất nghiệp, giảm suy dinh dưỡng, giảm tỷ lệ mù chữ, giảm rủi ro về môi trường, nâng cao trình độ học vấn và vị thế của phụ nữ, mở rộng dịch vụ y tế, xã hội, huy động nguồn lực để đầu tư cho phát triển, sản xuất kinh doanh và công nghệ, đảm bảo công bằng xã hội.

- Chính sách dân số được coi như môi trường chính trị - xã hội thuận lợi cho công tác dân số.

Theo Tổ chức dân số thế giới, “*Chính sách dân số là các cố gắng nhằm tác động tới quy mô, cơ cấu, sự phân bố dân số hay các đặc tính của dân số*”. Thông qua nhiều khía cạnh khác nhau, chính sách dân số góp phần thay đổi nhận thức hành vi sinh đẻ và nâng cao thực hành áp dụng các BPTT/KHHGD.

Ngoài tác dụng giảm sự phát triển dân số, chính sách dân số còn tạo điều kiện xây dựng mô hình dân số hợp lý trong tương lai, hướng người dân tới một chuẩn mực quy mô gia đình hợp lý, đảm bảo sự hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và dân số, giữa lợi ích chung và lợi ích riêng.

Trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, Đảng và Nhà nước ta đã sớm quan tâm và coi trọng vấn đề hoạch định và thực thi chính sách dân số. Ngày 26/12/1961, Hội đồng Chính phủ đã có Quyết định số 216-CP về *“Sinh đẻ có hướng dẫn”*. Ngày 26/12/1961 trở thành mốc lịch sử quan trọng của chương trình Dân số Việt Nam – Việt Nam chính thức tham gia chương trình dân số toàn cầu. Bắt đầu từ năm 1997, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định lấy ngày 26/12 là Ngày Dân số Việt Nam và từ năm 2010, tháng 12 hàng năm là *“Tháng hành động quốc gia về dân số”*.

Từ năm 1961 đến nay, tuy đất nước có nhiều biến động do chiến tranh, giải quyết hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, nhưng công tác Dân số vẫn luôn được quan tâm, nhiều Chính sách, nghị quyết của Đảng và Nhà nước đã được ban hành; các cấp các ngành cũng đã có nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện từ Trung ương đến cơ sở. Trong đó, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VII về chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình (gọi tắt là Nghị quyết Trung ương IV) ngày 14/01/1993; Nghị quyết 47/NQ-TW ngày 22/3/2005 của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chính sách DS-KHHGD là những văn bản quan trọng định hướng chỉ đạo, điều hành thực hiện các mục tiêu Dân số vì lợi ích dân tộc và quốc gia.

Trải qua 50 năm, nhờ kiên trì, bền bỉ nhất quán thực hiện mục tiêu giảm sinh, chương trình DS-KHHGD nước ta đã đạt nhiều kết quả, năm 1999 Việt Nam được nhận giải thưởng Dân số của Liên hợp quốc, đến năm 2009 kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2009 đã cho thấy quy mô dân số nước ta nhỏ hơn nhiều so với các dự báo dân số trước đó, mức sinh thay thế được duy

trì từ năm 2005 đến nay. Thành công của công tác dân số đã góp phần to lớn vào sự phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân.

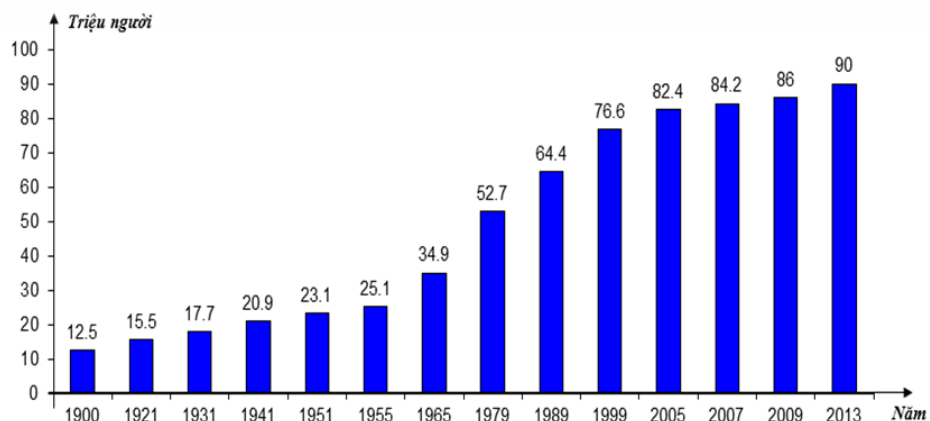
Như vậy, trong số các nhân tố ảnh hưởng tới đặc điểm dân số, nhân tố tự nhiên chủ yếu ảnh hưởng tới sự phân bố dân cư ở thuở ban đầu của lịch sử, những nơi nào có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sinh hoạt và sản xuất dân cư sẽ tập trung đông đúc hơn. Tuy nhiên, trong điều kiện kinh tế, khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển mạnh như hiện nay, thì nhân tố trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tính chất của nền kinh tế và chính sách dân số của mỗi quốc gia lại là những nhân tố tác động mạnh mẽ nhất, mang tính quyết định tới đặc điểm dân số.

1.2. Cơ sở thực tiễn

1.2.1. Vài nét đặc điểm dân số Việt Nam

1.2.1.1. Về quy mô và gia tăng dân số

Tính đến tháng 11 năm 2013, dân số nước ta là 90 triệu người, là quốc gia đông dân thứ 3 Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-lip-pin) và đứng thứ 13 trên thế giới. Mật độ dân số 260 người/km²; tốc độ gia tăng dân số của Việt Nam gấp 6-7 lần “mật độ chuẩn” (35 – 40 người/km²). Căn cứ vào chỉ số này có thể thấy được Việt Nam là một nước có quy mô dân số rất lớn.



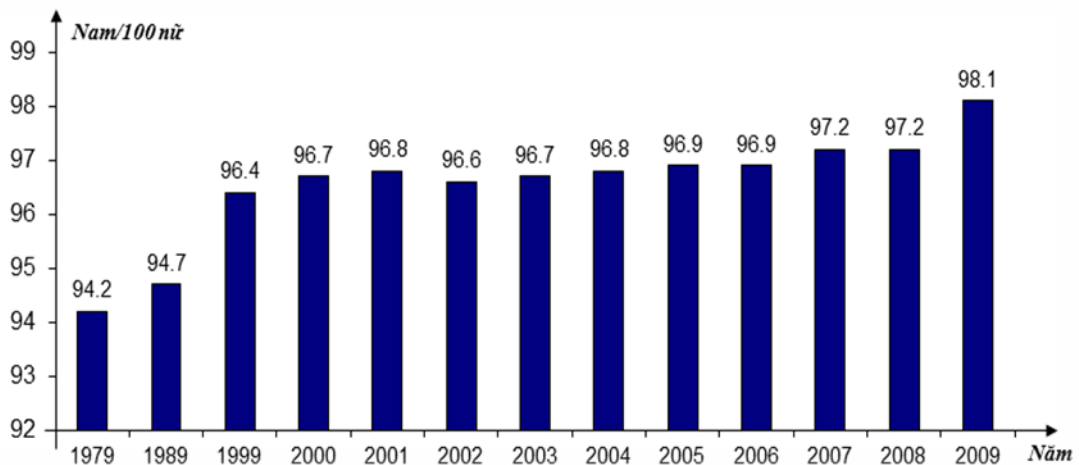
Biểu đồ 1.1. Quy mô dân số Việt Nam thời kỳ 1900 – 2013 [27, 33]

Mặc dù trong những năm gần đây, tốc độ gia tăng dân số của ta đã giảm xuống, từ 1,7% giai đoạn 1989 – 1999 xuống 1,2% giai đoạn 1999- 2009 song số dân tăng dần hàng năm vẫn còn cao, tương đương quy mô dân số của một tỉnh trung bình. Vì vậy, đẩy công tác DS – KHHGD vẫn là một nội dung cần được ưu tiên hàng đầu trong chính sách dân số nói riêng và chính sách kinh tế - xã hội nói chung của nước ta.

1.2.1.2. Cơ cấu dân số

- Cơ cấu dân số theo giới tính:

Ở nước ta, tỷ số giới tính (số nam/số nữ) đã tăng lên và đạt mức 98,1 nam/100 nữ. Như vậy cơ cấu giới tính đang dần tiến tới cân bằng. Tỷ số giới tính cao ở những vùng phát triển nhanh với ngành nghề thu hút những người di cư là nam giới từ các nơi khác đến và ngược lại.



Biểu đồ 1.2. Tỷ số giới tính nước ta giai đoạn 1979 – 2009 [28].

Sự chênh lệch giới tính còn thể hiện rõ rệt theo nhóm tuổi. Mất cân bằng giới tính ở trẻ em sơ sinh có xu hướng tăng lên. Theo điều tra biến động dân số hàng năm, tỷ số giới tính khi sinh (SRB) của nước ta bắt đầu tăng từ đầu thập kỷ nhưng lên cao bất thường trong vài năm trở lại đây. Năm 2010, con số này đã đạt 111 nam/100 nữ. Đặc biệt tại một số địa phương như Hải Dương, Bắc Ninh, Hà Nam, Hưng Yên,... có SRB rất cao từ 115-130 nam /

100 nữ. Một số dự đoán cho thấy RSB của Việt Nam có thể vượt ngưỡng 115 trong vòng vài năm tới và đến 2030 số nam giới sẽ nhiều hơn nữ giới 10%.

- Cơ cấu dân số theo tuổi:

Cơ cấu dân số nước ta là cơ cấu dân số trẻ, đang bước vào thời kỳ dân số vàng và quá độ chuyển sang dân số già.

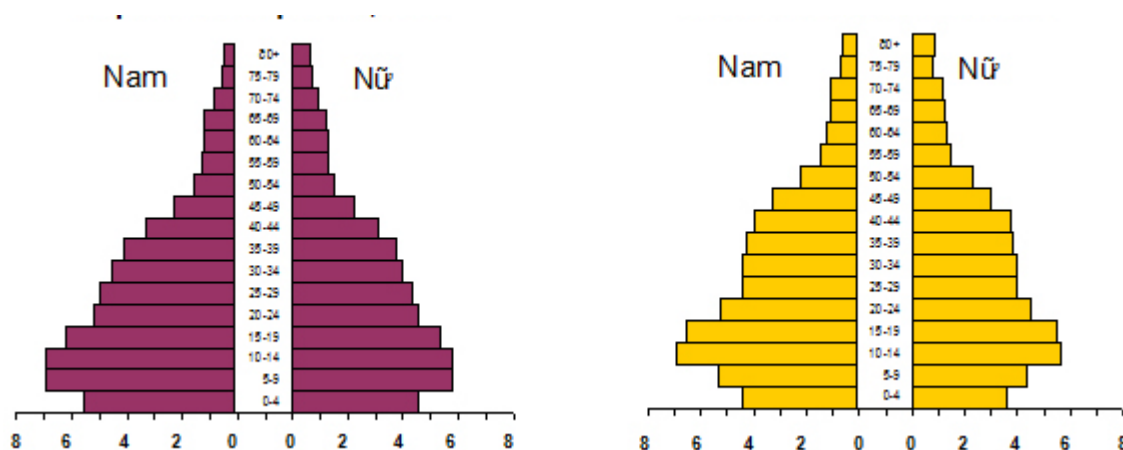
Bảng 1.2. Cơ cấu dân số Việt Nam theo một số nhóm tuổi các thời kỳ

ĐVT: %

Nhóm tuổi	1979	1989	1999	2013
Tổng số	100	100	100	100
0 – 14	42,5	38,9	33,6	25,0
15 – 59	50,4	53,2	58,3	66,0
> 60	7,1	7,9	8,1	9,0

Nguồn: Tổng cục thống kê năm 1999, 2009, 2014

Đặc điểm này còn thể hiện ở cơ cấu dân số theo nhóm tuổi theo khoảng cách đều nhau. Cơ cấu dân số thay đổi còn thể hiện qua tháp dân số năm 1999 và 2009.



Biểu đồ 1.3. Tháp dân số Việt Nam 1999 và 2009

1.2.1.3. Phân bố dân số

Với mật độ dân số 260 người/km², Việt Nam là một trong những nước có mật độ dân cư cao, đứng thứ 5 trong 13 quốc gia có quy mô dân số đông trên thế giới.

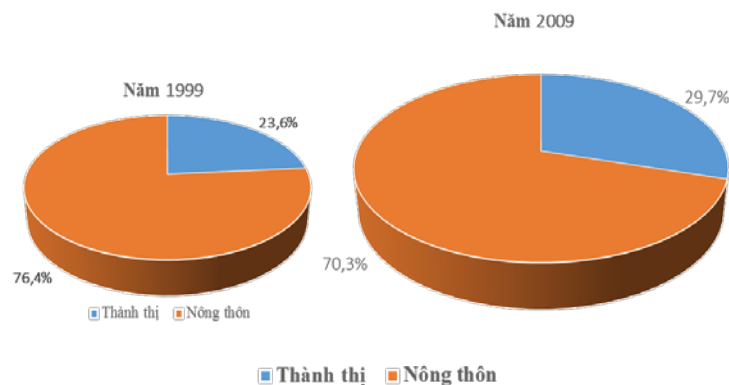
Bảng 1.3. Phân bố dân số thành thị, nông thôn giai đoạn 1965 – 2009

Năm	DS (nghìn người)	DS thành thị		Dân số nông thôn	
		Nghìn người	Tỷ lệ (%)	Nghìn người	Tỷ lệ (%)
1965	34.929,0	6.008,0	17,2	28.921,0	82,8
1975	47.638,0	10.242,0	21,5	37.396,0	78,5
1985	59.872,0	11.360,1	19,6	48.512,0	81,4
1995	71.995,0	14.938,0	20,8	57.057,0	79,2
1999	76.569,0	18.081,0	23,6	58.515,0	76,4
2005	82.392,1	22.332,0	27,1	60.060,1	72,9
2007	84.218,5	23.746,3	28,2	60.472,2	71,8
2009	86.025,0	25.584,7	29,7	60.440,3	70,3

Nguồn TCTK: Dân số 2009

Phân bố dân cư nước ta không đồng đều: 70,3% dân số ở khu vực nông thôn, khu vực thành thị chỉ chiếm 29,7% (năm 2010). Ở vùng đồng bằng dân số chiếm 75%.

Phân bố dân cư thành thị - nông thôn ở nước ta thể hiện sự vượt trội của dân số nông thôn so với thành thị. Vào năm 2009, 70,3% dân số nước ta sống ở nông thôn và chỉ có 29,7% dân số sống ở khu vực thành thị. Tỷ lệ dân thành thị ở nước ta vẫn còn thấp so với mức trung bình của thế giới và khu vực. Điều này phản ánh trình độ công nghiệp hóa và sự phát triển chậm của nhóm ngành dịch vụ.

**Biểu đồ 1.4. Cơ cấu dân số theo thành thị, nông thôn 1999 - 2009 [28].**

Phân bố dân cư của nước ta không đều giữa các vùng, dân cư tập trung chủ yếu ở khu vực đồng bằng, (ĐBSH 21,5% - cao nhất nước) thưa thớt ở miền núi (Tây Bắc 3,2 – thấp nhất nước) .

Sự chênh lệch dân số giữa các vùng là kết quả của quá trình định cư lâu dài trong lịch sử và do mức sinh cao. Nhưng nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi, kinh tế xã hội phát triển dân cư thường tập trung đông với mật độ cao. Ở các khu vực đồng bằng, mật độ dân số cao có quan hệ trực tiếp với nông nghiệp thâm canh lúa nước và cơ cấu ngành nghề đa dạng. Ngoài ra, sự hình thành các thành phố, các trung tâm công nghiệp, dịch vụ cũng góp phần tăng mật độ dân số đồng bằng.

Bảng 1.4. Phân bố dân số theo các vùng ở Việt Nam năm 2009 [28].

Vùng	Diện tích (%)	Dân số (%)
Cả nước	100,0	100,0
Đông Bắc	19,3	11,0
Tây Bắc	11,3	3,2
Đồng bằng sông Hồng	4,5	21,5
Bắc Trung Bộ	15,6	11,7
Duyên hải Nam Trung Bộ	13,4	10,2
Tây Nguyên	16,5	6,0
Đông Nam Bộ	7,1	16,4
Đồng bằng sông Cửu Long	12,3	20,0

Nguồn TCTK: Dân số 2009

1.2.2. Vài nét về đặc điểm dân số của Đồng bằng sông Cửu Long

ĐBSCL là khu vực dân cư đông đúc thứ 2 của cả nước, sau Đồng bằng Sông Hồng. Dân số toàn vùng năm 2013 là 17.524.000 người, chiếm 20,6% dân số cả nước. Mật độ cư trú là 432 người/km², gấp 1,7 lần mật độ bình quân cả nước. Dân cư sinh sống tập trung vùng ven sông Tiền, sông Hậu và thưa

hơn ở các vùng sâu xa trong nội đồng như vùng U Minh, vùng Đồng Tháp Mười ...

Trong vùng có các dân tộc sau đang sinh sống: Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đất hội cư của nhiều tộc người, trong đó chủ yếu là người Việt (90%), người Khmer (6%), người Hoa (2%), còn lại là người Chăm. Họ cùng chung sống và phát triển các loại hình hoạt động kinh tế. Trong quá trình sinh sống, làm ăn, hành trang mang theo của cư dân là những vốn truyền thống từ làng quê, đất tổ đã thẩm thấu lẫn nhau tạo nên một nét mới để thích nghi, phù hợp với vùng sinh thái tự nhiên và xã hội. Người dân tới vùng đất phương Nam phải gạt bỏ dần những tập tục phong kiến để tiếp thu, thẩm thấu những nét, những sắc thái văn hóa hết sức đa dạng, phong phú và riêng có của văn hóa vùng đồng bằng sông Cửu Long trong nền văn hóa người Việt. Nên một số thông tin về tập quán, phong tục, phân bố, ... về các dân tộc này sẽ góp phần làm phong phú nội dung thông tin cung cấp.

Về quy mô dân số, tỉnh An Giang dẫn đầu khu vực với 2.231.000 người, thấp nhất là tỉnh Hậu Giang với 798.800 người. Về mật độ, thành phố Cần Thơ có mức độ tập trung dân cư đông nhất với 824 người/km²; kế đến là các tỉnh Vĩnh Long, Tiền Giang, An Giang, Bến Tre; thấp nhất là tỉnh Cà Mau, chỉ với 233 người/km². Số dân thành thị năm 2007 là 3.717.000 người, chiếm khoảng 21,2% dân số toàn vùng, điều này cho thấy rõ tính chất nông thôn ở ĐBSCL.

Dân số vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng chậm trong những năm gần đây, chủ yếu do di cư đi nơi khác. Dân số vùng tăng 471.600 người từ năm 2005 đến 2011, trong khi đó 166.400 người di cư chỉ trong năm 2011. Tương tự như vùng duyên hải miền Trung, đây là một trong những nơi tăng dân số chậm nhất nước. Tỷ lệ tăng dân số trong khoảng 0,3% đến 0,5% từ năm 2008 đến 2011, trong khi đó tỷ lệ tăng dân số vùng Đông Nam Bộ lân cận là 2%. Tỷ lệ tăng dân số cơ học trong vùng là âm trong những năm này.

Tỷ lệ sinh của vùng cũng khá thấp, năm 2005 ở mức 2,0 trẻ em trên mỗi người phụ nữ vào giảm xuống còn 1,8 trẻ em trên / phụ nữ vào năm 2011.

Bảng 1.5. Qui mô dân số của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và tỉ lệ so với cả nước giai đoạn 2005 – 2013.

Năm	2005	2007	2009	2010	2011	2013
Dân số (ngàn người)	16859,3	17042,0	17199,9	17255,4	17322,3	17390,5
Tỉ lệ (%) so với cả nước	20,5	20,2	20	19,8	19,7	19,8

Nguồn: TCTKDS 2014

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đất hội cư của nhiều tộc người, trong đó chủ yếu là người Việt (90%), người Khome (6%), người Hoa (2%), còn lại là người Chăm. Vài dân tộc khác cùng chung sống và phát triển các loại hình hoạt động kinh tế. Trong quá trình sinh sống, làm ăn, hành trang mang theo của cư dân là những vốn truyền thống từ làng quê, đất tổ đã thẩm thấu lẫn nhau tạo nên một nét mới để thích nghi, phù hợp với vùng sinh thái tự nhiên và xã hội. Người dân tới vùng đất phương Nam phải gạt bỏ dần những tập tục phong kiến để tiếp thu, thẩm thấu những nét, những sắc thái văn hóa hết sức đa dạng, phong phú và riêng có của văn hóa vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong nền văn hóa người Việt.

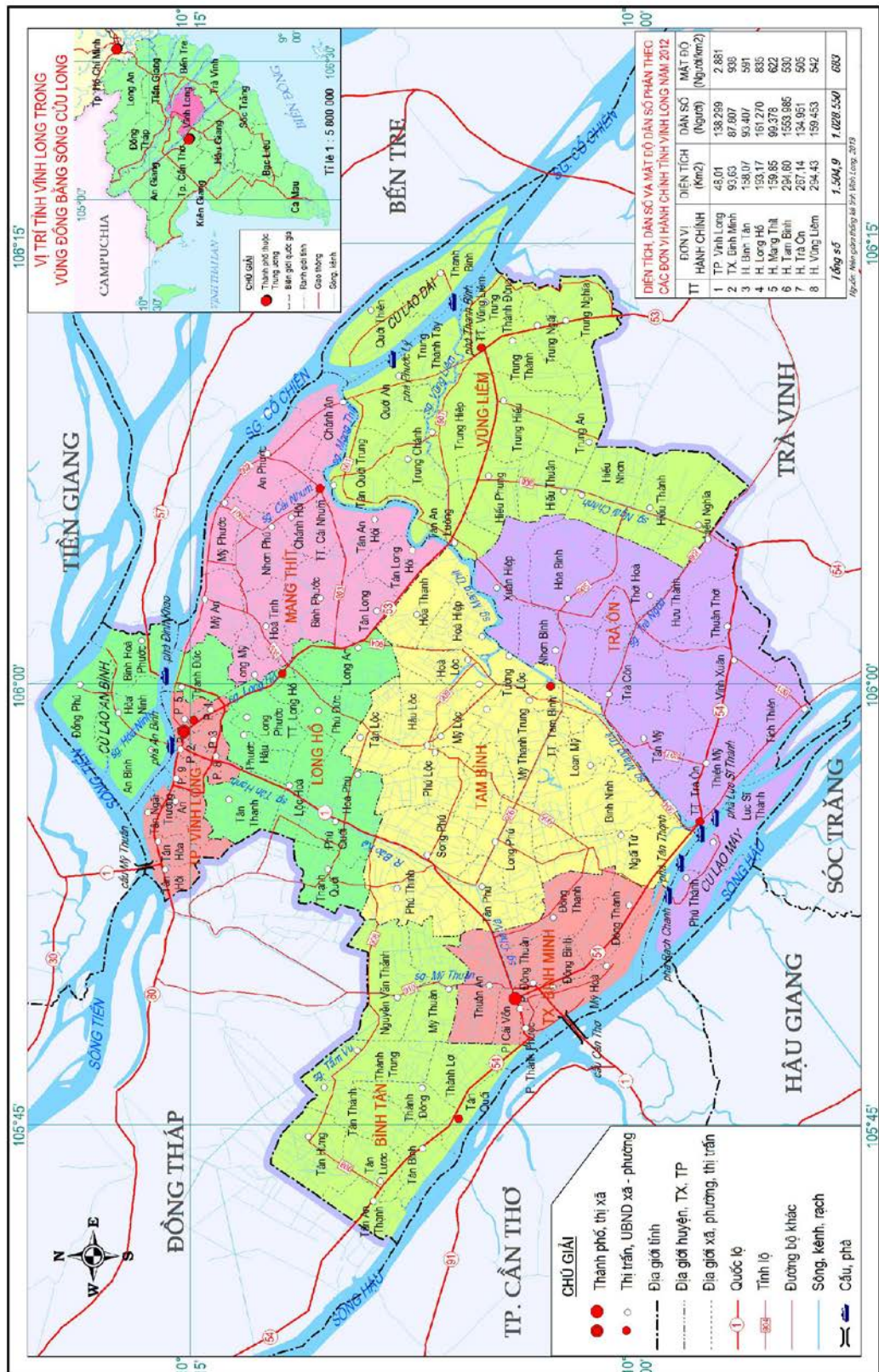
Tiểu kết chương 1

Nghiên cứu đặc điểm dân số là một trong những nội dung cơ bản của Địa Lí dân cư phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội. Dân số vừa là lực lượng sản xuất vừa là lực lượng tiêu dùng. Quy mô, cơ cấu ảnh hưởng rất lớn đến quy mô cơ cấu sản xuất, tiêu dùng và tích lũy xã hội.

Quy mô dân số của mỗi vùng, mỗi tỉnh khác nhau, là chỉ tiêu định lượng quan trọng trong nghiên cứu. Cơ cấu dân số, đặc biệt là cơ cấu theo tuổi và giới tính biểu thị đặc trưng khía cạnh chất lượng dân số, chẳng hạn dân số trẻ khác với dân số già. Mặt khác, để giải quyết tốt các vấn đề dân số là một trong những giải pháp cơ bản đạt đến mục tiêu phát triển bền vững. Đó cũng là mục tiêu và quan điểm xuyên suốt của Đảng và Nhà nước trong hơn 50 năm trong thực hiện công tác dân số trong văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI “ *Con người là trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể phát triển...*”

Việc nghiên cứu và phát triển dân số trên lãnh thổ nước ta đang là một trong những vấn đề cấp bách, có ý nghĩa về mặt lý luận cũng như thực tiễn đối với phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam nói chung, các vùng các địa phương nói riêng.

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH VĨNH LONG



Chương 2. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ TỈNH VĨNH LONG

2.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến đặc điểm dân số tỉnh Vĩnh Long

2.1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

Vĩnh Long là tỉnh nằm ở khu vực trung tâm Đồng bằng sông Cửu Long cách thành phố Hồ Chí Minh 136 km về phía Đông Bắc và thành phố Cần Thơ 40 km về phía Nam; Phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh Tiền Giang và Bến Tre; Phía Đông Nam giáp tỉnh Trà Vinh; Phía Tây Nam giáp tỉnh Hậu Giang và thành phố Cần Thơ; Phía Tây Bắc giáp tỉnh Đồng Tháp.

Vĩnh Long có diện tích tự nhiên 1.479,128 km² chiếm 0,4% diện tích cả nước, dân số năm 2013 là 1.040.500 người, bằng 1,3% dân số cả nước, mật độ dân số 684 người/km². Về mặt hành chính, đến 2013 có 8 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 1 thành phố và 1 thị xã và 6 huyện. Trong đó có 5 thị trấn, 10 phường và 94 xã. Nằm trên vị trí có quốc lộ 1A đi ngang qua, cùng với các quốc lộ khác như quốc lộ 53, quốc lộ 54, quốc lộ 57 và quốc lộ 80. Các tuyến giao thông đường thủy của tỉnh cũng khá thuận lợi, các tuyến giao thông này nối liền tỉnh Vĩnh Long với các tỉnh trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước, tạo cho Vĩnh Long một vị thế rất quan trọng trong chiến lược phát triển và hợp tác kinh tế với bên ngoài, thúc đẩy kinh tế phát triển, tác động mạnh mẽ đến đời sống và phát triển dân số của cộng đồng các dân tộc.

2.1.1.2. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

Địa hình và đất đai

– Địa hình

Vĩnh Long có dạng địa hình khá bằng phẳng với độ dốc nhỏ hơn 2 độ, có cao trình khá thấp so với mực nước biển (cao trình < 1,0 m chiếm 62,85% diện tích). Với dạng địa hình đồng bằng ngập lụt của sông, tiểu địa hình của

Tỉnh có dạng lòng chảo ở giữa trung tâm Tỉnh và cao dần về 2 hướng bờ sông Tiền, sông Hậu, sông Mang Thít và ven các sông rạch lớn. Trên từng cánh đồng có những chỗ gò (cao trình từ 1,2 - 1,8 m) hoặc trũng cục bộ (cao trình < 0,4 m). Phân cấp địa hình của Tỉnh có thể chia ra 3 cấp như sau:

- Vùng có cao trình từ 1,2 - 2,0 m: 29.934,21 ha - chiếm 22,74%. Phân bố ven sông Hậu, sông Tiền, sông Mang Thít, ven sông rạch lớn cũng như đất cù lao giữa sông và vùng đất giồng gò cao của Huyện Vũng Liêm, Trà Ôn. Nơi đây chính là địa bàn phân bố dân cư đô thị, các khu công nghiệp và dân cư nông thôn sống tập trung ven sông rạch lớn và trục giao thông chính, đầu mối giao thông thủy bộ; nông nghiệp chủ yếu cơ cấu lúa - màu và cây ăn quả.

- Vùng có cao trình từ 0,8 - 1,2m: 60.384,93 ha - chiếm 45,86%. Phân bố chủ yếu là đất cây ăn quả, kết hợp khu dân cư và vùng đất cây hàng năm với cơ cấu chủ yếu lúa màu hoặc 2-3 vụ lúa có tưới động lực, tưới bổ sung trong canh tác, thường xuất hiện ở vùng ven Sông Tiền, Sông Hậu và sông rạch lớn của Tỉnh .

- Vùng có cao trình từ 0,4 - 0,8 m: 39.875,71 ha - chiếm 30,28%. Phân bố chủ yếu là đất 2-3 vụ lúa cao sản (chiếm 80% diện tích đất lúa) với tiềm năng tưới tự chảy khá lớn, năng suất cao; đất trồng cây lâu năm phải lên liếp, lập bờ bao mới đảm bảo sản xuất an toàn, trong đó vùng phía Bắc quốc lộ 1A là vùng chịu ảnh hưởng lũ tháng 8 hàng năm, dân cư phân bố ít trên vùng đất này.

- Vùng có cao trình nhỏ hơn 0,4 m: 1.481,15 ha - chiếm 1,12% có địa hình thấp trũng, ngập sâu; cơ cấu sản xuất nông nghiệp chủ yếu lúa 2 vụ (lúa ĐX-HT, lúa HT-Mùa) trong điều kiện quản lý nước khá tốt. Cùng với mạng lưới sông rạch khá dày, Vĩnh Long có ưu thế về điều kiện nước đối với nông nghiệp và là mạng lưới giao thông thủy, bộ thuận lợi nối liền Vĩnh Long với các Tỉnh ĐBSCL và cả nước. Với điều kiện tự nhiên ưu đãi, Vĩnh Long có

nền nông nghiệp phát triển và sản xuất được quanh năm, nông thôn khá trù phú, dân cư quần tụ đông đúc, kinh tế miệt vườn là truyền thống của Tỉnh. Khu công nghiệp của Tỉnh phân bố theo trục lộ giao thông chính như: khu công nghiệp Bắc cổ chiên, khu công nghiệp Bình Minh, khu công nghiệp Hòa Phú, khu sản xuất gạch ngói dọc theo đường Tỉnh 902... và ven sông Tiền với cảng Vĩnh Thái và khu sản xuất gạch ngói khá phát triển. Sông Mang Thít nối liền giữa sông Tiền - sông Hậu là trục giao thông thủy quan trọng của Tỉnh và ĐBSCL, đồng thời là vùng phát triển khu sản xuất công nghiệp mía đường. Ngoài ra trên địa bàn Tỉnh còn có sân bay quân sự nhưng hiện nay khu vực sân bay này đang xuống cấp và bị lấn chiếm, tuy nhiên đây cũng là một trong những lợi thế nếu được đầu tư nâng cấp hình thành sân bay dân dụng sẽ góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế của Tỉnh. Ưu thế về giao thông thủy bộ là nền tảng quan trọng cho sự phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh Vĩnh Long, đồng thời tác động mạnh mẽ đến đời sống, phong trào tập quán, tâm lý các dân tộc, đặc điểm dân số...

Do trong quá trình phát triển sản xuất với sự ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp như hệ thống đê bao, hệ thống kinh thủy lợi, hệ thống cống đập, kỹ thuật canh tác của từng đối tượng cây trồng nên hiện nay đang có sự thay đổi cục bộ về cao trình. Hiện nay Chính Phủ đang giao Tổng Cục Địa Chính để khảo sát để xây dựng lại bản đồ địa hình vùng ĐBSCL nói chung và Tỉnh Vĩnh Long nói riêng theo mực nước biển gốc tại mũi Nai (Hà Tiên). Vĩnh Long phân bố trọn trong vùng phù sa nước ngọt, trước đây là nơi được khai phá và phát triển sớm nhất ở ĐBSCL (khoảng trên 25 năm).

– Đất và sử dụng đất

Vĩnh Long tuy có diện tích đất phèn lớn, tầng sinh phèn ở rất sâu, tỉ lệ phèn ít, song đất có chất lượng cao, màu mỡ vào bậc nhất so với các tỉnh trong vùng. Đặc biệt tỉnh có hàng vạn ha đất phù sa ngọt ven sông Tiền và

sông Hậu, đất tốt, độ phì nhiêu cao, trồng được hai vụ lúa trở lên, cho năng suất cao, sinh khối lớn lại thuận lợi về giao thông kể cả thủy và bộ. Vĩnh Long còn có lượng cát sông và đất sét làm vật liệu xây dựng khá dồi dào, cát dưới lòng sông với trữ lượng khoảng 100 - 150 triệu m³, cát được sử dụng chủ yếu cho san lấp.

Hàng năm một lượng lớn phù sa của Sông Tiền và Sông Hậu bồi đắp nên đất đai màu mỡ thích hợp cho các loại cây trồng. Nhóm đất phù sa chiếm 30,29% diện tích đất tự nhiên, tập trung nhiều ở huyện Trà Ôn, Vũng Liêm, Bình Minh và một phần của hai huyện Long Hồ và Tam Bình.

Tổng diện tích đất sử dụng vào các ngành kinh tế khác nhau của tỉnh là 147.204,84ha. Trong đó diện tích đất dùng vào sản xuất nông nghiệp 119.135ha. Vĩnh Long tuy có diện tích đất phèn lớn, tầng sinh phèn ở rất sâu, tỉ lệ phèn ít, song đất có chất lượng cao, màu mỡ vào bậc nhất so với các tỉnh trong vùng. Đặc biệt tỉnh có hàng vạn ha đất phù sa ngọt ven sông Tiền và sông Hậu, đất tốt, độ phì nhiêu cao, trồng được hai vụ lúa trở lên, cho năng suất cao, sinh khối lớn lại thuận lợi về giao thông kể cả thủy và bộ. Ở Vĩnh Long có 4 loại đất chính: đất phèn có 90.779,06 ha, chiếm 68,94% diện tích đất toàn tỉnh; đất phù sa có 40.577,06 ha, chiếm 30,81%; đất giồng cát có 212,73 ha, chiếm 0,16%; đất xáng thối có 116,14 ha, chiếm 0,09%.

Vĩnh Long còn có lượng cát sông và đất sét làm vật liệu xây dựng khá dồi dào, cát dưới lòng sông với trữ lượng khoảng 100 - 150 m³, cát được sử dụng chủ yếu cho san lấp. Ngoài ra do nằm ở vị trí tích tụ thuận lợi nên hàng năm sông Tiền, sông Hậu, sông Cổ Chiên luôn được bồi tụ một lượng cát lớn; đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch, ngói, gốm được tập trung chủ yếu dọc theo sông Tiền và rải rác ở các huyện, thị trong tỉnh, tổng trữ lượng đất sét các loại có thể khai thác được toàn tỉnh đạt 92 triệu m³

Nếu so sánh với toàn quốc và vùng đồng bằng sông Cửu Long thì Vĩnh Long có tỉ lệ đất nông nghiệp so với tổng diện tích tự nhiên cao hơn mức

trung bình của vùng và gấp 4 lần mức trung bình cả nước, đất chưa sử dụng chỉ chiếm một tỉ lệ thấp.

Khí hậu, nguồn nước và sinh vật

– Khí hậu

Vĩnh Long nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, quanh năm nóng ẩm, có chế độ nhiệt tương đối cao và bức xạ dồi dào.

- Chế độ nhiệt: Tổng số giờ nắng trong năm lớn, đạt trung bình từ 2550 – 2600 giờ. Nhiệt độ tương đối cao, ổn định, nhiệt độ trung bình năm từ 27 – 28⁰C. Nhiệt độ cao nhất các tháng trong năm trung bình từ 36 – 37⁰C (tháng 5), nhiệt độ thấp nhất các tháng trong năm trung bình 19 – 20⁰C (tháng 1). Biên độ nhiệt trung bình năm khoảng 17⁰C.

Bảng 2. 1. Nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm 2013

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Nhiệt độ (⁰ C)	25,8	27,2	28,0	29,0	28,7	27,6	26,8	27,0	26,9	27,2	27,5	25,4	27,3
Lượng mưa(mm)	2	5	22	24	171	160	180	180	360	113	91	1	1.309

Nguồn : Niên giám thống kê năm 2014

- Độ ẩm: Độ ẩm cao, khá ổn định, độ ẩm tương đối trung bình năm dao động từ 84 – 85%. Tháng có độ ẩm thấp nhất đạt khoảng 75 – 76% (tháng 4), tháng có độ ẩm cao nhất đạt khoảng 87 – 88% (tháng 9, 10). Thời kỳ có độ ẩm cao là mùa mưa, còn độ ẩm thấp là vào mùa khô.

- Lượng mưa: Lượng mưa bình quân hàng năm dao động từ 1500 – 1600 mm, mùa mưa tập trung chủ yếu từ tháng 6 – tháng 11 (mưa nhiều vào tháng 9, 10, 11); mùa khô có lượng mưa rất thấp, chỉ chiếm từ 20 – 25% tổng lượng mưa cả năm, mưa thấp nhất vào tháng 1 và tháng 2.

– Thủy văn

Vĩnh Long nằm giữa sông Tiền và sông Hậu là hai con sông lớn nhất của ĐBSCL nên tài nguyên nước rất phong phú và có nguồn nước ngọt quanh năm. Hệ thống sông ngòi, kênh rạch trên địa bàn tỉnh khá dày, với 91 sông ngòi và kênh rạch. Các sông ngòi trong tỉnh, gồm sông Tiền, sông Hậu, sông Mang Thít, sông Cổ Chiên, sông Ba Kè, sông Vung Liem, sông Ba Càng, sông Mỹ Thuận, ... có giá trị cho sản xuất, phục vụ nhu cầu sinh hoạt và phục vụ sản xuất cho người dân. Tỉnh có ba sông lớn có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế là:

- Sông Tiền nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh, có chiều rộng từ 800 – 2500m, sâu từ 20 – 40m với khả năng tải nước cực đại lên tới 12.000 – 19.000m³/s.

- Sông Hậu chảy theo hướng Đông Bắc Tây Nam, song song với sông Tiền, chạy dọc theo phía Tây Nam của tỉnh, sông có chiều rộng từ 1500 – 3000m, sâu từ 15 – 30m, khả năng tải nước cực đại lên tới 20.000 – 32.000m³/s.

- Sông Măng Thít : gồm một phần kênh thiên nhiên, một phần kênh đào nối từ sông Cổ Chiên tại Quới An sang sông Hậu tại Trà Ôn, sông dài 47km, có bề rộng trung bình từ 110 – 150m, lưu lượng cực đại chảy ra và vào tại 2 cửa sông như sau: phía sông Cổ Chiên: 1500 – 1600m³/s; phía sông Hậu: 525 – 650m³/s.

Ngoài ra, Vĩnh Long còn có tiềm năng nguồn nước khoáng chất lượng cao, có khả năng phát triển công nghiệp sản xuất nước giải khát và nước tinh khiết phục vụ ngành y tế.

Đặc biệt, Vĩnh Long có nguồn thủy sản khá phong phú gồm nước ngọt và nước lợ. Tại Vĩnh Long có các loại hình dòng chảy chính và vùng ngập lũ thượng lưu: hồ, ao, đầm kênh, mương, ruộng lúa. Diện tích có khả năng nuôi trồng và khai thác thủy sản là 34.480ha.

– *Sinh vật*

Vĩnh Long có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú và đa dạng.

- Về thành phần thực vật có hơn 343 loài thực vật thuộc 88 họ, nhiều loại xuất hiện nhất như họ Palmace, Poaceae, Euphorbiaceae, Fabaceae, Malvaceae. Trong đó có 251 loại cây trồng, cây rau và cây hoa kiểng, điển hình nhất là: bưởi, cam, nhãn, chôm chôm, sầu riêng, măng cụt, xoài, chuối, ... và 92 loài cây hoang dại điển hình như: dừa nước, bần, mái dầm,...

- Về thành phần động vật có đủ các loại động vật trên cạn như: trâu, bò, lợn, dê, ... và các loài dưới nước như: cá lóc, cá trê, cá rô, cá điêu hồng, tôm..., trong đó có một số loại động vật quý hiếm như: chồn, rắn hổ, sóc, bìm bịp, cá sấu, ... và một số loại động vật nhập: đà điểu, gà sao, khỉ.....

Khoáng sản

Vĩnh Long là tỉnh đặc biệt nghèo về tài nguyên khoáng sản, cả về số lượng lẫn chất lượng. Tỉnh chỉ có nguồn cát và đất sét làm vật liệu xây dựng, đây là nguồn thu có ưu thế lớn nhất của tỉnh Vĩnh Long so với các tỉnh trong vùng về giao lưu kinh tế và phát triển thương mại.

2.1.2. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội

Trong những năm qua, nền kinh tế Vĩnh Long đã có bước phát triển khá, tương đối ổn định trên tất cả các khu vực kinh tế. Năm 2013, tổng GDP của tỉnh đạt 9.255 tỷ đồng (giá so sánh năm 1994), tăng 7,67% so với năm 2010 và tăng đều trên cả 3 khu vực: Nông – lâm – thủy sản tăng 3,47 %, công nghiệp – xây dựng tăng 12,21%, dịch vụ tăng 8,40%.

Cơ cấu kinh tế Vĩnh Long có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng GDP nông – lâm – ngư nghiệp, giảm từ 51,56% (năm 2002) giảm xuống còn 33,52 % (năm 2013); tăng tỷ trọng GDP công nghiệp – xây dựng, tăng từ 14,50% (năm 2002) tăng lên 26,72% (năm 2013); tăng tỷ trọng GDP dịch vụ, tăng từ 33,94% (năm 2002) tăng lên 39,76% (năm 2013). Trong những năm gần đây, từ năm 2010 đến nay, tỷ trọng GDP của khu vực dịch vụ

chiếm cao nhất, chiếm 39,76% (năm 2013). Thu hoạch dứt điểm 58.936 ha lúa Hè Thu, năng suất 5,79 tấn/ha, tăng 2,22%; sản lượng 341.375 tấn, giảm 0,08% so với vụ Hè Thu năm trước; người sản xuất lúa có lãi trên 10%. Lúa Thu Đông xuống giống 59.243 ha, tăng 1,9% so với cùng kỳ; đã thu hoạch 2.426 ha, ước năng suất 4,96 tấn/ha.

Đến nay đã gieo trồng được 44.490 ha màu các loại, tăng 21,8% so với cùng kỳ. Riêng diện tích khoai lang tăng 31%, do giá khoai lang Tím Nhật giảm 15,3% so tháng trước và giảm 20,5% so với cùng kỳ nên nông dân có lợi nhuận thấp.

Diện tích nhiễm sâu đục trái trên cây có múi tăng; dịch bệnh chổi rồng trên cây nhãn diễn biến phức tạp, ngoài 1.335 ha nhãn bệnh chổi rồng bị đốn bỏ để chuyển đổi giống hoặc cây trồng khác, hiện vẫn còn 5.438 ha nhãn bị nhiễm bệnh.

Đàn gia súc, gia cầm tiếp tục phát triển do dịch bệnh được kiểm soát và giá tiêu thụ ổn định ở mức cao, người chăn nuôi có lợi nhuận. Các huyện, thị xã, thành phố đã hoàn thành kế hoạch thực hiện đề án tái cơ cấu nông nghiệp và thành lập Ban chỉ đạo thực hiện đề án; tiếp tục chỉ đạo các xã, thị trấn triển khai thực hiện. Công nghiệp tiếp tục phát triển, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 2,53% so tháng trước, lũy kế 8 tháng tăng 10,29% so cùng kỳ.

Trong 8 tháng năm 2014, một số ngành công nghiệp có mức sản xuất tăng so với cùng kỳ năm 2013 là: Sản xuất xi măng; sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; may trang phục; sản xuất phân bón; sản xuất giày dép; xay xát; sản xuất, truyền tải và phân phối điện; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; khai thác, xử lý và cung cấp nước... Tuy nhiên, do khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm, vốn sản xuất nên một số ngành có mức sản xuất giảm so với cùng kỳ như: thuốc lá; chế biến thủy sản; gốm sứ.... Chỉ số tiêu thụ công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 7/2014 giảm 28,64% so với tháng trước và

giảm 6,88% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số tồn kho tại thời điểm 01/8/2014 của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 36,92% so với tháng trước và giảm 23,75% so với cùng thời điểm năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 0,74% so với tháng trước; lũy kế 8 tháng tăng 11% so cùng kỳ. Tổng lượng khách du lịch đến tỉnh 59,55 ngàn lượt, tăng 39,48% so với cùng kỳ; trong đó khách quốc tế chiếm 66%.

Giá trị xuất khẩu ước 23,43 triệu USD, giảm 2,09% so tháng trước; lũy kế 8 tháng 194,3 triệu USD, đạt 51,1% kế hoạch, giảm 20,78% so cùng kỳ. Giá trị nhập khẩu 12,79 triệu USD, tăng 6,03% so với tháng trước; lũy kế 8 tháng 101,96 triệu USD, giảm 3,38% so với cùng kỳ. Chỉ số giá tiêu dùng tăng 0,55% so với tháng trước và sau 8 tháng tăng 2,47%, cao hơn 1,2% so với cùng kỳ; bình quân 8 tháng tăng 3,98% so với cùng kỳ, thấp hơn 7,06% so với số liệu tương ứng của năm 2013. Tổng thu ngân sách nhà nước ước đến cuối tháng 8/2014 được 3.000 tỷ đồng, đạt 82,83% dự toán năm và tăng 49,31% so với cùng kỳ do tăng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, doanh nghiệp nhà nước địa phương. Chi ngân sách địa phương 3.451 tỷ đồng, đạt 65,52% dự toán năm. Huy động vốn ngân hàng ước đến cuối tháng 8/2014 tăng 12,11% so với đầu năm; dư nợ cho vay 15.050 tỷ đồng, tăng 1,93% so với đầu năm. Nợ xấu đến cuối tháng 8/2014 là 820 tỷ đồng, chiếm 5,45% tổng dư nợ, tăng 0,57% so với đầu năm.

Nhìn chung, cơ cấu kinh tế Vĩnh Long có sự chuyển dịch theo hướng phù hợp, tích cực, mang lại hiệu quả cao trong tất cả các khu vực kinh tế, thúc đẩy sản xuất phát triển, tạo ra giá trị GDP ngày càng cao, trong đó việc phát triển ngành dịch vụ đóng vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế quốc dân của tỉnh.

2.1.3. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật

- CSHT

+ Hệ thống giao thông vận tải

Vĩnh Long hiện có 5 tuyến QL là: QL.1, QL.53, QL.54, QL.57 và QL.80 với tổng chiều dài là 142,2 km, trong đó QL.1 là con đường huyết mạch của cả ĐBCSL, cầu nối với Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ; 10 tuyến ĐT là: ĐT.901, ĐT.902, ĐT.903, ĐT.904, ĐT.905, ĐT.906, ĐT.907, ĐT.908, ĐT.909 và ĐT.910 với tổng chiều dài là 221,5 km; 7 đường đô thị ở Thành phố Vĩnh Long, Thị trấn Long Hồ, Thị trấn Cái Nhum, Thị trấn Tam Bình, Thị trấn Cái Vồn, Thị trấn Vũng Liêm và Thị trấn Trà Ôn với tổng chiều dài 121,18 km, trong đó có trùng với QL là 21,24 km, trùng với ĐT là 3,4 km; 8 đường huyện, thị, thành phố ở Thành phố Vĩnh Long, huyện Long Hồ, huyện Mang Thít, huyện Tam Bình, Thị xã Bình Minh, huyện Bình Tân, huyện Vũng Liêm và huyện Trà Ôn với chiều dài 439 km. Ngoài ra, tỉnh còn có các tuyến khác như tuyến tránh Thành phố Vĩnh Long dài 7,3 km, đường vào cầu Cần Thơ dài 4,9 km, đường vào cảng Bình Minh dài 2 km, đường gom trước khu công nghiệp Hòa Phú dài 5 km và đường ô tô ở ấp và liên ấp theo tiêu chí về xây dựng xã nông thôn mới với chiều dài là 54 km. Hiện 100% xã, ấp có đường ô tô thông suốt. Đây là điều kiện quan trọng thu hút đầu tư đến Vĩnh Long và đến các vùng nông thôn của tỉnh.

Bên cạnh đó, Vĩnh Long cũng phát triển mạnh giao thông thủy bởi sông Tiền, Sông Hậu và mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt giao lưu với nhiều địa phương và các tỉnh khác. Mạng lưới đường sông ở Vĩnh Long có trên 170 km đang khai thác vận tải, trong đó tuyến quốc gia hơn 40 km chạy qua. Đặc biệt, tuyến sông Tiền, tuyến sông Hậu nối Vĩnh Long với các tỉnh khác của ĐBSCL, là tuyến giao thông huyết mạch có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế.

+ Thông tin liên lạc

Vĩnh Long có ngành thông tin liên lạc ngày càng phát triển và hiện đại. Hiện tỉnh có 34.265 thuê bao internet ở các huyện, thị xã, thành phố, trong đó tập trung chủ yếu ở Thành phố Vĩnh Long, huyện Long Hồ, huyện Vũng Liêm, huyện Mang Thít và huyện Trà Ôn; 100% phường, thị trấn và xã đã trang bị điện thoại; ... đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành của tỉnh và thông tin với các địa bàn khác, quốc gia khác một cách nhanh chóng và thuận lợi cũng như đảm bảo nhu cầu thông tin của người dân.

+ Lĩnh vực bưu chính viễn thông

Hiện tỉnh Vĩnh Long có 18 bưu cục, trong đó có 1 bưu cục trung tâm, 7 bưu cục huyện, thị, thành phố và 10 bưu cục khu vực và 100% phường, thị trấn và xã có điểm bưu điện văn hóa, ... đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân và phục vụ du lịch.

+ Hệ thống cấp, thoát nước

Ngoài việc đầu tư phát triển hệ thống cấp, thoát nước tại các khu vực đô thị, việc cấp nước phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của các hộ dân khu vực nông thôn cũng được quan tâm. Đến năm 2012 tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch từ các trạm cấp nước tập đạt 96% hộ khu vực đô thị và 37% hộ khu vực nông thôn. Bên cạnh đó, Vĩnh Long đầu tư hơn 18 tỷ đồng để xây dựng và sửa chữa hệ thống thoát nước khu vực thành phố Vĩnh Long. Việc đầu tư xây dựng công trình này nhằm giải quyết tốt vấn đề thoát nước thải và nước mặt, đảm bảo vệ sinh môi trường và sức khỏe của người dân, góp phần chỉnh trang đô thị, đồng thời góp phần thuận lợi cho phát triển kinh tế, nhất là khu vực Thành phố Vĩnh Long.

- CSVCKT

+ Cơ sở lưu trú

Đến năm 2013, tỉnh Vĩnh Long có 76 cơ sở lưu trú du lịch gồm các loại hình: khách sạn, nhà nghỉ, homestay và các loại hình du lịch khác. Trong đó có 29 khách sạn với 800 phòng đạt chất lượng chuẩn 1 sao và 2 sao; có 10 nhà

ngủ du lịch với 99 phòng đạt chuẩn; có 13 cơ sở homestay với 69 phòng đạt chuẩn, ... đáp ứng nhu cầu lưu trú của du khách.

+ Công trình thông tin văn hóa

Hiện tỉnh Vĩnh Long có 1 bảo tàng lịch sử, 1 thư viện tỉnh, 8 thư viện huyện, thị, thành phố và có nhiều công trình thông tin văn hóa thông tin, lịch sử truyền thống, trong đó có các công trình tiêu biểu như: Công trình Nhà Truyền thống Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long; công trình công viên tượng đài chiến thắng Mậu Thân; ... và 35 công trình văn hóa xã với các phòng chức năng như: phòng đọc sách, hội trường, phòng truyền thống, phòng thông tin truyền thanh, ... đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa thông tin cũng như nhằm lưu giữ và phát huy truyền thống lịch sử của tỉnh nhà và phục vụ nhu cầu của người dân và du khách.

+ Các cơ sở y tế

Đến năm 2013, tỉnh Vĩnh Long có 121 cơ sở y tế, trong đó có 10 bệnh viện, 6 phòng khám đa khoa khu vực và 105 trạm y tế xã, thị trấn, phường với 2.2550 giường bệnh, trong đó các bệnh viện có 1.660 giường, phòng khám đa khoa khu vực có 70 giường, trạm y tế xã, thị trấn, phường có 525 giường; 100% xã, phường, thị trấn có trạm y tế; 100% xã, phường, thị trấn có bác sĩ, ... đảm bảo chăm sóc sức khỏe nhân dân trên toàn tỉnh một cách nhanh chóng và hiệu quả.

Bảng 2.2. Tình hình nhân lực y tế Vĩnh Long qua các năm

	2005	2010	2011	2012	2013
Cán bộ y tế (Người)	1.649	2.043	2.154	2.237	2.309
Bình quân BS / 10.000 dân	3,9	4,9	5,2	5,3	5,3
Bình quân giường bệnh /10.000 dân	16,6	17,5	18,0	18,0	21,7
Tỷ lệ trạm y tế có BS (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ TYT có YS sản nhi hoặc NHS (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ xã/phường có NVYT hoạt động (%)	98,1	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn : NGTK Vĩnh Long 2014

2.1.4. Tiến bộ khoa học kỹ thuật

Các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực sản xuất của cải vật chất đã đảm bảo cho con người có đủ lương thực, thực phẩm và các vật phẩm phục vụ tiêu dùng; cơ sở vật chất – kỹ thuật được tăng cường, chất lượng cuộc sống của người dân được cải thiện rõ rệt.

- Trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe người dân, các tiến bộ khoa học kỹ thuật đã góp phần đẩy lùi được nhiều loại bệnh tật, nâng cao thể lực sức khỏe, nhờ đó mà mức chết giảm, tuổi thọ của người dân được nâng cao.

- Các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong việc tìm ra nhiều loại biện pháp tránh thai đã giúp con người điều tiết được mức sinh đẻ phù hợp với mỗi cá nhân, gia đình gắn với lợi ích quốc gia.

Ngoài biện pháp hỗ trợ người dân thực hiện KHHGĐ, các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực y tế còn giúp điều trị vô sinh, mang lại hạnh phúc cho các cặp vợ chồng hiếm muộn.

Trong thực hiện các mục tiêu DS – KHHGĐ, Vĩnh Long đã nhận được sự hỗ trợ của một quốc tế, cả nước không chỉ đơn thuần là trợ giúp tài chính mà còn là sự hỗ trợ về các mặt vật tư kỹ thuật, quản lý đào tạo và nghiên cứu, tạo cơ hội cho Vĩnh Long tiếp cận được với những kỹ thuật và công nghệ quản lý tiên tiến trong lĩnh vực DS – KHHGĐ, bổ sung kịp thời các thiết bị, vật tư, đặc biệt là các loại phương tiện tránh thai mà Việt Nam hiện chưa sản xuất được hoặc chưa đạt tiêu chuẩn kỹ thuật nhằm bảo vệ SKSS cho nhân dân ở mức tốt nhất trong điều kiện có thể. Những bài học kinh nghiệm của Việt Nam, đặc biệt là những bài học thành công trong công tác DS – KHHGĐ được các tổ chức của Liên Hợp Quốc và cả nước, khu vực đánh giá cao.

2.1.5. Dân cư, dân tộc và lao động

Dân số toàn tỉnh năm 2013 là 1.040.500 người, mật độ dân số 684 người/km², đứng hàng thứ 2 ở ĐBSCL sau thành phố Cần Thơ, gấp 1,6 lần mật độ trung bình của ĐBSCL. Tuy nhiên, dân cư phân bố không đều tập

trung chủ yếu ở huyện Long Hồ, huyện Vũng Liêm, Tam Bình và Trà Ôn. Tốc độ gia tăng dân số tự nhiên của tỉnh có xu hướng giảm từ 1,09% (năm 2002) xuống còn 0,87% (năm 2013). Vĩnh Long là tỉnh đa dân tộc, chủ yếu là người Kinh chiếm 97,34% dân số tỉnh, người Khmer chiếm 2,13% dân số tỉnh, người Hoa chiếm 0,49% dân số tỉnh và các dân tộc khác chiếm 0,04% dân số tỉnh. Mỗi dân tộc có những bản sắc văn hóa riêng về phong tục, tập quán, ngôn ngữ, tín ngưỡng và lễ hội.

Năm 2013, tỉnh có 610.489 người trong độ tuổi lao động, chiếm 59,07% dân số của tỉnh. Đây là nguồn lao động dồi dào của tỉnh. Dân số hoạt động chủ yếu trong ngành nông – lâm – ngư nghiệp nhưng có sự thay đổi, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế của tỉnh. Từ năm 2002 đến năm 2013, tỷ trọng lao động ở khu vực nông – lâm – ngư nghiệp có xu hướng giảm liên tục, từ 71,53% (năm 2002) giảm xuống 56,60% (năm 2012); tỷ trọng lao động ở khu vực công nghiệp – xây dựng có xu hướng tăng, từ 9,03% (năm 2002) tăng lên 16,56% (năm 2013) và ở khu vực dịch vụ có xu hướng tăng, từ 19,44% (năm 2002) tăng lên 26,84% (năm 2013).

Nhìn chung, dân số và lực lượng lao động của tỉnh Vĩnh Long là nguồn lực quan trọng thúc đẩy nền sản xuất xã hội phát triển, trong đó có các ngành kinh tế. Số lượng dân số và nguồn lao động ngày càng đông cùng với sự chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp và tích cực có ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển kinh tế của tỉnh.

2.1.6. Chính sách dân số

Thực hiện Nghị quyết hội nghị lần thứ IV BCH TW Đảng khóa VII “về chính sách dân số - KHHGĐ” và Nghị quyết số 47/NQ-TW ngày 22/03/2005 của Bộ Chính trị “về tăng cường đẩy mạnh thực hiện chính sách DS-KHHGĐ thời Kỳ CNH, HĐH đất nước” đến nay, công tác DS – KHHGĐ tỉnh Vĩnh Long có nhiều chuyển biến tích cực, tỷ suất sinh giảm từ 16,7 ‰ năm 2001 xuống còn 15,7 ‰ năm 2012, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,21% năm 2001

xuống còn 0,87% năm 2012. Có được kết quả trên là nhờ sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, sự phối hợp đồng bộ của các ngành, các cấp. Điều đó được thể hiện thông qua một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, thể hiện rõ từ quan điểm chỉ đạo, tổ chức thực hiện đến nguồn lực đầu tư cho công tác Dân số - KHHGĐ, cụ thể:

+ Nghị quyết số 29/2002/NQ-HĐND ngày 18/01/2002 về việc phê duyệt chiến lược Dân số giai đoạn 2001- 2010.

+ Quyết định số 505/2002/QĐ-UB ngày 01/03/2002 của UBND tỉnh về việc ban hành chiến lược Dân số giai đoạn 2001-2010 của tỉnh Vĩnh Long. (không có do VB từ tháng 5/2008 trở về trước nộp về lưu trữ tỉnh)

+ Chỉ thị 02-CT/TU, ngày 15/02/2006 của Tỉnh ủy Vĩnh Long về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách DS – KHHGĐ theo tinh thần NQ số: NQ 47-NQ/TW.

+ Quyết định số 2034/QĐ-UBND ngày 12/06/2006 của UBND tỉnh về việc ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 47/NQ/TW của Bộ chính trị và chỉ thị 02-CT/TU của Tỉnh Vĩnh Long về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách DS – KH- Nghị quyết số 96/2008/QĐ-HĐND (khóa VII) ngày 11 tháng 12 năm 2008 về việc sửa đổi bổ sung NQ 29/2002/NQ/HĐND. Trong đó điều chỉnh tăng DS tự nhiên từ 1,26% năm 2009 xuống 1,1% năm 2010, xử lý những cán bộ công chức viên chức vi phạm chính sách DS-KHHGĐ theo qui định hiện hành. Ngân sách nhà nước hỗ trợ thù lao cho CTV DS kiêm dinh dưỡng không thấp hơn $\frac{1}{4}$ mức lương tối thiểu/tháng/người.

- Quyết định số 33/2008/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện NQ số 96/2008/NQ - HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII về việc sửa đổi, bổ sung NQ 29/2202/NQ-HĐND khóa 6, ngày 18/01/2002 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt Chiến lược dân số năm 2001 - 2010 tỉnh Vĩnh Long.

- Quyết định số 1925/QĐ - UBND ngày 28 tháng 09 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đưa chính sách dân số - gia đình và trẻ em vào Hương ước, Quy ước của khóm ấp, xã phường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2006 - 2010

- Công văn số 435/UBND - NCTD ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ổn định đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác Ds-KHHGD cấp xã.

- Công văn số 950/UBND - NCTD ngày 07 tháng 04 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp tục trả lương cho cán bộ chuyên trách làm công tác DS-KHHGD cấp xã không đủ chuẩn.

- Công văn số 1956/UBND - NCTD ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đảm bảo ổn định đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác DS – KHHGD cấp xã.

- Công văn số 2081/UBND - NCTD ngày 08 tháng 07 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổ chức triển khai thực hiện Công văn 4131/BYT-TCDS của Bộ Y tế hướng dẫn giải quyết chế độ đối với cán bộ dân số cấp xã phải nghỉ việc do sắp xếp lại tổ chức.

- Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định 992/QĐ-UBND ngày 27 tháng 06 năm 2012 về việc Ban hành Kế hoạch Hành động thực hiện Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt nam của tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2011-2015 và tầm nhìn đến năm 2020

- Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định 1575/QĐ - UBND ngày 16 tháng 08 năm 2011 về việc phê duyệt “ *Đề án Mô hình Tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân*” giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh

- Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định 1743/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2011 về việc phê duyệt Đề án “*Can thiệp giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh*” giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh

- Ủy ban nhân tỉnh ban hành Quyết định 1744/QĐ-UBND ngày 16 tháng 08 năm 2011 về việc phê duyệt Đề án “ *Nâng cao chất lượng dân số thông qua tuyên truyền, vận động phát hiện, can thiệp sớm tật bệnh ở thai nhi và sơ sinh* ” giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh.

- Ủy ban nhân tỉnh ban hành Quyết định 746/QĐ-UBND ngày 07 tháng 05 năm 2013 về việc phê duyệt Đề án Tư vấn chăm sóc người cao tuổi dựa vào cộng đồng tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2013-2015.

- Ủy ban nhân tỉnh ban hành Quyết định 482/QĐ-UBND ngày 03 tháng 04 năm 2012 về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai Chiến dịch truyền thông, vận động lòng ghép cung cấp dịch vụ sức khỏe sinh sản – kế hoạch hóa gia đình đến vùng đông dân, vùng có mức sinh cao, vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh năm 2012.

- Công văn số 1864/UBND-VX ngày 12 tháng 07 năm 2012 của ủy ban nhân dân tỉnh về việc cho chủ trương thực hiện tiếp thị xã hội các phương tiện tránh thai.

- Ủy ban nhân tỉnh ban hành Quyết định 1035/QĐ-UBND ngày 12/6/2013 về việc ban hành kế hoạch thực hiện chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi giai đoạn 2013-2030 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

2.1.7. An ninh chính trị và an toàn xã hội

Trong những năm qua, tình hình an ninh chính trị và an toàn xã hội ở tỉnh được giữ vững, ổn định và các tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông có xu hướng giảm, tạo nhiều điều kiện cho việc hình thành và phát triển các mối quan hệ ở tất cả các lĩnh vực kinh tế của tỉnh với các tỉnh khác và với nhiều quốc gia.

2.1.8. Nhận xét chung

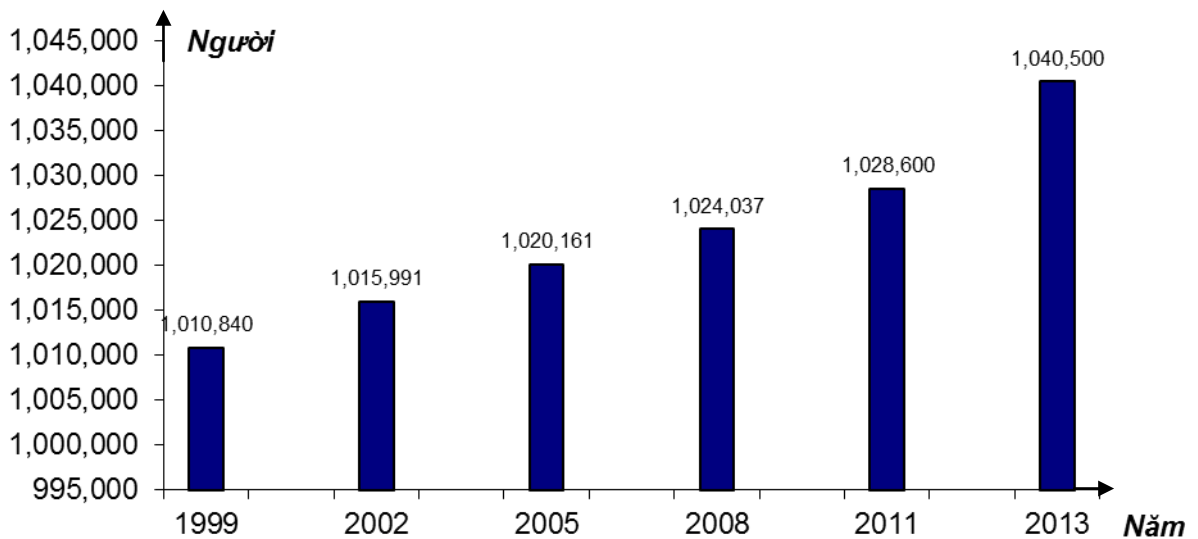
Qua 20 năm thực hiện công cuộc đổi mới, với nhiều chính sách ưu tiên của Đảng và Nhà nước , kinh tế - xã hội của Vĩnh Long có nhiều chuyển biến, đời sống nhân dân được cải thiện, để đạt được những thành quả trên chính

sách DS – KHHGD đã góp phần không nhỏ cho việc nâng cao mức sống của người dân, phát triển kinh tế xã hội trong toàn tỉnh.

2.2. Đặc điểm dân số Vĩnh Long giai đoạn 1999 - 2009

2.2.1. Quy mô dân số giai đoạn 1999 – 2013

Tính đến năm 2013, dân số toàn tỉnh Vĩnh Long đạt gần 1.040.500 người (xếp thứ 10 trong tổng số 13 tỉnh thành Đồng bằng sông Cửu Long).



Biểu đồ 2.1. Quy mô dân số Vĩnh Long giai đoạn 1999 – 2013

Tổng số dân của tỉnh vào thời điểm 0 giờ ngày 01/04/2009 là 1.024.707 người, trong đó số dân sống ở khu vực thành thị là 156.800 người, chiếm 15,30% và khu vực nông thôn là 867.907 người, chiếm 84,70% tổng số dân. Trong tổng số, dân số nam là 504.386 người, chiếm 49,22% và dân số nữ là 520.321 người, chiếm 50,78%.

Từ năm 1999 đến nay dân số của tỉnh tăng thêm 14.186 người, bình quân mỗi năm tăng 1.419 người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) trong thời kỳ 1999-2009 là 0,14%/năm. So với tỷ lệ tăng 1,91%/năm trong giai đoạn 1979 – 1989 và 0,54% trong giai đoạn 1989-1999, thì đây là thời kỳ tỉnh có tỷ lệ tăng dân số thấp nhất trong 30 năm qua.

Tuy nhiên, tỷ lệ tăng dân số 10 năm qua không đều giữa các huyện thành phố trong tỉnh. Địa phương có tỷ lệ tăng dân số cao nhất là Thành phố Vĩnh Long: 1,28%/năm; Huyện Long Hồ: 0,87%/năm; Huyện Bình Minh: 0,69%/năm, riêng 3 huyện: Trà Ôn giảm 0,76%/năm, Vũng Liêm giảm 0,67%/năm, Tam Bình giảm 0,22%/năm. Điều này cho thấy trong 10 năm qua đã có sự phân bố lại dân cư, một bộ phận không nhỏ dân số khu vực nông thôn đã di chuyển đến các khu đô thị hoặc các cụm tuyến công nghiệp trong và ngoài tỉnh để học tập, tìm kiếm việc làm,.. nên dân số năm 2009 đã giảm so với năm 1999.

Bảng 2.3. Dân số và tỉ lệ tăng dân số chia theo đơn vị hành chính

Đơn vị hành chính	Dân số (Người)		Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm thời kỳ 1999-2009 (%)
	1999	2009	
Toàn tỉnh	1.010.521	1.024.707	0,14
Chia theo khu vực			
Thành thị	143.705	156.800	0,87
Nông thôn	866.816	867.907	0,01
Chia theo đơn vị hành chính			
Thành phố Vĩnh Long	120.189	136.594	1,28
Huyện Long Hồ	147.142	160.537	0,87
Huyện Mang Thít	98.639	99.201	0,06
Huyện Vũng Liêm	170.263	159.183	-0,67
Huyện Tam Bình	157.178	153.805	-0,22
Huyện Bình Minh	81.648	87.458	0,69
Huyện Trà Ôn	145.455	134.787	-0,76
Huyện Bình Tân	90.007	93.142	0,34

Nguồn TĐTDS 1999 và 2009

2.2.2. Gia tăng dân số giai đoạn 1999 – 2009

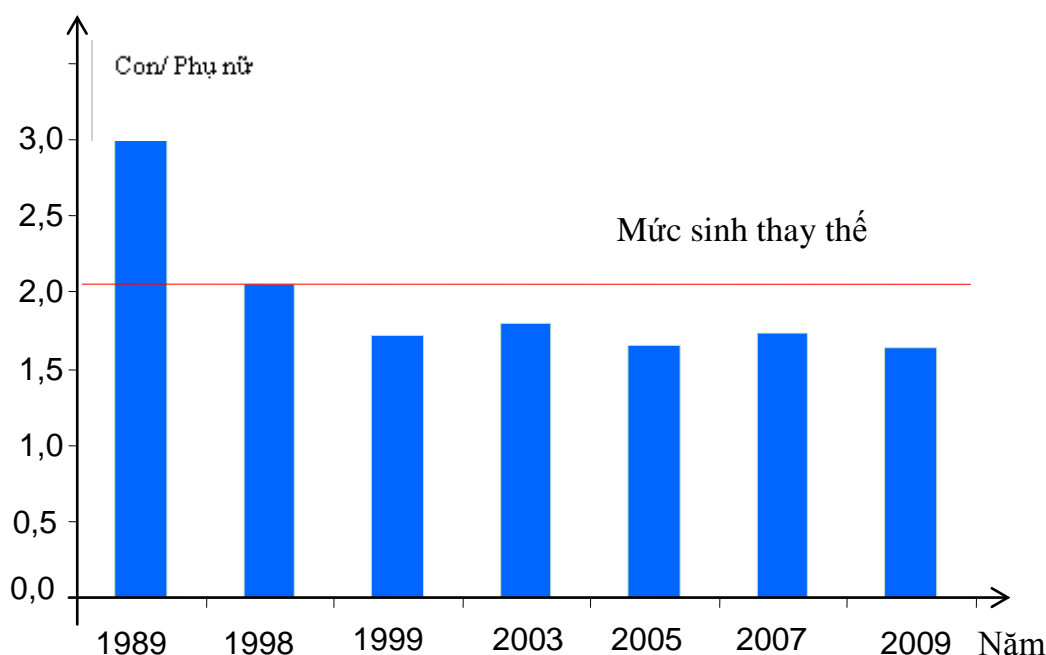
2.2.2.1. Gia tăng dân số tự nhiên

Mức sinh

Tổng tỷ suất sinh:

TFR của tỉnh giảm từ 3,2 con năm 1989 xuống còn 2,06 con vào năm 1998 và đạt mức sinh thay thế vào năm đó. Đến năm 1999, TFR giảm xuống còn 1,71 con. Năm 2003 và năm 2007, TFR có tăng trở lại đôi chút có thể do

tâm lý sinh con vào năm đẹp Quý Mùi và “*Heo vàng*” Đinh Hợi. Nhìn chung TFR vẫn trong xu hướng giảm với tốc độ chậm do mức sinh đã ở mức thấp. TFR năm 2009 của tỉnh là 1,63 con/phụ nữ, giảm 0,08 con so với 1999. Như vậy, 11 năm qua mức sinh của dân số đã giảm dưới mức sinh thay thế và hiện tại là tỉnh có Tổng tỷ suất sinh (TFR) thấp nhất khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long và thấp thứ 2 so với cả nước, chỉ cao hơn TP.HCM (1,4 con).



Biểu đồ 2.2. Tổng tỷ suất sinh qua các năm 1989 - 2009

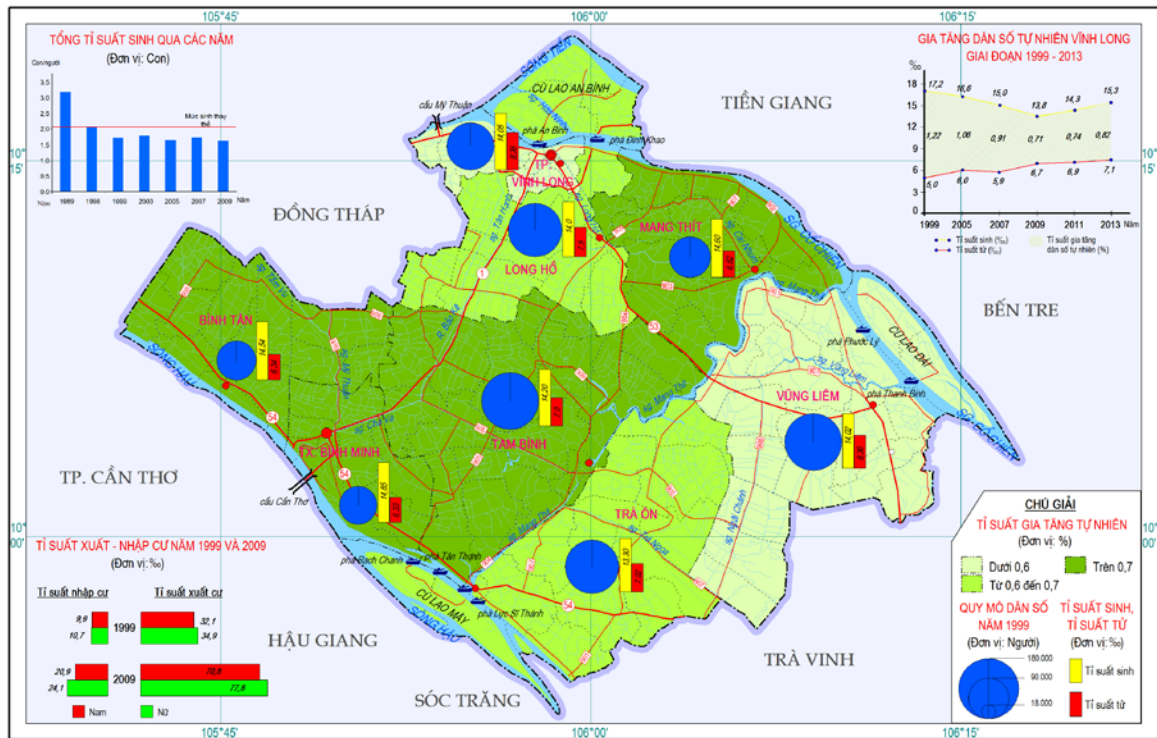
TFR duy trì ở mức thấp góp phần quan trọng làm giảm mức độ gia tăng dân số của tỉnh hơn 10 năm qua và qua đó minh chứng rất rõ ràng về sự thành công trong việc thực hiện chương trình Dân số - KHHGĐ trên địa bàn tỉnh.

Bảng 2.4. Tổng tỷ suất sinh (TFR) của tỉnh Vĩnh Long 1999 - 2009

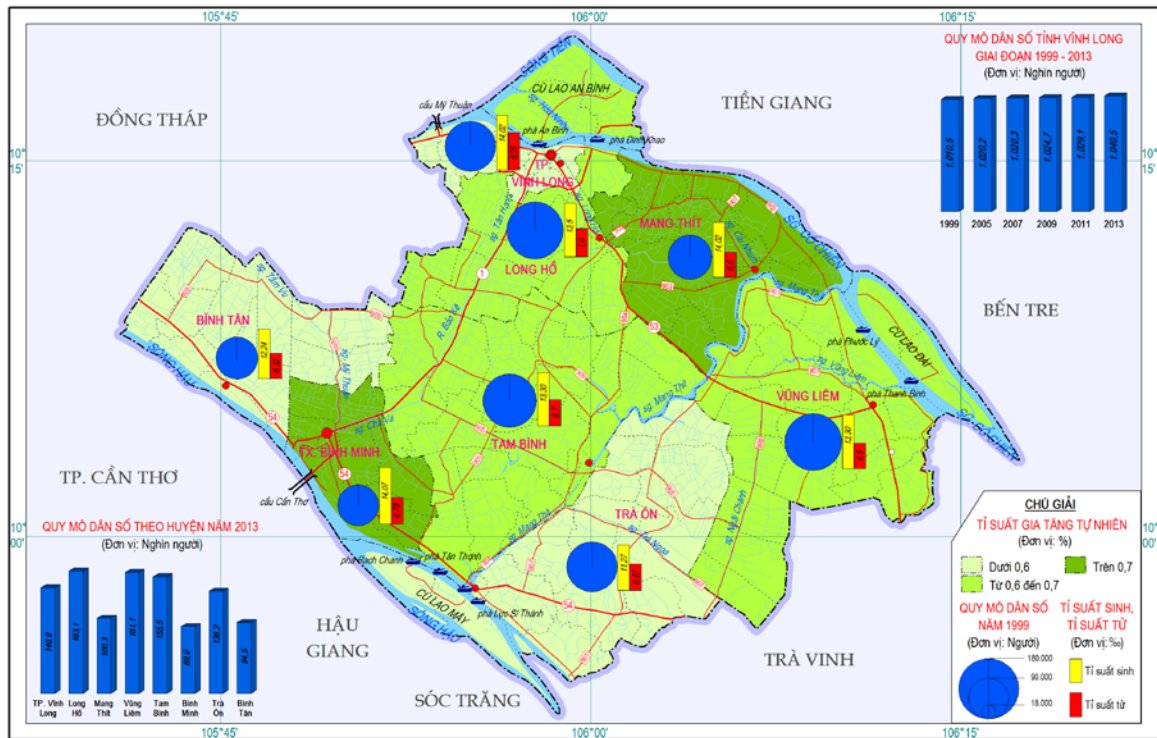
Năm điều tra	Thời kỳ tham chiếu	TFR (Con/phụ nữ)		
		Toàn tỉnh	Thành thị	Nông thôn
1999	1/4/1998 - 1/4/1999	1,71	1,37	1,76
2009	1/4/2008 - 1/4/2009	1,63	1,35	1,69

Nguồn TĐTDS năm 1999 và 2009

BẢN ĐỒ QUY MÔ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ TỈNH VĨNH LONG NĂM 1999



BẢN ĐỒ QUY MÔ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ TỈNH VĨNH LONG NĂM 2009

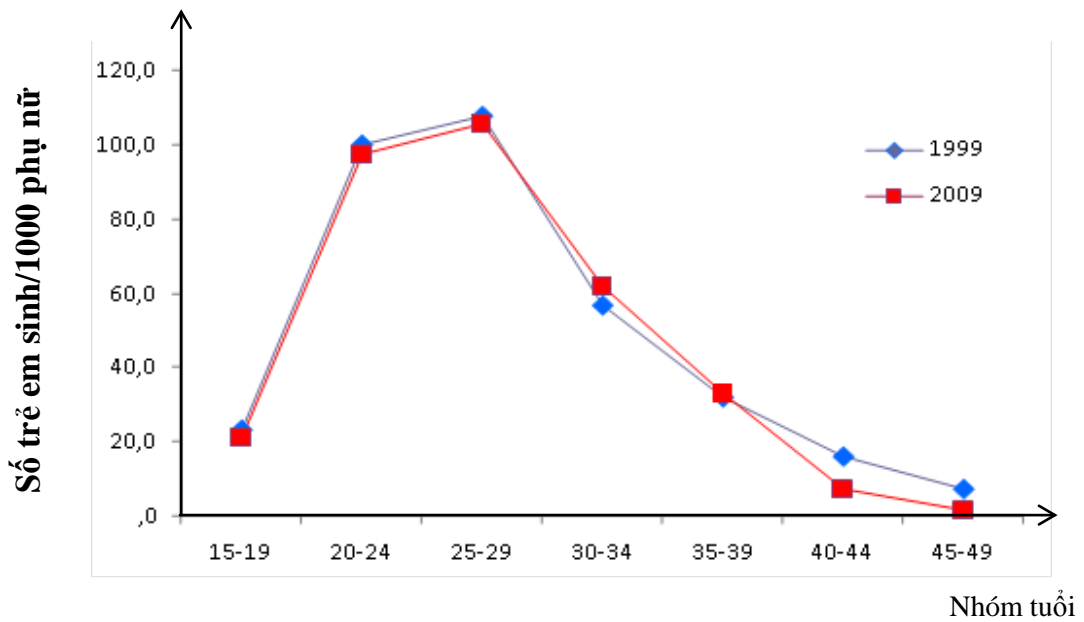


Tổng tỷ suất sinh (TFR) của tỉnh năm 1999 và 2009 chia theo thành thị, nông thôn. Số liệu biểu trên cho thấy nhiều năm liền TFR của khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn. Năm 1999, sự chênh lệch TFR giữa 2 khu vực là 0,39 con/phụ nữ, năm 2009 là 0,34 con/phụ nữ. Tổng tỷ suất sinh của Vĩnh Long rất thấp so với các tỉnh trong khu vực như (Cần Thơ – 2,0 ; Trà Vinh 2,1).

Nếu so ở cấp độ vùng thì Vĩnh Long, Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long luôn luôn là những vùng có mức sinh thấp ngược lại (Tây Nguyên 3,1 ; Tây Bắc và Bắc Trung Bộ 2,3) luôn là những vùng có mức sinh cao. Sự khác biệt trên có thể là do so với khu vực nông thôn, các cặp vợ chồng ở thành thị tiếp cận với nguồn thông tin dễ dàng hơn nên nhận thức tốt hơn về gia đình ít con và họ cũng dễ dàng tiếp cận các dịch vụ y tế và kế hoạch hoá gia đình hơn, nên TFR hàng năm duy trì ở mức thấp. Nhiều năm qua khu vực nông thôn đã duy trì TFR dưới mức sinh thay thế. TFR năm 2009 là 1,69 con/phụ nữ tiếp tục giảm 0,07 con/phụ nữ so với năm 1999. Điều này một lần nữa khẳng định sự thành công chương trình Dân số - KHHGD và chương trình chăm sóc sức khoẻ cộng đồng ở khu vực nông thôn. Tuy nhiên, TFR khu vực nông thôn vẫn còn cao hơn thành thị và còn có khả năng kéo giảm, nên trong thời gian tới cần quan tâm đầu tư hơn nữa để xây dựng cơ sở hạ tầng và cần tiếp tục thực hiện tốt chính sách chăm sóc sức khoẻ sinh sản/ KHHGD ở nông thôn.

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR):

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ em sinh sống trong năm.



Biểu đồ 2.3. Tỷ suất sinh đặc trưng theo độ tuổi (ASFR) năm 1999 và 2009

Phụ nữ nhóm tuổi 25-29 có mức sinh cao nhất, bình quân 1000 phụ nữ có 106 trẻ sinh sống. Mức sinh cao thứ 2 thuộc về nhóm 20-24 tuổi với 97 trẻ/1000 phụ nữ. Nhóm 30-34 tuổi với mức sinh 62 trẻ/1000 phụ nữ thuộc nhóm sinh cao thứ 3, nhưng chỉ bằng 58,4% của nhóm trước đó. Điều này cho thấy, phần lớn phụ nữ trong tỉnh sinh con ở độ tuổi 20-29. Trên độ tuổi 30 mức sinh của họ giảm rất nhanh.

Qua đó cho thấy, khác với nhiều tỉnh trong khu vực và cả nước, Vĩnh Long đã sớm chuyển từ mô hình sinh sớm sang mô hình sinh muộn từ trước năm 1999 và từ đó đến nay mô hình sinh đó không có sự thay đổi lớn. Mức sinh cao nhất hơn 10 năm qua vẫn thuộc về nhóm phụ nữ 25-29, nhưng mức sinh của nhóm này năm 2009 thấp hơn so với 1999 (106 con so với 108 con). Tuy nhóm phụ nữ 30-39 mức sinh năm 2009 có tăng chút ít so năm 1999, nhưng giảm rất nhanh ở các nhóm tuổi sau đó. Điều này, khẳng định sự thành công trong công tác dân số của tỉnh. Từ khi đạt dưới mức sinh thay thế (năm 1998) cho đến nay, tỉnh đã duy trì mức sinh thấp. Phụ nữ ngày càng lập gia

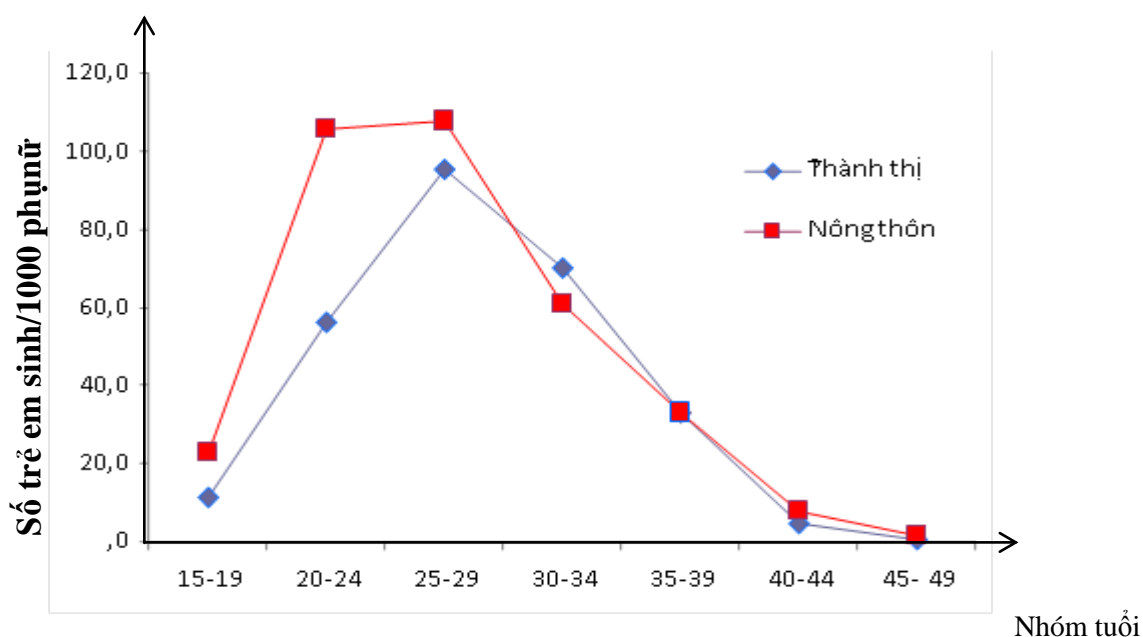
đình muộn hơn và sinh ít con hơn.

Bảng 2.5. Tỷ suất sinh đặc trưng của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ của tỉnh qua hai cuộc tổng điều tra 1999 và 2009.

Nhóm tuổi	ASFR (Trẻ em sinh sống/1000 phụ nữ)	
	1999	2009
15-19	23	21
20-24	100	97
25-29	108	106
30-34	57	62
35-39	32	33
40-44	16	7
45,49	7	2
TFR	1,71	1,63

Nguồn: TĐTDS năm 1999 và 2009

Mặc dù hình dạng tương đối giống nhau, nhưng đường gấp khúc biểu thị mô hình sinh của khu vực thành thị không những thấp hơn mà còn đạt đỉnh cao nhất trễ hơn mô hình sinh của khu vực nông thôn, nghĩa là phụ nữ thành thị sinh muộn hơn và ít con hơn. Cả hai mô hình đều cho thấy mức sinh cao nhất ở cả hai khu vực vẫn thuộc về nhóm 25-29 nhưng mức sinh của khu vực nông thôn cao hơn. Nếu so sánh mức sinh của nhóm phụ nữ 20-24 tuổi cho thấy, mức sinh của khu vực nông thôn cao gần gấp đôi thành thị. Phụ nữ nông thôn sinh con nhiều nhất tập trung vào độ tuổi 20-29 với 213 con/1000 phụ nữ, trong khi đối với phụ nữ thành thị mức sinh nhiều nhất thuộc về nhóm 25-34 tuổi với 165 con/1000 phụ nữ. Điều này cho thấy phụ nữ nông thôn kết hôn và sinh con sớm và nhiều hơn khu vực thành thị và các nhóm phụ nữ sinh nhiều con nêu trên là đối tượng cần được đặc biệt quan tâm trong tác công tác dân số- KHHGD trong những năm tới.



Biểu đồ 2.4. Thể hiện tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi (ASFR) phân theo khu vực thành thị/nông thôn, 2009

Tỷ suất sinh thô

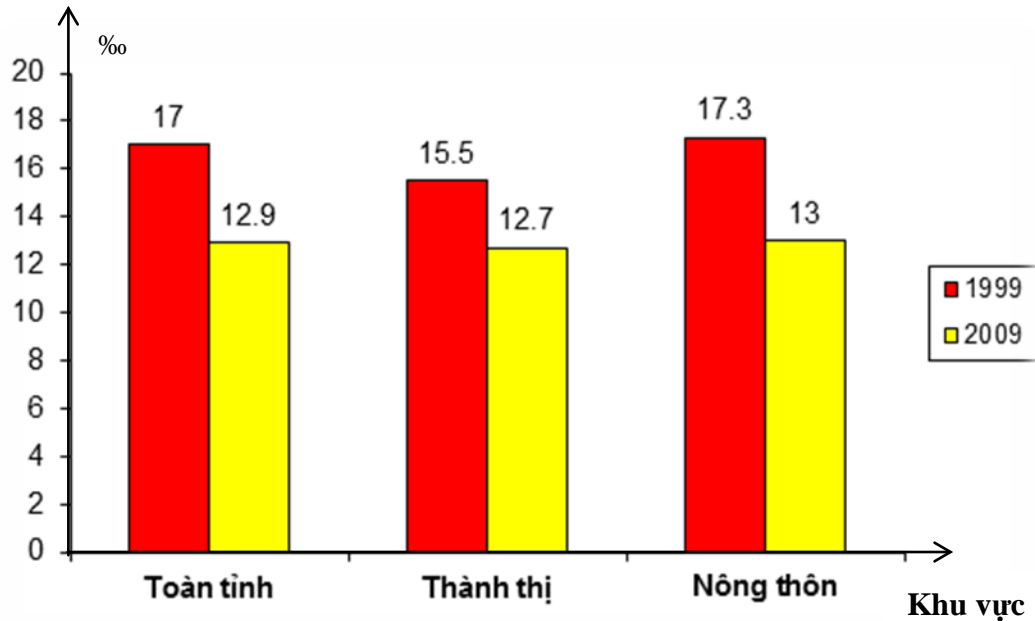
Tỷ suất sinh thô (CBR) của Vĩnh Long trong những năm qua có xu hướng giảm liên tục và thấp hơn mức trung bình cả nước. Nhờ làm tốt chương trình dân số - KHHGĐ, người dân đã nhận thức được tầm quan trọng của việc sinh đẻ có kế hoạch là sự cần thiết để đảm bảo cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho gia đình họ và cho xã hội. Vì vậy, tỷ suất sinh thô của tỉnh từ những năm 1989 đến nay đã giảm mạnh. CBR năm 1989 từ mức 27,50‰ đã giảm xuống 17,2 ‰ vào năm 1999.

Bảng 2.6. Tỷ suất sinh thô qua các năm

Năm	1999	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2013
CBR (‰)	17,2	16,5	16,9	17,1	16,6	14,8	15,0	14,3	13,8	15,3
CBR cả nước (‰)	18,6	19,0	17,5	19,2	18,6	17,4	16,9	16,7	17,6	17,0

Nguồn: Niên giám thống kê qua các năm

Mặc dù, đến năm 2003, 2004 và 2007 do người dân hiểu sai về Pháp lệnh dân số và tâm lý muốn sinh con vào năm tốt, nên CBR có tăng lên chút ít, nhưng vẫn trong xu hướng giảm. CBR của tỉnh năm 2009 là 13,77 trẻ sinh sống/1000 dân; xếp thứ 2 trong những tỉnh/thành phố có CBR thấp nhất cả nước (chỉ sau tỉnh Bến Tre: 13,5 trẻ/1000 dân). So với cả nước thì tổng tỷ suất sinh thô của tỉnh thấp hơn rất nhiều (Vĩnh Long 15,3; cả nước 17,0 – năm 2013).



Biểu đồ 2.5. CBR toàn tỉnh, thành thị và nông thôn năm 1999 và 2009

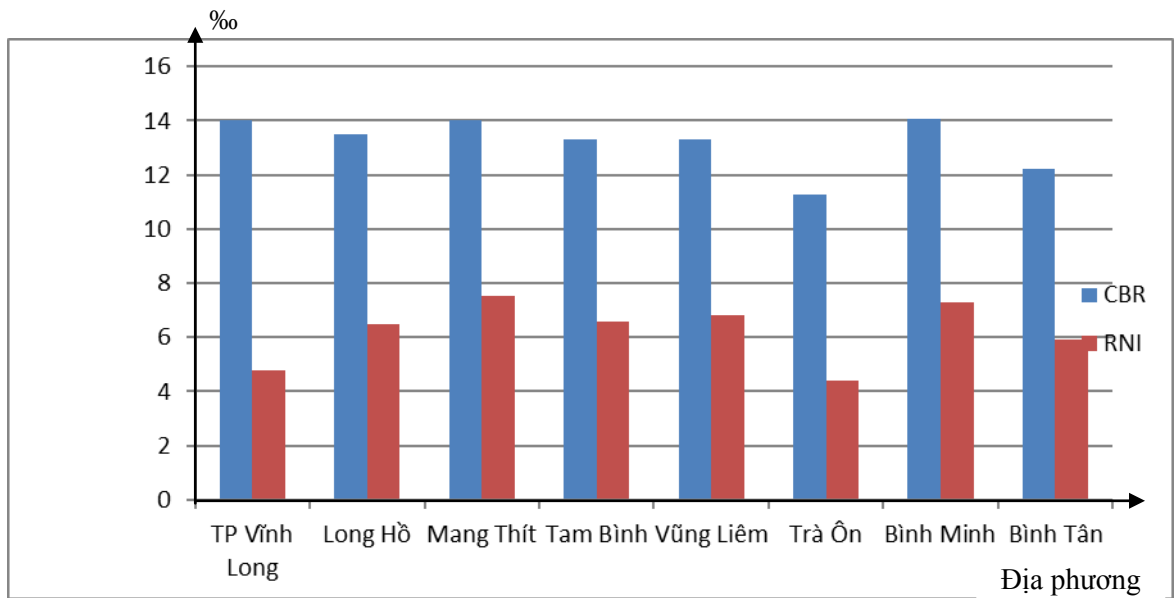
Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng, chỉ tiêu CBR là chỉ tiêu được sử dụng chủ yếu để tính tỷ lệ gia tăng dân số hơn là để đánh giá sự thay đổi của mức sinh như chỉ tiêu TFR, vì nó không chỉ chịu sự tác động bởi mức sinh mà còn bởi cơ cấu tuổi và giới tính của dân số. Điều đó có nghĩa là nếu hai nhóm dân số có mức sinh theo độ tuổi của phụ nữ như nhau, dân số nào có tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ cao hơn, dân số đó sẽ có tỷ suất sinh thô lớn hơn. Vì vậy, khi so sánh CBR của hai hoặc nhiều nhóm dân số khác nhau hoặc cùng nhóm dân số nhưng tại các thời điểm xa nhau, cần phải loại bỏ sự khác biệt về cơ cấu dân số theo độ tuổi bằng cách chọn một cơ cấu dân số nào đó làm chuẩn để tính toán lại CBR tương ứng.

Kết quả chuẩn hoá CBR của tỉnh năm 1999 và năm 2009 theo cơ cấu tuổi của năm 2009 (lấy dân số năm 2009 làm chuẩn). Kết quả tính toán cho thấy, sau khi loại bỏ sự thay đổi cơ cấu tuổi thì CBR năm 2009 chỉ giảm 0,79‰ so với năm 1999 (chưa chuẩn hoá giảm đến 3,43‰). Điều này một lần nữa minh chứng mức sinh của tỉnh từ năm 1999 đã ở mức thấp.

Điều đáng lưu ý là, các chỉ tiêu thể hiện mức sinh của dân số hiện nay đang ở mức thấp, nhưng do mức sinh cao trong những năm 80-90 của thế kỷ trước dẫn đến số phụ nữ trong độ tuổi 20-34 tuổi (nhóm tuổi sinh đẻ) tăng, nên số trẻ em sinh ra hàng năm vẫn còn khá lớn. Bởi vậy, đòi hỏi tỉnh phải dành một nguồn lực đáng kể cho việc chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em cũng như công tác giáo dục trong những năm tới.

Tỷ suất tử thô (CDR)

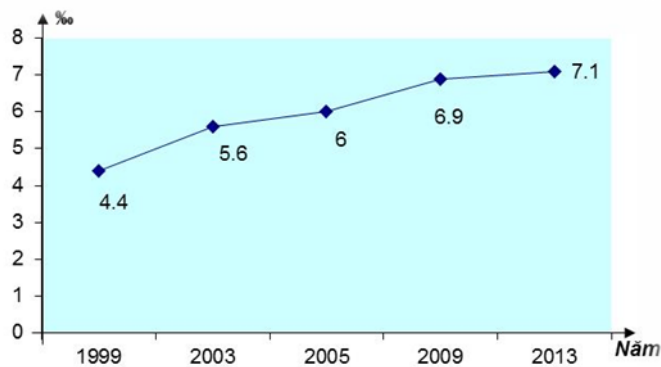
Tỷ suất chết thô (CDR) trong 12 tháng qua cho biết, trung bình cứ mỗi 1000 dân, có bao nhiêu người chết trong 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra. Tỷ suất chết thô bị ảnh hưởng bởi phân bố dân số theo tuổi và giới tính. Khi tỷ trọng dân số dưới 5 tuổi giảm đi, tỷ suất chết thô có thể giảm. Tuy nhiên, sự gia tăng dân số già cũng làm gia tăng tỷ lệ chết. Tỷ lệ chết thô của 1 địa phương tăng hay giảm một phần phụ thuộc vào cơ cấu dân số của địa phương đó. Kết quả ước lượng từ Tổng điều tra 2009 cho thấy, tỷ suất chết thô của tỉnh là 6,9 người /1000 dân, cao hơn 0,1 phần ngàn so với CDR của khu vực và cả nước. Số liệu biểu 3.6 cho thấy tỷ suất chết thô (CDR) của tỉnh năm 2009 cao hơn năm 1999 và không có sự thu hẹp của tỷ số này giữa nông thôn và thành thị. Điều này có thể được lý giải bởi cơ cấu dân số nông thôn già hơn và điều kiện chăm sóc sức khỏe người dân ở khu vực nông thôn kém hơn thành thị.



Biểu đồ 2.6. So sánh CBR và NIR theo huyện 1/4/2009

Mức độ chết của trẻ sơ sinh

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) là số trẻ dưới 1 tuổi chết tính trên 1000 trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là một năm. Do việc khai báo về số trẻ dưới 1 tuổi bị chết thường không đầy đủ, nên tỷ suất này cũng được Ban chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương ước lượng gián tiếp.



Biểu đồ 2.7. Tỷ suất tử thô theo giai đoạn 1999 – 2013

Tỷ suất tử từ 1999 – 2013 tăng liên tục, cao hơn so với khu vực (ĐBSCL 6,8) và cả nước (6,8), điều này cho thấy tỷ suất tử của Vĩnh Long rất cao, do dân số già. Vì vậy, công tác y tế chăm sóc sức khỏe cho con người là vấn đề cần đặc biệt quan tâm của tỉnh.

Bảng 2.7. Tỷ suất chết sơ sinh (IMR) của Vĩnh Long so với ĐBSCL và cả nước giai đoạn 1999- 2009

Đơn vị tính: ‰

	1999	2009
*Tỉnh Vĩnh Long	26,2	12,0
* Cả nước	36,7	16,0
* Đồng bằng Sông Cửu Long	35,5	13,3

Nguồn: TĐTDS Vĩnh Long 1999 và 2009

Qua 2 kỳ Tổng điều tra cho thấy IMR của tỉnh giảm khá nhanh và luôn thấp hơn IMR của khu vực và cả nước. Điều này chứng tỏ điều kiện chăm sóc cho trẻ sơ sinh 10 năm qua đã được cải thiện, nên tốc độ giảm IMR diễn ra tương đối đồng đều giữa tỉnh với khu vực và cả nước.

Tuổi thọ bình quân

Bảng 2.8. Tuổi thọ bình quân của Vĩnh Long so với ĐBSCL và cả nước năm 2009

Đơn vị tính: Năm

	Chung	Nam	Nữ
*Tỉnh Vĩnh Long	74,4	71,9	77,0
* Cả nước	72,8	70,2	75,6
* Đồng bằng Sông Cửu Long	73,8	71,3	76,6

Nguồn : TĐTDS Vĩnh Long 2009

Tuổi thọ bình quân năm 2009 của nam là 71,9 năm và của nữ là 77 năm. Tuổi thọ bình quân chung của dân số được tính tương ứng với tỷ số chết sơ sinh toàn tỉnh năm 2009 là 74,4 năm, cao hơn 0,6 năm so với khu vực và 1,6 năm so cả nước. Kết quả tính toán từ bảng sống cho thấy, nữ của tỉnh sống thọ hơn nam giới 5,1 năm. Điều này phù hợp với xu thế chung của cả nước và thế giới. Mức tử vong của nam thường cao hơn mức tử vong nữ, nên tuổi thọ bình quân của nam thường thấp hơn của nữ.

Nguyên nhân chết

Trong phiếu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 có thu thập một số thông tin về nguyên nhân chết, đặc biệt là các trường hợp chết do tai nạn. Phần lớn các trường hợp chết xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra do bệnh tật (86,07%). Trong các trường hợp chết do tai nạn, tai nạn giao thông chiếm tỷ trọng lớn nhất, cao gấp đôi tai nạn khác (5,65% so với 2,72%). Tỷ trọng chết vì các loại tai nạn của nam cao gấp 4,4 lần nữ giới. Điều đáng lưu ý là, trong tình trạng chung của cả nước, tỷ trọng dân số nam nông thôn chết do nguyên nhân tai nạn giao thông cao hơn thành thị (9,64% so với 5,0%). Vì thế, công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức người dân khu vực nông thôn về an toàn khi tham gia giao thông là yêu cầu cấp thiết trong thời gian tới.

Bảng 2.9. Tỷ trọng các trường hợp chết trong 12 tháng trước thời điểm tổng điều tra chia theo nguyên nhân chết, năm 2009

Đơn vị tính: %

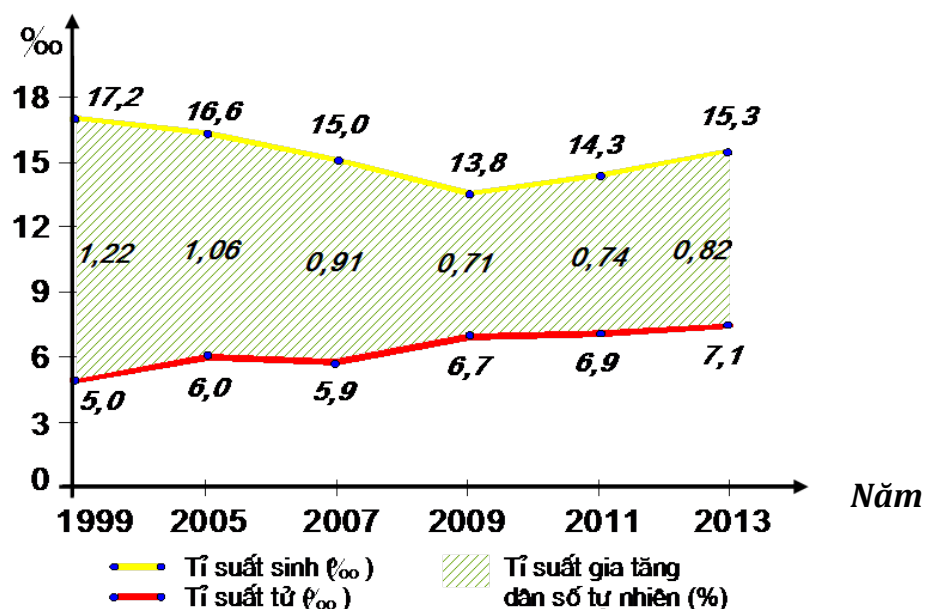
Thành thị/nông thôn và giới tính	Bệnh tật	Tai nạn lao động	Tai nạn giao thông	Tai nạn khác	Nguyên nhân khác
Chia theo giới tính					
*Toàn tỉnh	86,07	0,37	5,65	2,72	5,19
- Nam	82,51	0,66	8,31	4,31	4,21
- Nữ	90,59	-	2,26	0,71	6,45
Chia theo khu vực					
*Thành thị	86,67	0,98	4,55	1,14	6,83
- Nam	85,28	1,67	5,00	1,94	6,11
- Nữ	88,63	-	3,53	-	7,84
* Nông thôn	85,94	0,24	5,89	3,08	4,85
- Nam	81,84	-	9,64	4,81	3,72
- Nữ	91,05	-	2,15	0,85	5,95

Nguồn : TĐTDS năm 2009

Gia tăng tự nhiên

Trong giai đoạn từ 1999 – 2009, gia tăng dân số tự nhiên của dân số Vĩnh Long có sự thay đổi rõ rệt theo xu hướng giảm 1999 là 13,6 ‰, 2009 là

7,1 ‰ , năm 2013 có xu hướng tăng 8,2‰ nhưng vẫn thấp hơn mức trung bình cả nước. Có thể nói đây là một nỗ lực to lớn của người dân Vĩnh Long trong thực hiện các mục tiêu DS – KHHGD.



Biểu đồ 2.8. CBR, CDR và RNI toàn tỉnh giai đoạn 1999 – 2009

Trong đánh giá gia tăng tự nhiên gặp khó khăn do nguồn số liệu không đầy đủ từ cấp huyện, vì vậy việc đánh giá gia tăng tự nhiên theo thời kỳ gian sẽ dựa trên các nguồn số liệu của đánh giá 5 năm giữa thời kỳ thực hiện Chiến lược dân số Vĩnh Long đến năm 2010 của tỉnh và số liệu TĐTDS 1/4/2009.

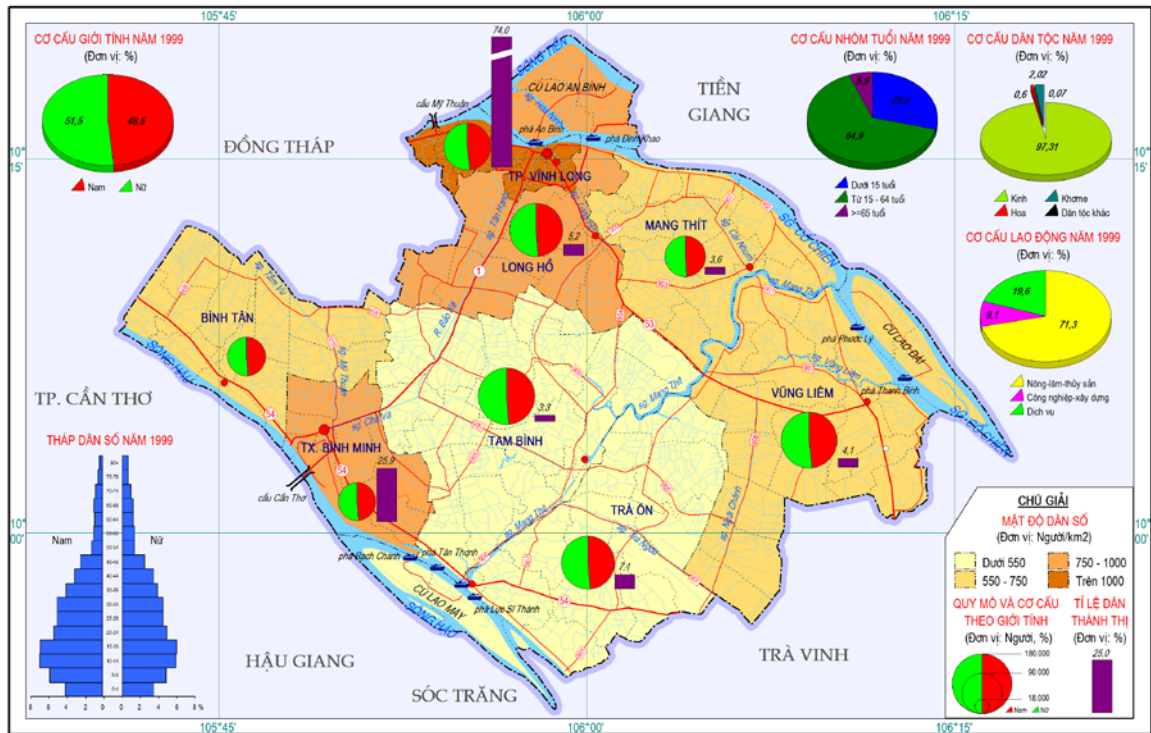
Bảng 2.10. Tỷ suất gia tăng tự nhiên theo huyện năm 2009

Đơn vị: ‰

TT	Huyện, thị	1/4/2009
1	Tp Vĩnh Long	4,77
2	Huyện Long Hồ	6,5
3	Huyện Mang Thít	7,52
4	Huyện Tam Bình	6,6
5	Huyện Vũng Liêm	6,8
6	Huyện Trà Ôn	4,4
7	Huyện Bình Minh	7,29
8	Huyện Bình Tân	5,92
	Toàn tỉnh	7,1

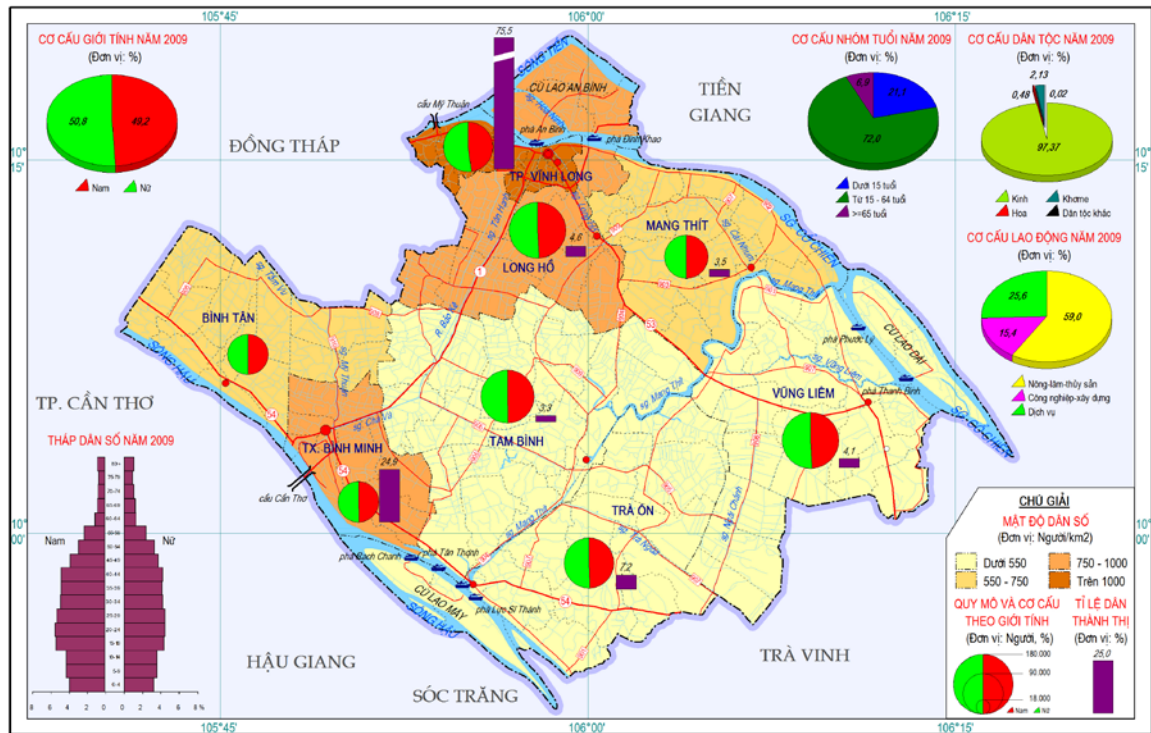
Nguồn : TĐTDS Vĩnh Long 2009

BẢN ĐỒ CƠ CẤU DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ TỈNH VĨNH LONG NĂM 1999



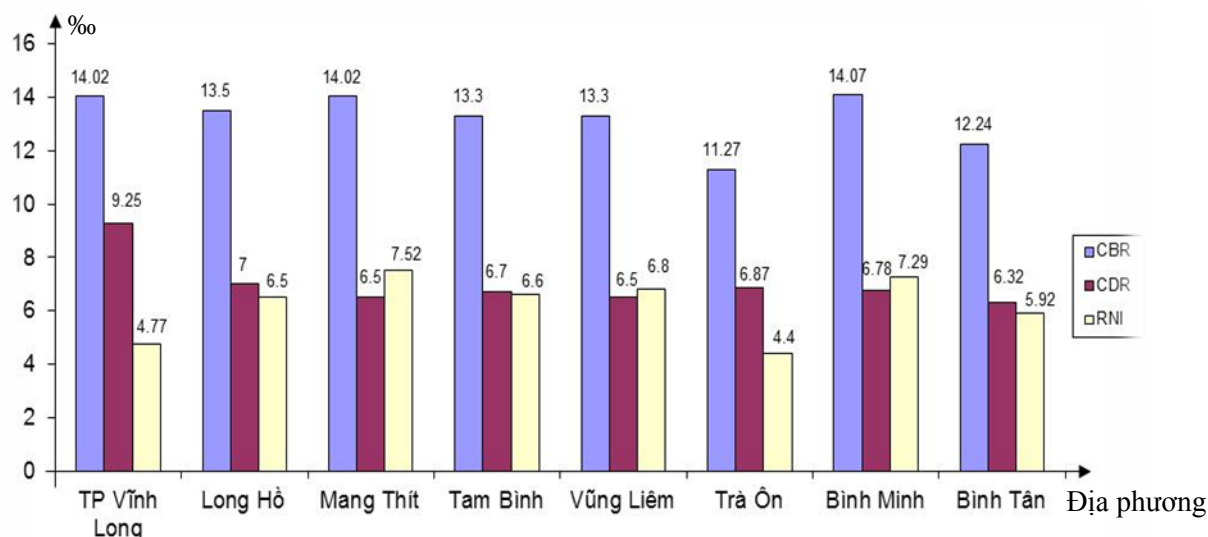
TỈ LỆ 1 : 300 000

BẢN ĐỒ CƠ CẤU DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ TỈNH VĨNH LONG NĂM 2009



TỈ LỆ 1 : 300 000

Tỷ suất gia tăng tự nhiên theo huyện năm 2009, huyện Mang Thít có tỷ lệ gia tăng tự nhiên cao nhất (7,52 ‰), thấp nhất là huyện Trà Ôn (4,4 ‰). Trong khi đó mức chung của toàn tỉnh chiếm 7,1 ‰, thấp hơn so với mức trung bình cả nước.



Biểu đồ 2.9. CBR, CDR và RNI theo huyện thị ngày 1/4/2009

2.2.2.2. Gia tăng cơ học

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Hay nói cách khác là thay đổi nơi cư trú trong một khoảng thời gian nào đó.

Tổng điều tra dân số năm 2009 thu thập thông tin về di cư thông qua câu hỏi về nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra đối với những người từ 5 tuổi trở lên. Mục tiêu chính của Tổng điều tra là thu thập thông tin về di cư trong nước. Một người được coi là di cư, nếu nơi thường trú hiện nay và nơi thường trú 5 năm trước đó không cùng một đơn vị hành chính cấp xã/phường/thị trấn (gọi tắt là cấp xã). Tổng điều tra không thể thu thập được số liệu di cư thực tế mà chỉ là số liệu di cư qua các đường ranh giới qui định. Tùy từng mục đích nghiên cứu, có thể chọn các ranh giới phù hợp để đưa ra số liệu di cư. Các tình trạng di cư mà số liệu Tổng điều tra có thể mô tả dựa vào sự thay đổi nơi thực tế thường trú trong 5 năm trước điều tra. Để dễ dàng

trong cách trình bày và phục vụ có hiệu quả cho người dùng tin, tốt nhất là xác định người di cư theo cấp hành chính.

Đối với cấp tỉnh/thành phố có 3 tình trạng di cư theo cấp hành chính: Di cư trong cùng một đơn vị hành chính cấp huyện/thành phố thuộc tỉnh, gọi là di cư trong huyện; Di cư giữa các huyện trong cùng một đơn vị hành chính cấp tỉnh, gọi là di cư giữa các huyện; di cư giữa các tỉnh, tức là di cư từ tỉnh/thành phố này sang tỉnh/thành phố khác.

Mức độ di cư trong tỉnh

Bảng 2.11. Số người di cư và tỷ suất di cư trong tỉnh chia theo tình trạng di cư, 1999 và 2009

Di cư theo cấp hành chính	Số người di cư (Người)		Số người không di cư (Người)		Tỷ suất di cư (‰)	
	1999	2009	1999	2009	1999	2009
Di cư trong huyện	12.468	17.170	924.898	939.207	13,3	18,0
Di cư khác huyện	9.514	14.163	927.852	942.214	10,2	14,8

Nguồn : TĐTDS Vĩnh Long 1999 và 2009

Số liệu cho thấy ở cả 2 tình trạng di cư, cường độ di cư trong thời kỳ 2004-2009 lớn hơn so với thời kỳ 1994-1999. Trong đó di cư trong huyện từ 13,3 ‰ năm 1999 tăng lên 18 ‰ năm 2009; di cư giữa các huyện trong tỉnh tăng tương ứng từ 10,2‰ lên 14,8 ‰. Một số địa phương có tỷ suất di cư khác huyện trong giai đoạn 2004-2009 cao là Thành phố Vĩnh Long: 45,84‰, huyện Long Hồ: 31,6‰, huyện Mang Thít: 8,6‰. Điều này cho thấy sự di cư khác huyện có mối quan hệ hữu cơ với sự phát triển kinh tế - xã hội. Thành phố Vĩnh Long với vị thế là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của tỉnh, Long Hồ có Khu công nghiệp Hoà Phú và tuyến công nghiệp Mang Thít đã thu hút đáng kể lượng lao động từ các huyện khác đến làm việc, sinh sống.

Di cư ngoài tỉnh:

Số liệu cho thấy tỷ suất di cư 5 năm trước thời điểm điều tra 1999 và 2009 đều thuận âm, với mức độ ngày càng tăng.

Bảng 2.12. Tỷ suất xuất – nhập cư ngoài tỉnh năm 1999 và 2009*(Đơn vị tính: ‰)*

	Tỷ suất nhập cư		Tỷ suất xuất cư		Tỷ suất di cư thuần	
	1999	2009	1999	2009	1999	2009
Chung toàn tỉnh	10,3	22,5	33,6	74,4	-23,3	-51,9
<i>Nam</i>	9,9	20,9	32,1	70,8	-22,2	-49,9
<i>Nữ</i>	10,7	24,1	34,91	77,8	-24,2	-53,7

Nguồn : TĐTDS Vĩnh Long 1999 và 2009

Trong thời kỳ 1994-1999 tỷ suất di cư thuần âm là 23,3‰, đến thời kỳ 2004-2009 tỷ suất xuất di cư thuần âm đã tăng lên 51,9‰, và hiện là tỉnh có tỷ suất di cư ngoài tỉnh cao hàng thứ 4 trong 13 tỉnh/thành phố thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (sau Bến Tre, Trà Vinh và Cà Mau). Điều đáng lưu ý là, nữ di cư thuần âm giữa 2 kỳ Tổng điều tra đều cao hơn nam. Điều này có thể được giải thích là do nữ dễ tìm việc làm ở các khu công nghiệp thuộc các tỉnh miền Đông Nam bộ và Thành phố Hồ Chí Minh hơn nam giới.

2.2.3. Cơ cấu dân số giai đoạn 1999 – 2009

2.2.3.1. Cơ cấu sinh học

Cơ cấu theo giới tính

Tỷ số giới tính của tỉnh khá thấp dưới mức 100, do nam giới có mức tử vong trội hơn nữ giới và chịu ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh. Tuy nhiên, tỷ số này có xu hướng tăng dần từ năm 1976 đến nay. Một mặt là do tỷ trọng dân số sinh sau chiến tranh ngày càng chiếm tỷ trọng lớn nên đang bình ổn dần về giới tính, mặt khác tỷ số giới tính khi sinh trong những năm gần đây cũng tăng khá nhanh, góp phần làm gia tăng tỷ số giới tính của tỉnh.

Bảng 2.13. Tỷ số giới tính Vĩnh Long chia theo đơn vị hành chính giai đoạn 1999 –2009

DVT: %

	01/04/1999	01/04/2009
Toàn tỉnh	94,34	96,94
Thành thị	91,24	91,54
Nông thôn	94,86	97,94
<i>Chia theo đơn vị hành chính</i>		
Thành phố Vĩnh Long	91,60	92,04
Huyện Long Hồ	95,03	96,32
Huyện Mang Thít	95,27	98,65
Huyện Vũng Liêm	93,34	96,44
Huyện Tam Bình	95,08	98,29
Huyện Bình Minh	94,79	98,25
Huyện Trà Ôn	94,38	97,55
Huyện Bình Tân	96,40	100,12

Nguồn: TĐTDS Vĩnh Long 1999 và 2009

Kết quả điều tra toàn bộ cho thấy, tỷ số giới tính dân số của tỉnh đạt 96,94 nam trên 100 nữ, thấp hơn 0,7 nam trên 100 nữ so với cả nước và thấp hơn 1,7 nam trên 100 nữ so với khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nhưng tăng 2,6 nam trên 100 nữ so với kết quả Tổng điều tra dân số của tỉnh năm 1999.

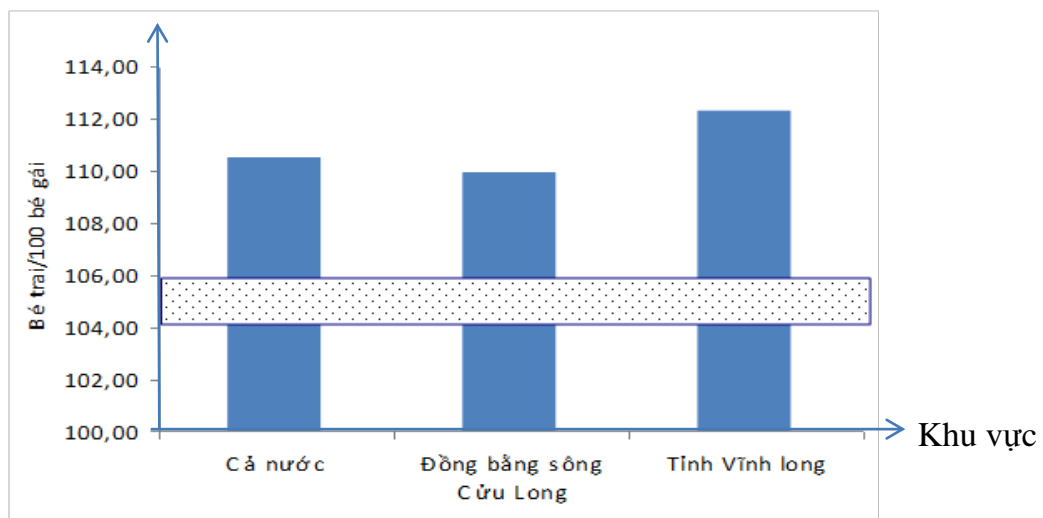
Tỷ lệ giới tính cũng bị ảnh hưởng bởi yếu tố di cư. Xu hướng di cư hiện nay của nhiều tỉnh thành trong khu vực là tỷ lệ nữ xuất cư nhiều hơn nam giới. Số liệu Tổng điều tra dân số 2009 cho thấy, luồng di cư từ các tỉnh vào Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu luôn có số nữ đến nhiều hơn nam.

Thành phố Vĩnh Long và huyện Long Hồ có mức tăng dân số nhanh hơn mức bình quân chung của tỉnh, song tỷ số giới tính của Thành phố Vĩnh Long năm 2009 là 92,04 và của huyện Long Hồ là 96,32 thấp hơn tỷ số giới tính

chung của tỉnh, do Thành phố Vĩnh Long là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của tỉnh và huyện Long Hồ có Khu công nghiệp Hòa Phú và một phần tuyến công nghiệp Cổ Chiên đã thu hút nhiều lao động đến học tập, làm ăn sinh sống, và trong đó số nữ đến nhiều hơn nam. Các huyện có tỷ suất giới tính cao hơn hơn tỷ suất giới tính bình quân của tỉnh là Mang Thít, Bình Minh, Tam Bình và Trà Ôn, nguyên nhân chủ yếu do các huyện trên có tỷ suất xuất cư cao, trong đó nữ đi nhiều hơn nam giới.

Tỷ số giới tính khi sinh: Tỷ số giới tính khi sinh được xác định bằng số trẻ em trai được sinh ra trên 100 trẻ em gái trong một thời kỳ, thường là một năm. Tỷ số này thông thường là 104-106/100 và nhìn chung là rất ổn định qua thời gian, không gian giữa các châu lục, quốc gia, chủng tộc. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của tỷ số này chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý ở một mức độ nào đó và sẽ làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa đến sự ổn định dân số toàn cầu (1).

(1) Những biến đổi tỷ số giới tính khi sinh gần đây ở Việt Nam - Tổng quan các bằng chứng –UNFPA 2009



Biểu đồ 2.10. Tỷ số giới tính khi sinh của tỉnh, khu vực đồng bằng sông Cửu Long và cả nước năm 2009

- Tỷ số giới tính khi sinh theo quy luật tự nhiên
- Tỷ số khi sinh của khu vực

Qua biểu đồ đó cho thấy Vĩnh Long cùng khu vực và cả nước đều có tỷ số giới tính khi sinh đã có sự chênh lệch đáng kể. Tỷ lệ giới tính khi sinh của tỉnh năm 2009 là 112,3 bé trai trên 100 bé gái, trên mức bình thường. Điều này cho thấy đã có hiện tượng lựa chọn giới tính khi sinh, dẫn đến nguy cơ làm mất cân bằng giới tính.

Tỷ lệ sinh con thứ ba

Tỷ lệ sinh con thứ ba biểu thị số phụ nữ có sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng trước điều tra trên 100 phụ nữ sinh con trong thời kỳ đó.

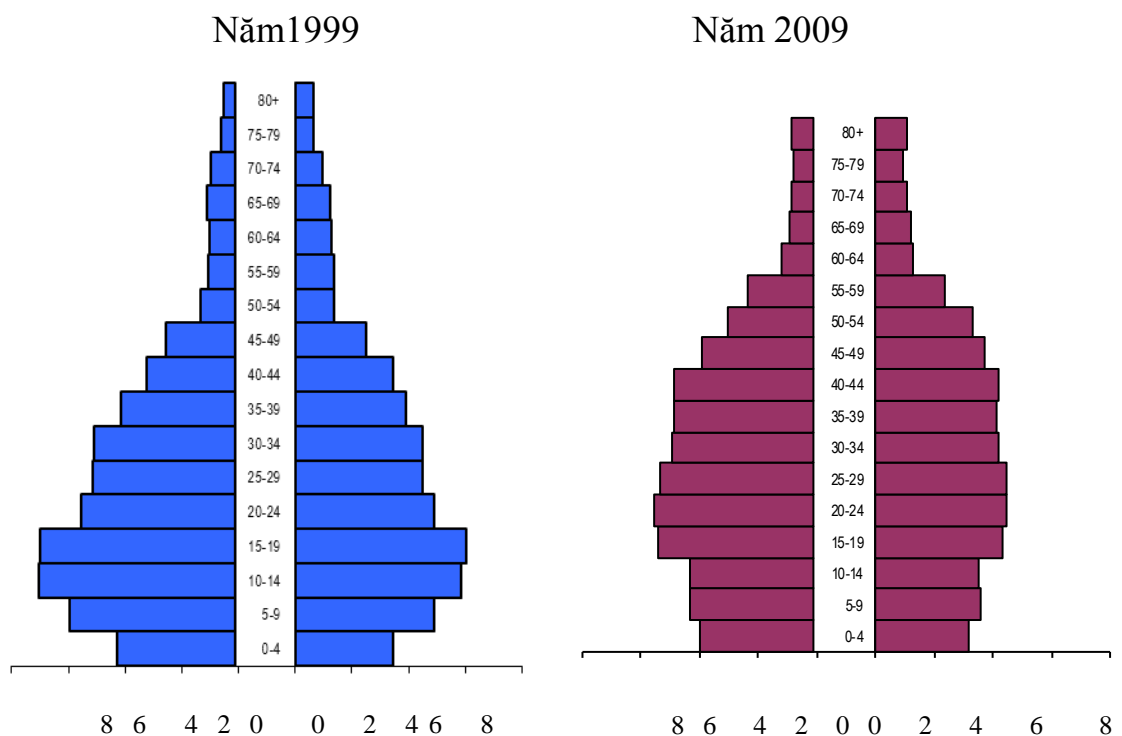
Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên qua 3 cuộc Tổng điều tra, số liệu cho thấy tỷ lệ sinh con thứ 3 của tỉnh giảm khá nhanh. Nếu năm 1989, tỷ lệ sinh con thứ 3 chiếm 58,5% số trường hợp sinh thì đến năm 1999 giảm xuống 21,3% và năm 2009 còn 7,4%, trong khi tỷ lệ này của cả nước năm 2009 là 16,1% và của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long là 12,4%. Tuy nhiên, có sự khác biệt về tỷ lệ sinh con thứ 3 giữa hai khu vực thành thị và nông thôn. Tỷ lệ sinh con thứ 3 ở khu vực nông thôn cao hơn 1,6 lần thành thị. Vì thế, đây cũng là khu vực cần được đặc biệt quan tâm trong chương trình Dân số/ chăm sóc sức khỏe sinh sản trong những năm tới.

Cơ cấu theo tuổi

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi phản ánh một bức tranh tổng quát về mức sinh, mức chết của các thế hệ sinh cho đến thời điểm Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/04/2009. Một trong những phương pháp mô tả cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính hiệu quả nhất là tháp dân số, hay còn gọi là tháp tuổi.

So sánh tháp tuổi đã thu thập qua 2 cuộc Tổng điều tra dân số năm 1999 và 2009 của tháp dân số cho thấy, có sự thu hẹp khá nhanh của ba thanh ở đáy tháp tuổi cả nam lẫn nữ, đặc biệt là nhóm 1 - 4 tuổi và 5 - 9 tuổi, chứng tỏ rằng mức sinh giảm liên tục trong 15 năm qua. Phần đỉnh tháp tiếp tục rộng ra cả nam và nữ phản ánh số lượng người già tăng lên, đặc biệt là tỷ trọng người già ở nhóm tuổi 80 trở lên đã tăng đáng kể so với năm 1999.

Sự nở rộ các thanh 15 - 49 tuổi đối với nam và nữ ở thập niên 2009 cũng cho thấy, số phụ nữ bước vào độ tuổi sinh đẻ ngày càng tăng, nhất là phụ nữ nhóm 20-24 tuổi có tỷ suất mất đẻ cao, là những nguyên nhân cơ bản gây gia tăng dân số; đồng thời số người bước vào độ tuổi lao động cũng tăng, đây là lợi thế nhưng cũng là một sức ép đối với công tác giải quyết việc làm của tỉnh.



Biểu đồ 2.11. Tháp dân số tỉnh Vĩnh Long 1999 và 2009

Tỷ số giới tính theo nhóm tuổi cho thấy có sự sụt giảm khá nhanh ở các nhóm tuổi từ 50 tuổi trở lên, điều đó được lý giải một mặt là do tỷ lệ tử vong vượt trội của nam giới so với nữ giới, nhưng cũng phản ánh chiến tranh đã gây ra hậu quả nặng nề làm mất cân bằng giới tính ở một số nhóm tuổi dân số của tỉnh.

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi còn được sử dụng để tính tỷ lệ phụ thuộc. Có thể cho rằng dân số trẻ và già là gánh nặng cho dân số trong độ tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh tác động của mức độ sinh, mức độ chết đến cơ cấu tuổi và lực lượng lao động. Tỷ lệ phụ thuộc chung biểu thị phần trăm số người

dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64 tuổi.

Bảng 2.14. Tỷ số phụ thuộc của dân số Vĩnh Long qua các năm 1999, 2009

Đơn vị tính: %

	1999	2009
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14 tuổi)	44,99	29,27
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	9,00	9,52
Tỷ số phụ thuộc chung	53,99	38,79

Nguồn : TĐTDS Vĩnh Long 1999 và 2009

Tỷ lệ phụ thuộc chung của tỉnh giảm khá nhanh qua các năm. Tỷ số phụ thuộc chung đã giảm từ 53,99% năm 1999 xuống còn 38,79% vào năm 2009. Sự giảm này chủ yếu do nhiều năm liên tiếp giảm được tỷ lệ sinh dẫn đến tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14 tuổi) giảm. Điều này, chứng tỏ gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động trong tỉnh ngày được giảm đi. Tuy nhiên, tỷ số phụ thuộc người già 10 năm qua có tăng chút ít (tăng 0,52 điểm %) và sẽ còn tiếp tục tăng theo xu hướng già hoá của dân số.

Một trong những chỉ tiêu quan trọng biểu thị xu hướng già hoá dân số là chỉ số già hoá, đó là tỷ số giữa dân số từ 60 tuổi trở lên so với dân số dưới 15 tuổi tính theo phần trăm.

Chỉ số già hoá của tỉnh đã tăng từ 27,16% năm 1999 lên 43,05% năm 2009, cao hơn mức trung bình của khu vực (chỉ số già hoá khu vực là 34,2%) và cả nước (35,7%).

Bảng 2.15. Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi, 65 tuổi trở lên và chỉ số già hóa của tỉnh 1999, 2009

Đơn vị tính: %

	1999	2009
Chỉ số già hoá	27,16	43,05
Tỷ trọng dân số dưới 14 tuổi	29,22	21,09
Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi	64,94	72,06
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	5,84	6,86

Nguồn : TĐTDS Vĩnh Long 1999 và 2009

Xu hướng già hoá dân số còn thể hiện qua thay đổi tỷ trọng dân số. Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi đã giảm từ 29,22% năm 1999 xuống còn 21,09% vào năm 2009. Tỷ trọng người từ 65 tuổi trở lên tăng tương ứng từ 5,84% lên 6,86% trong tổng số dân của tỉnh.

Đến năm 2009, tỷ trọng dân số 15-64 tuổi (độ tuổi có khả năng lao động) chiếm 72,06%, tỷ trọng dân số phụ thuộc (dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên) chiếm 27,94%. Các tỷ trọng trên tương ứng của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long là 70,3% và 29,7%, của cả nước là 69% và 31%. Như vậy, Vĩnh Long cùng cả nước đang trong thời kỳ “Cơ cấu dân số vàng”, khi mà cứ một người phụ thuộc được “gánh đỡ” bởi hai người trong độ tuổi có khả năng lao động. Hay nói cách khác là tỷ trọng dân số trong độ tuổi có khả năng lao động cao gấp đôi nhóm dân số phụ thuộc. Vì vậy, cơ cấu dân số vàng đang tạo ra cơ hội rất lớn để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, cũng tạo ra áp lực cho tỉnh trong công tác đào tạo phát triển kỹ năng nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động, cũng như đảm bảo an sinh xã hội cho người già và những đối tượng dễ tổn thương trong xã hội.

2.2.3.2. Cơ cấu xã hội

Cơ cấu lao động

Vào thời điểm 01/04/2009, toàn tỉnh có 615.765 người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động, chiếm 60,1% dân số, bao gồm 596.095 người đang làm việc và 19.670 người thất nghiệp.

Bảng 2.16. Lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị và nông thôn, 2009

	Tổng điều tra năm 2009				Tỷ trọng nữ (%)
	Tổng số (người)	Nam (Người)	Nữ (Người)	Phân bố lực lượng lao động (%)	
Toàn tỉnh	615.765	329.800	285.965	100,0	46,4
Thành thị	83.973	44.607	39.366	13,6	46,9
Nông thôn	531.792	285.193	246.599	86,4	46,4

Nguồn : TĐTDS Vĩnh Long 1999 và 2009

Trong tổng số lực lượng lao động, nữ giới chiếm tỷ trọng 46,4%, nam giới chiếm 53,6%. Tỷ trọng nữ trong tổng số lực lượng lao động không có sự khác biệt đáng kể giữa thành thị và nông thôn (46,9% thành thị so với 46,6% của nông thôn).

Trong tổng số lực lượng lao động, khu vực thành thị chiếm 13,6%, khu vực nông thôn chiếm 86,4%.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là một trong những số đo chung nhất về mức độ tham gia lực lượng lao động của dân số. Nó được định nghĩa là số phần trăm những người thuộc lực lượng lao động chiếm trong dân số từ 15 tuổi trở lên.

Bảng 2.17. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính năm 2009

Đơn vị tính: %

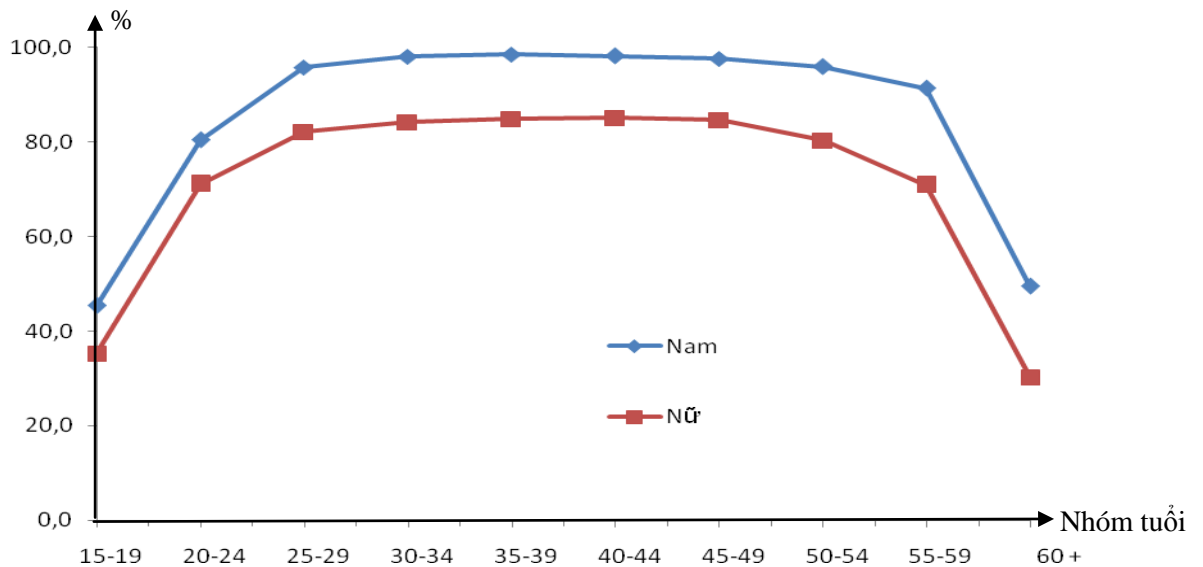
	Tổng số	Chia ra		Chênh lệch Nam - Nữ
		Nam	Nữ	
Toàn tỉnh	76,6	84,3	69,3	15,0
Thành thị	66,1	74,5	58,7	15,8
Nông thôn	78,6	86,1	71,4	14,7
<i>Chia theo đơn vị hành chính</i>				
Thành phố Vĩnh Long	66,5	74,5	59,3	15,2
Huyện Long Hồ	76,2	82,9	69,9	13,0
Huyện Mang Thít	80,5	87,5	73,8	13,7
Huyện Vũng Liêm	75,0	84,6	66,0	18,6
Huyện Tam Bình	78,2	86,5	70,2	16,3
Huyện Bình Minh	75,3	85,2	65,8	19,4
Huyện Trà Ôn	82,0	87,5	76,8	10,7
Huyện Bình Tân	82,4	88,4	76,4	12,0

Nguồn: TĐTDS Vĩnh Long 2009

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động năm 2009 chiếm 76,6% dân số từ 15 tuổi trở lên, cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với tỷ lệ này của cả nước, nhưng thấp 0,5 điểm phần trăm so với khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động có sự chênh lệch đáng kể giữa nam và nữ, cứ 100

người từ 15 tuổi trở lên thì có hơn 84 người nam đang tham gia lực lượng lao động, con số này đối với nữ là 69 người, ít hơn 15 người. Điều này được lý giải là do nữ phải lo việc nội trợ gia đình, chăm sóc con cái nên tỷ lệ tham gia lao động thấp hơn nam giới.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động năm 2009 của dân số 15 tuổi trở lên khu vực nông thôn cao hơn thành thị 12,5 điểm phần trăm (78,6% so với 66,1%). Cả nam và nữ đều có sự chênh lệch như trên, nhưng mức độ chênh lệch của nữ cao hơn nam giới.



Biểu đồ 2.12. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo nhóm tuổi Vĩnh Long năm 2009

Qua biểu đồ cho thấy, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ thấp hơn nam giới ở tất cả các nhóm tuổi. Mức chênh lệch về tỷ lệ tham gia việc làm giữa nam và nữ tăng dần từ nhóm 15 - 19 và đạt cực đại ở nhóm 55 - 59 khi một số phụ nữ đã nghỉ hưu thường không tiếp tục làm việc nữa, còn nam giới phải làm việc ở độ tuổi này, nên có sự chênh lệch khá lớn.

Số lượng và cơ cấu lực lượng lao động theo độ tuổi và giới tính qua cuộc Tổng điều tra năm 2009. Các nhóm tuổi 25 đến 44 chiếm hơn 52% lực lượng

lao động, trong đó nhóm tuổi 25-29 chiếm tỷ trọng lớn nhất là 13,23%. Nhóm tuổi 15-19, chỉ chiếm 5,89% lực lượng lao động trong tỉnh, chủ yếu do phần lớn dân số trong nhóm tuổi này đang đi học nên ít tham gia lao động so với các nhóm khác.

Bảng 2.18. Số lượng và cơ cấu lực lượng lao động theo độ tuổi và giới tính năm 2009

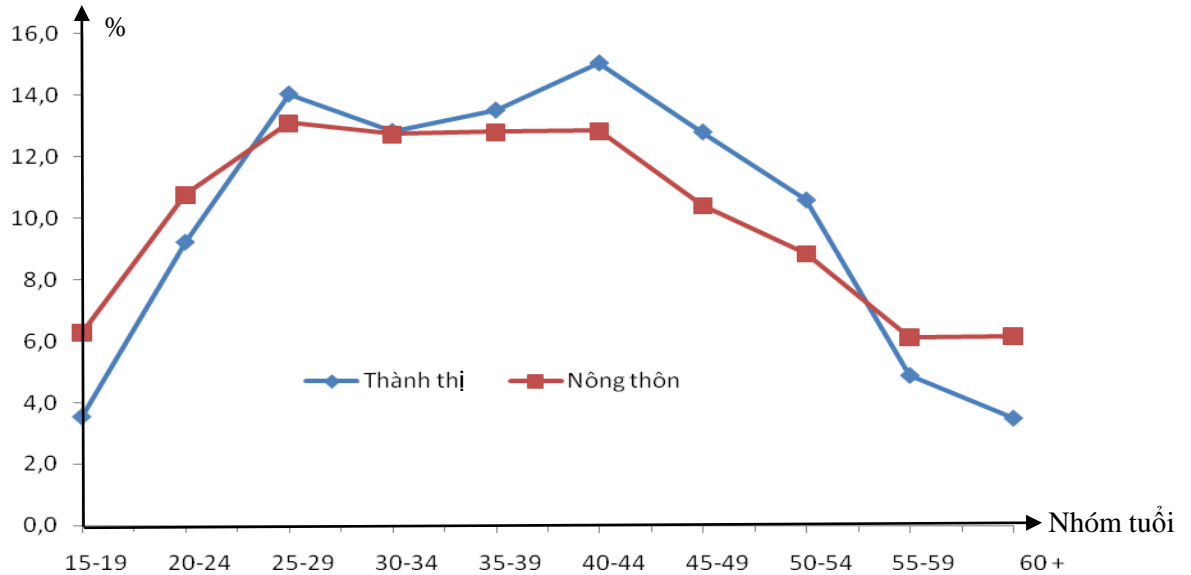
	Chung toàn tỉnh		Nam		Nữ	
	Tổng số (người)	Cơ cấu (%)	Tổng số (người)	Cơ cấu (%)	Tổng số (người)	Cơ cấu (%)
Tổng số	615.765	100,0	329.800	100,00	285.965	100,00
15-19 tuổi	36.257	5,9	21.304	6,5	14.953	5,2
20-24 tuổi	64.978	10,6	35.334	10,7	29.644	10,4
25-29 tuổi	81.472	13,2	44.465	13,5	37.007	12,9
30-34 tuổi	78.427	12,7	42.346	12,8	36.081	12,6
35-39 tuổi	79.425	12,9	43.323	13,1	36.102	12,6
40-44 tuổi	80.909	13,1	43.887	13,3	37.022	13,0
45-49 tuổi	66.152	10,7	34.235	10,4	31.917	11,2
50-54 tuổi	55.923	9,1	27.244	8,3	28.679	10,0
55-59 tuổi	36.590	5,9	19.103	5,8	17.487	6,1
60 tuổi+	35.630	5,8	18.557	5,6	17.073	6,0

Nguồn: TĐTDS Vĩnh Long năm 2009

Ngoài lực lượng lao động trong tuổi, còn có 53.117 người trên tuổi lao động vẫn tham gia lực lượng lao động, chiếm 8,9% lực lượng lao động xã hội. Số người trên tuổi lao động thực tế có tham gia lực lượng lao động chiếm 44,8% số người trên độ tuổi lao động của tỉnh.

Tỷ trọng tham gia lực lượng lao động theo nhóm tuổi theo nơi cư trú. Qua đó cho thấy, có sự khác nhau về phân bố lực lượng lao động theo tuổi giữa thành thị và nông thôn. Tỷ lệ lực lượng lao động ở các nhóm tuổi 15 - 24

và trên 55 của khu vực thành thị thấp hơn nông thôn, nhưng từ nhóm 25 tuổi đến 54 tuổi thì tỷ lệ này cao hơn nông thôn.

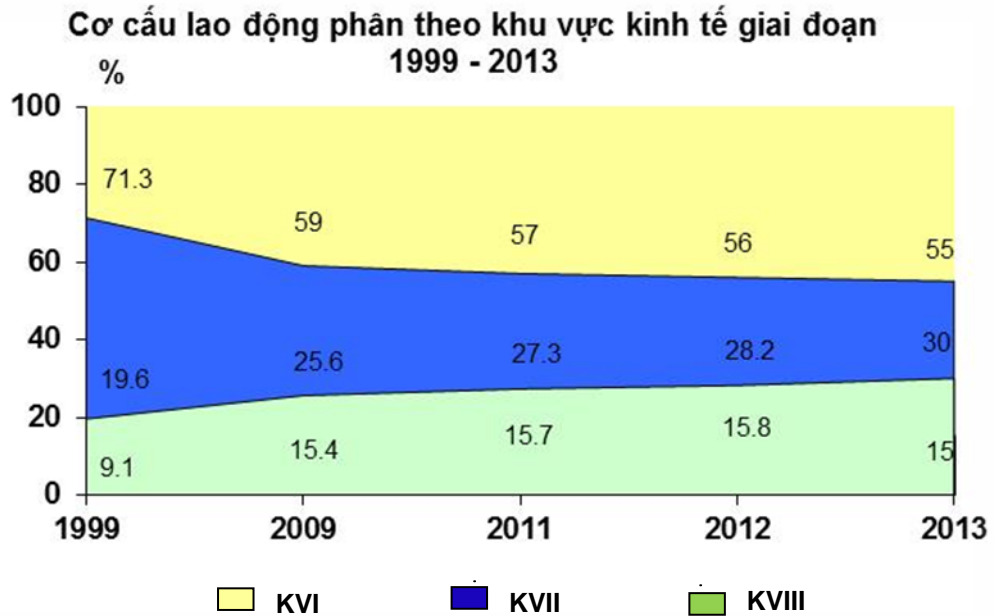


**Biểu đồ 2.13. Tỷ trọng lực lượng lao động theo nhóm tuổi và nơi cư trú
Vĩnh Long năm 2009**

Thực trạng trên cho thấy người dân khu vực thành thị tham gia lao động muộn hơn và ra khỏi lực lượng lao động sớm hơn so với người lao động khu vực nông thôn. Điều này có thể được lý giải là do nhóm dân số trẻ ở khu vực thành thị có thời gian đi học dài hơn và một phần những người về hưu khu vực thành thị ít tiếp tục làm việc hơn khu vực nông thôn. Tỷ trọng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật của tỉnh còn thấp.

Trong tổng số 615.765 người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động của tỉnh, chỉ có 51.310 người có trình độ từ sơ cấp trở lên, chiếm 8,3% tổng lực lượng lao động. So với khu vực, tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật của tỉnh cao hơn 0,5 điểm phần trăm, nhưng vẫn còn thấp hơn mức trung bình của cả nước 6,3 điểm %. Như vậy, nguồn nhân lực của tỉnh khá dồi dào, nhưng trình độ tay nghề chuyên môn kỹ thuật nhìn chung còn thấp. Hiện tại, toàn tỉnh có hơn 564 ngàn người (chiếm tỷ lệ 91,7% lực lượng lao động)

chưa qua đào tạo để đạt một trình độ chuyên môn kỹ thuật nào đó. Do vậy, việc qui hoạch và đầu tư phát triển nguồn nhân lực có chất lượng nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá là yêu cầu bức thiết của tỉnh trong những năm tới.



**Biểu đồ 2.14. Cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế
giai đoạn 1999 -2013**

Cơ cấu dân số theo tình trạng biết đọc – viết và chuyên môn kỹ thuật

Dân số 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết

Tất cả những người từ 5 tuổi trở lên đều được hỏi về tình hình đi học, câu trả lời được chia thành các nhóm: đang đi học, đã thôi học và chưa bao giờ đến trường. Đang đi học bao gồm những người đang học ở một trong các trường trong hệ thống giáo dục quốc dân của nước ta.

Bảng 2.19. Số lượng và tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình hình đi học giai đoạn 1999 – 2009

Tình hình đi học	1999		2009	
	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
Tổng số	938.232	100,0	957.217	100,0
Đang đi học	230.860	24,6	206.383	21,6
Đã thôi học	625.558	66,7	714.464	74,6
Chưa bao giờ đến trường	81.813	8,7	36.369	3,8

Nguồn : TĐTDS Vĩnh Long 1999 và 2009

Kết quả điều tra toàn bộ dân số từ 5 tuổi trở lên qua 2 cuộc Tổng điều tra cho thấy tỷ trọng đang đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên của tỉnh Vĩnh Long năm 2009 là 21,6%, nghĩa là có hơn 1/5 dân số từ 5 tuổi trở lên đang theo học một trường nào đó. Tuy nhiên, kết quả điều tra cũng cho thấy, so với năm 1999, tỷ trọng dân số 5 tuổi trở lên đang đi học và chưa bao giờ đến trường đều giảm, tỷ trọng đã thôi học gia tăng. Điều này được lý giải bởi mức sinh nhiều năm qua giảm thấp, cơ cấu dân số trong độ tuổi đi học giảm. Dân số chưa bao giờ đến trường đến năm 2009 chỉ còn 3,8%, chủ yếu tập trung vào các nhóm người lớn tuổi, không được đi học trong quá khứ.

Nam đang học nhiều hơn nữ (22,3% so với 20,8%) và chưa đi học của nữ cao hơn nam giới (4,9% so với 2,7%). Đồng thời có sự khác biệt về tình hình đi học phân theo thành thị và nông thôn. Tỷ trọng dân số chưa bao giờ đi học cao hơn gần gấp đôi so với thành thị, thể hiện người dân khu vực nông thôn cũng như phụ nữ đang bị thiệt hơn người dân thành thị và nam giới về hưởng thụ giáo dục.

Bảng 2.20. Tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình hình đi học, giới tính, thành thị và nông thôn và đơn vị hành chính năm 2009

Đơn vị tính: %

Tình hình đi học, giới tính, đơn vị hành chính	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đến trường
Toàn tỉnh	21,6	74,6	3,8
Thành thị	25,3	72,0	2,7
Nông thôn	20,9	75,1	4,0
<i>Chia theo giới tính</i>			
Nam	22,3	75,0	2,7
Nữ	20,8	74,3	4,9
<i>Chia theo đơn vị hành chính</i>			
Thành phố Vĩnh Long	26,0	71,6	2,4
Huyện Long Hồ	23,1	74,2	2,8
Huyện Mang Thít	21,3	74,8	3,9
Huyện Vũng Liêm	21,1	75,4	3,5
Huyện Tam Bình	20,7	75,7	3,6
Huyện Bình Minh	19,7	74,5	5,9
Huyện Trà Ôn	19,7	75,8	4,5
Huyện Bình Tân	19,3	75,2	5,4

Nguồn: TĐTDS Vĩnh Long 1999 và 2009

Phân theo đơn vị hành chính cho thấy, Thành phố Vĩnh Long, Huyện Long Hồ là những địa phương có tỷ lệ người đang đi học khá cao. Ngược lại, các huyện Bình Tân, Bình Minh, Trà Ôn là những địa phương có tỷ lệ chưa bao giờ đến trường cao hơn các huyện khác. Qua đó, cũng phản ánh người dân khu vực nông thôn sâu, vùng có nhiều đồng bào dân tộc, mức độ hưởng thụ giáo dục còn thấp hơn các địa phương khác.

Bảng 2.21. Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên đang đi học chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, giới tính và thành thị, nông thôn năm 2009

Đơn vị tính: %

Giới tính, thành thị/nông thôn	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Toàn tỉnh	1,2	18,3	29,1	51,4
Thành thị	1,7	23,1	44,6	30,6
Nông thôn	0,8	14,8	17,8	66,6
<i>Chia theo giới tính</i>		-		
Nam	1,1	18,4	30,2	50,4
Nữ	1,3	18,2	27,9	52,6
* Cả nước	1,7	20,5	24,5	53,3

Nguồn : TĐTDS Vĩnh Long 1999 và 2009

Qua bảng số liệu của tỉnh nói riêng và cả nước nói chung cho thấy rất rõ sự mất cân đối trong cơ cấu đào tạo sau phổ thông. Trong những người đang theo học chuyên môn kỹ thuật của tỉnh, có đến 51,4% đang theo học đại học và trên đại học (cả nước là 53,3%), nếu gộp cả cao đẳng vào nhóm đại học và trên đại học, tỷ lệ này lên đến 80,6%; ngược lại số người đang theo học nghề và trung cấp chỉ chiếm 19,5% (cả nước 22,2%). Sự mất cân đối này là tình trạng chung đối với cả nam và nữ và 2 khu vực thành thị nông thôn. Điều này thể hiện, thiếu định hướng cho học sinh trong việc lựa chọn nghề nghiệp và bậc học phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

Bảng 2.22. Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính và đơn vị hành chính năm 2009

Đơn vị tính: %

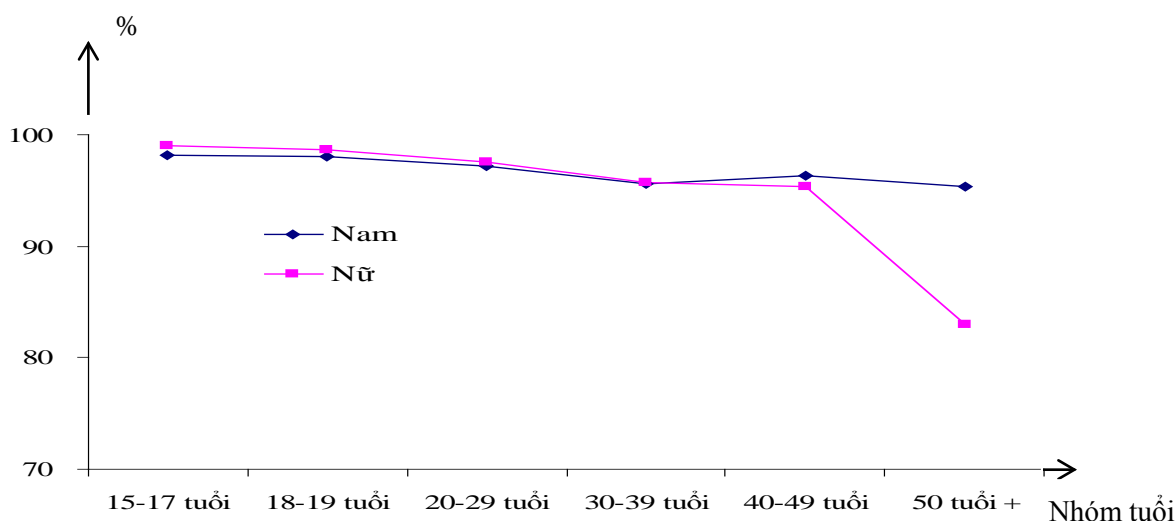
Đơn vị hành chính	Tổng số	Nam	Nữ	Chênh lệch Nam - Nữ
Toàn tỉnh	94,6	96,4	92,9	3,8
Thành phố Vĩnh Long	96,7	97,9	95,7	2,2
Huyện Long Hồ	95,9	97,3	94,5	2,8
Huyện Mang Thít	94,2	96,4	92,1	4,3
Huyện Vũng Liêm	94,9	96,8	93,1	3,7
Huyện Tam Bình	94,4	96,2	92,5	3,7
Huyện Bình Minh	92,4	94,3	90,6	3,7
Huyện Trà Ôn	93,6	95,8	91,5	4,3
Huyện Bình Tân	92,9	94,8	91,1	3,7

Nguồn: TĐTDS Vĩnh Long năm 2009

Một người được coi là biết đọc và biết viết (biết chữ) nếu người đó có khả năng đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 cho thấy tỷ lệ biết chữ của dân số trong tỉnh từ 15 tuổi trở lên là 94,6%, trong khi tỷ lệ này của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long là 91,6% và cả nước là 93,5%. So với năm 1999, tỷ lệ biết chữ của nữ tăng nhanh hơn nam giới (tăng 5,1 điểm % so với 2,9 điểm %) làm cho chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa nam và nữ có sự thu hẹp dần.

Tỷ lệ biết chữ của khu vực nông thôn cũng tăng nhanh hơn thành thị (tăng 4,4 điểm % so với 2,4 điểm %) đã kéo giảm mức chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa 2 khu vực từ 4,2 điểm % năm 1999 xuống còn 2,2% vào năm 2009. Các huyện vùng sâu hoặc vùng có nhiều đồng bào dân tộc như: Bình Tân, Bình Minh và Trà Ôn,... tỷ lệ biết chữ thấp hơn mức bình quân chung của tỉnh.



Biểu đồ 2.15. Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên đặc trưng theo tuổi và giới tính Vĩnh Long năm 2009

Tỷ lệ biết chữ của dân số Vĩnh Long đã được cải thiện đáng kể, nhóm tuổi trẻ tỷ lệ biết chữ càng cao và không có sự chênh lệch lớn giữa nam và nữ

về tỷ lệ biết chữ ở nhóm tuổi từ 15 đến 39 tuổi, nhưng từ 50 tuổi trở lên tỷ lệ nữ biết chữ giảm rất nhanh, điều này thể hiện trong quá khứ, đặc biệt là trong những năm chiến tranh nữ bị thiệt thòi hơn nam giới trong học vấn.

Bảng 2.23. Tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn và đơn vị hành chính năm 2009

Đơn vị tính: %

Đơn vị hành chính	Chưa đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT
Toàn tỉnh	4,13	29,30	35,65	17,62	13,29
<i>Chia theo đơn vị hành chính</i>					
Thành phố Vĩnh Long	2,29	19,85	28,32	19,95	29,59
Huyện Long Hồ	2,78	25,72	36,00	19,54	15,96
Huyện Mang Thít	4,43	30,46	39,10	16,73	9,28
Huyện Vũng Liêm	3,71	31,32	37,58	17,47	9,92
Huyện Tam Bình	4,12	29,03	37,32	18,49	11,04
Huyện Bình Minh	5,38	34,55	35,20	14,36	10,51
Huyện Trà Ôn	4,55	31,53	35,90	18,32	9,69
Huyện Bình Tân	7,79	36,89	36,29	12,78	6,26

Nguồn : TĐTDS Vĩnh Long năm 2009

Trình độ học vấn là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng dân số. Trong Tổng điều tra dân số 2009, trình độ học vấn được phân tổ theo 5 nhóm: chưa đi học, chưa tốt nghiệp tiểu học, tốt nghiệp tiểu học, tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS), tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) trở lên.

Năm 2009 số người có trình độ học vấn từ trung học cơ sở trở lên chiếm

tỷ lệ 30,9% trong tổng số dân từ năm tuổi trở lên. So với cả nước tỷ lệ trên của tỉnh thấp hơn 13,6 điểm phần trăm (cả nước 44,5%) nhưng cao hơn của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long 5,9 điểm phần trăm.

Có sự khác biệt đáng kể về trình độ học vấn giữa các địa phương trong tỉnh. Thành phố Vĩnh Long và huyện Long Hồ là 2 huyện/thành phố lần lượt dẫn đầu về tỷ lệ dân số tốt nghiệp THCS trở lên. Các huyện có tỷ lệ dân số tốt nghiệp THCS thấp là Bình Tân 19%; Bình Minh 24,9%; Mang Thít 26%; Vũng Liêm 27,4%.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của dân số 15 tuổi trở lên

Bảng 2.24. Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và đơn vị hành chính, 2009

Đơn vị tính: %

Đơn vị hành chính	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Toàn tỉnh	93,1	1,1	2,2	1,2	2,5
<i>Chia theo đơn vị hành chính</i>					
Thành phố Vĩnh Long	81,1	2,8	5,8	2,2	8,1
Huyện Long Hồ	93,5	1,3	2,1	0,9	2,2
Huyện Mang Thít	95,2	0,7	1,6	1,1	1,4
Huyện Vũng Liêm	95,1	0,6	1,6	1,2	1,4
Huyện Tam Bình	94,7	1,1	1,8	0,9	1,5
Huyện Bình Minh	94,6	1,3	1,6	0,9	1,7
Huyện Trà Ôn	95,7	0,6	1,1	1,2	1,5
Huyện Bình Tân	97,2	0,4	0,9	0,6	0,9

Nguồn: TĐTDS Vĩnh Long năm 2009

Nhóm từ 15 tuổi trở lên có đến 93,1% không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT). Số người có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên chiếm tỷ trọng rất thấp: 6,9%, cao hơn mức trung bình của vùng Đồng bằng sông Cửu Long 0,3 điểm %, nhưng tỷ lệ này chỉ hơn phân nửa của cả nước (cả nước 13,3%). Điều này cho thấy, lực lượng lao động của tỉnh, lượng cung khá dồi dào nhưng về lao động có tay nghề cao, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ rất thấp và còn mất cân đối, tỷ trọng người có trình độ từ cao đẳng trở lên gấp hơn ba lần số người có trình độ sơ cấp.

Không có sự chênh lệch nhiều về trình độ chuyên môn kỹ thuật giữa các huyện trong tỉnh. Trừ Thành phố Vĩnh Long là địa phương có số người có trình độ từ sơ cấp trở lên chiếm tỷ trọng tương đối khá: 18,9%, còn lại các huyện khác tỷ lệ trên dưới 6,6%; riêng huyện Bình Tân tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có trình độ CMKT chỉ chiếm 2,8%. Mặc dù đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, số người trong độ tuổi lao động tăng cao, nhưng với chất lượng dân số như trên đòi hỏi tỉnh cần có các giải pháp đồng bộ để đẩy nhanh phát triển kinh tế tạo thêm việc làm, mặt khác cũng cần tăng cường đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và tay nghề cho người lao động, đồng thời có chính sách hợp lý để hạn chế chảy máu chất xám, thu hút người có trình độ chuyên môn cao đến làm việc ở địa phương.

2.2.3.3. Cơ cấu dân tộc, tôn giáo

Cơ cấu dân tộc

Bảng 2.25. Dân số chia theo dân tộc 1999 và 2009

1999			2009		Tốc độ tăng bình quân hằng năm (1999- 2009) (%)
	Tổng số (Người)	Cơ cấu (%)	Tổng số (Người)	Cơ cấu (%)	
Tổng số	1.010.521	100,00	1.024.707	100,00	1,40
Kinh	983.331	97,31	997.792	97,37	1,47
Hoa	6.091	0,6	4.879	0,48	-19,9
Khome	20.430	2,02	21.820	2,13	6,8
Dân tộc khác	669	0,07	216	0,02	-67,7

Nguồn : Ban an tộc và tôn giáo Vĩnh Long

Cơ cấu dân số theo tôn giáo

Cuộc Tổng điều tra dân số 2009 thu thập thông tin về đạo của tất cả dân số. Đối với trẻ nhỏ sẽ do cha mẹ hoặc người nuôi dưỡng trả lời thay. Việc xác định một người có theo đạo, tôn giáo nào không, nếu có thì đó là đạo, tôn giáo gì đối với cuộc Tổng điều tra lần này hoàn toàn căn cứ vào câu trả lời về tín ngưỡng hiện tại của họ, không phân biệt có phải là tín đồ của đạo, tôn giáo đó hay không.

Tính đến 01/04/2009, toàn tỉnh có 245.544 người theo đạo, chiếm 23,96% dân số. Phổ biến nhất là Phật giáo có 155.580 người, chiếm 15,18%; Phật Giáo Hoà Hảo có 34.921 người, chiếm 3,41%; Công giáo có 34.005 người chiếm 3,32%; Cao đài 15.133 người chiếm 1,48%.

Bảng 2.26. Tỷ lệ dân số chia theo tôn giáo năm 2009

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
I. Tỷ lệ dân số có theo đạo, tôn giáo	23,97	23,32	24,59	26,39	23,52
Trong đó:					
Phật giáo	15,18	14,70	15,65	17,48	14,77
Công giáo	3,32	3,21	3,43	4,24	3,15
Phật giáo Hoà Hảo	3,41	3,43	3,38	3,57	3,38
Cao Đài	1,48	1,42	1,53	0,69	1,62
Tin Lành	0,36	0,34	0,37	0,38	0,35
Tịnh độ cư sĩ Phật hội Việt Nam	0,18	0,17	0,19	0,03	0,21
II. Không tôn giáo	76,03	76,67	75,40	73,60	77,06

Nguồn: Ban Dân tộc và tôn giáo Vĩnh Long

Dân số tín ngưỡng Phật giáo, Công giáo, Cao đài...phân bố đều khắp các huyện trong tỉnh. Riêng đạo Phật giáo Hoà hảo tập trung nhiều ở 2 huyện Bình Minh và Bình Tân

2.2.4. Phân bố dân cư và đô thị hóa

2.2.4.1. Phân bố dân cư

Mật độ dân số

Tính đến thời điểm 01/04/2009, mật độ dân số của tỉnh là 693 người/km². Vĩnh Long là tỉnh có mật độ dân số cao đứng hạng thứ 12 trong 63 tỉnh/thành phố trong cả nước và đứng 2 trong 13 tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long, sau Thành phố Cần Thơ, phân bố không đều về diện tích đất đai và dân số giữa các huyện/thành phố. Nếu chỉ xét riêng khối huyện thì Bình Minh và Long Hồ là 2 huyện có tỷ trọng diện tích đất nhỏ hơn tỷ trọng dân số nên có mật độ dân số cao hơn mức trung bình của tỉnh. Huyện có mật độ dân số thấp nhất là Trà Ôn: 520 người/Km².

Dân số đô thị năm 2011 là 159.230 người chiếm tỷ lệ 15,48 %, tăng 0,8 % so với năm 2003 (chiếm 14,68 % tổng số dân)

Dân cư phân bố không đều, phần lớn tập trung vào thành phố và các thị trấn, các khu công nghiệp, dân số trong độ tuổi lao động năm 2008 là 589.624 người (chiếm 57,5% dân số), năm 2011 là 609.484 người (chiếm 59,25 % dân số). (nguồn niên giám thống kê tỉnh 2011)

Bảng 2.27. Phân bố đất đai, dân số và mật độ dân số theo đơn vị hành chính

Đơn vị hành chính	Diện tích (%)	Dân số (%)	Mật độ dân số (Người/Km²)
Toàn tỉnh	100,00	100,00	693
Thành thị	2,71	15,30	3.908
Nông thôn	97,29	84,70	603
Chia theo đơn vị hành chính			
Thành phố Vĩnh Long	3,25	13,33	2.845
Huyện Long Hồ	13,06	15,67	831
Huyện Mang Thít	10,81	9,68	621
Huyện Vũng Liêm	19,91	15,53	541
Huyện Tam Bình	18,93	15,01	549
Huyện Bình Minh	6,20	8,53	954
Huyện Trà Ôn	17,51	13,15	520
Huyện Bình Tân	10,34	9,09	609

Nguồn: NGTK Vĩnh Long 2014

Có 3 dạng phân bố chủ yếu:

- Dạng tập trung thành các cụm, điểm bao gồm thành phố, các thị trấn, các trung tâm cụm xã, ấp.
- Dạng tuyến phân bố dọc các trục giao thông, ven các sông
- Dạng phân bố phân tán lẻ tẻ, rải rác trên các thửa đất vườn hoặc ngoài đồng ruộng

Tỷ trọng và tốc độ tăng dân số thành thị giữa 2 kỳ điều tra 1999 và 2009 cho thấy đến nay toàn tỉnh đã có 15,3% dân số sống trong khu vực thành thị so với 14,2% vào năm 1999. Tuy nhiên, tỷ lệ dân số thành thị của tỉnh vẫn còn thấp hơn cả nước. Tỷ lệ này của cả nước là 29,6% và của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long là 22,8%.

Bảng 2.28. Cơ cấu dân số thành thị và tỷ lệ tăng dân số chia theo đơn vị hành chính

Đơn vị hành chính	Dân số (%)		Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm thời kỳ 1999-2009 (%)
	1999	2009	
Toàn tỉnh	14,2	15,3	0,87
Chia theo đơn vị hành chính			
Thành phố Vĩnh Long	74,0	75,5	1,48
Huyện Long Hồ	5,2	4,6	-0,33
Huyện Mang Thít	3,6	3,5	-0,24
Huyện Vũng Liêm	4,1	4,1	-0,62
Huyện Tam Bình	3,3	3,2	-0,39
Huyện Bình Minh	25,9	24,9	0,26
Huyện Trà Ôn	7,1	7,2	-0,67
Huyện Bình Tân	-	-	-

Nguồn TĐTDS năm 1999 và 2009

2.2.4.2. Đô thị hóa

Giữa hai cuộc Tổng điều tra 1999 và 2009, dân số của tỉnh tăng 14.186 người, trong đó khu vực thành thị tăng 13.095 người, khu vực nông thôn tăng

1.091 người. Tỷ lệ tăng dân số thành thị hàng năm là 0,87%/năm, trong khi khu vực nông thôn là 0,01%/năm. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là chỉ có Thành phố Vĩnh Long có tỷ lệ tăng dân số thành thị là 1,48%/năm và Bình Minh tăng 0,26%/năm, các huyện còn lại đều giảm. Điều này cho thấy, tốc độ đô thị hoá của tỉnh diễn ra tương đối chậm và chỉ tập trung vào Thành phố Vĩnh Long và Thị trấn Cái Vồn (địa phương đang qui hoạch lên thị xã), các thị trấn khác do kinh tế phát triển chậm, dân di cư đi nhiều nên tỷ lệ tăng dân số giảm.

Không có một định nghĩa chuẩn về khu vực thành thị. Ở nước ta, khu vực thành thị bao gồm các quận nội thành, các phường nội thị và thị trấn. Các xã đều thuộc khu vực nông thôn. Giữa 2 cuộc Tổng điều tra năm 1999 và 2009 dân số thành thị tăng thêm 13.095 người, bình quân hàng năm tăng 0,87%/năm.

Bảng 2.29. Số lượng và tỷ trọng dân số thành thị năm 1999, 2009

	1999	2009	Tốc độ tăng bình quân hàng năm (%)
Dân số thành thị (người)	143.705	156.800	0,87
Tỷ trọng (%)	14,2	15,3	

Nguồn: TĐTDS Vĩnh Long năm 2009

Nhìn chung, tốc độ đô thị hoá của tỉnh chậm hơn khu vực cả nước. Tỷ trọng dân số thành thị 10 năm qua chỉ tăng thêm 1,1 điểm phần trăm và chỉ có thành phố Vĩnh Long và Thị trấn Cái Vồn dân số tăng, còn lại các thị trấn khác do di cư nhiều nên dân số giảm. Mặc dù di cư thuần từ nông thôn vào thành thị 5 năm trước thời điểm điều tra là 5.584 người, bình quân mỗi năm có trên 1.100 người nhập cư vào khu vực thành thị nhưng do tỷ suất di cư ngoài tỉnh của một số thị trấn khá cao nên tốc độ tăng dân số khu vực thành thị diễn ra tương đối chậm.

2.3. Nhận xét chung

Trải qua 52 năm triển khai thực hiện công tác Dân số của cả nước, đặc

biệt kể từ khi thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VII về chính sách Dân số/KHHGD, công tác dân số Vĩnh Long trong giai đoạn 1999 – 2009 và 2013 đã đạt được những kết quả quan trọng, góp phần đáng kể vào việc đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống. Mặc dù tốc độ gia tăng dân số quá nhanh đã được kiềm chế, tổng tỷ suất sinh ngày càng giảm; song cơ cấu dân số đang chuyển dần sang cơ cấu dân số già, chất lượng dân số thấp và phân bố dân cư chưa hợp lý.

Theo tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1/4/2009, dân số là 1.024.707 người và 1.026.521 người vào năm 2009, so chỉ tiêu Chiến lược đã giảm được 73.000 người. Kết quả giảm sinh còn làm thay đổi rõ rệt cơ cấu DS theo tuổi. Vĩnh Long cùng cả nước bước vào giai đoạn “cơ cấu dân số vàng”, tạo lợi thế về nguồn nhân lực, một điều kiện quan trọng để nền kinh tế có bước tăng trưởng bứt phá.

Mục tiêu giảm sinh trong Chiến lược Dân số đạt sớm hơn dự kiến. Từ năm 1999 đến năm 2009, tổng tỷ suất sinh (số con trung bình của một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ) giảm từ 1,71 con/bà mẹ xuống còn 1,63 con/bà mẹ (đứng hàng thứ 2 cả nước, sau TP HCM là 1,43 con/bà mẹ, cả nước giảm từ 2,33 con/bà mẹ xuống còn 2,03 con/bà mẹ), tỷ suất sinh thô đã giảm từ 16,7‰ xuống còn 13,05‰ (đứng hàng thứ 2 trong cả nước, sau Bến Tre 12,8‰ cả nước giảm từ 19,9‰ xuống còn 17,6‰), tốc độ tăng dân số giảm từ 1,26% xuống còn 0,671% đạt mức thấp nhất trong nửa thế kỷ qua (cả nước giảm từ 1,5% xuống còn 1,1%). Cơ cấu dân số đã có sự chuyển biến theo hướng tích cực, tỉ lệ nam và nữ đã tiến đến cân bằng, cơ cấu dân số theo tuổi cũng đang bước vào thời kì cơ cấu dân số vàng, tạo nhiều thuận lợi cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên, so với giai đoạn trước (TĐTDS 1999) thì tỉ số giới tính đã có sự gia tăng đáng kể, đặc biệt là tỉ số giới tính khi sinh ra trong các năm tiếp theo thì không thể loại trừ khả năng mất cân bằng giới tính khi sinh.

Cấp tỉnh có Trung tâm CSSKSS. Cấp huyện, thành phố có 8/8 khoa CSSKSS trong Trung tâm Y tế dự phòng. Cấp xã, 100% có TYT (cả nước có 98,6%) trong đó có 98% TYT đạt chuẩn (cả nước có 55,5%); 100% Trạm Y tế có bác sĩ (cả nước có 65,9%); 100% xã có nữ hộ sinh (cả nước có 93,0%); 100% khóm ấp có nhân y tế (cả nước có 84,4%); 100% ấp khóm có cộng tác viên dân số với số lượng 1535. Hầu hết nữ hộ sinh, y sỹ sản nhi, nhân viên y tế cơ sở được đào tạo và có kỹ năng cơ bản về CSSKSS/KHHGD theo chuẩn quốc gia; cán bộ chuyên trách và cộng tác viên DS được tập huấn về kiến thức, kỹ năng và thực hiện cung cấp các dịch vụ tư vấn, biện pháp tránh thai phi lâm sàng tại cộng đồng.

Việc xã hội hóa công tác DS và SKSS đã được chú trọng và có chuyển biến tích cực. Nội dung DS-KHHGD được đưa vào hương ước, quy ước của cộng đồng, hoạt động của các ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội. Mạng lưới cung cấp dịch vụ chăm sóc SKSS tư nhân từng bước được mở rộng, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội; tiếp thị xã hội và thị trường hóa PTTT, dịch vụ, chăm sóc SKSS được mở rộng; tỷ lệ khách hàng tự chi trả ngày càng tăng. Việc đào tạo cán bộ chuyên môn kỹ thuật cung cấp dịch vụ DS và SKSS được quan tâm thực hiện và đạt một số kết quả. Hầu hết cán bộ quản lý từ tỉnh đến cơ sở đã được đào tạo, tập huấn để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Hệ thống thông tin quản lý chuyên ngành về DS-KHHGD được cải tiến, từng bước được tin học hóa đã hình thành 8 kho dữ liệu điện tử dân số ở tuyến huyện, thành phố bước đầu phục vụ yêu cầu quản lý, điều hành chương trình, xây dựng kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở cấp cơ sở. Hệ thống báo cáo, thông tin, số liệu về SKSS các cấp được cập nhật, cung cấp số liệu ngày càng đầy đủ hơn.

Những kết quả nói trên đã dẫn tới sự cải thiện cơ bản tình trạng DS và SKSS hiện nay so với những năm cuối của thế kỷ XX: Quy mô DS tăng chậm lại; tỷ lệ DS phụ thuộc giảm nhanh và đạt được “*cơ cấu dân số vàng*”; cơ cấu

lao động theo ngành có sự thay đổi, lao động theo trình độ văn hóa, chuyên môn kỹ thuật ngày càng tăng; chất lượng DS, tình trạng SKSS được cải thiện. Điều này đã, đang và sẽ tác động toàn diện và tích cực đối với sự phát triển bền vững của tỉnh nhà. Sự phối kết hợp đồng bộ của các cấp, các ban, ngành đoàn thể trong việc lồng ghép đưa nội dung DS-KHHGD vào các hoạt động của đơn vị, sự tham gia và hưởng ứng tích cực của cộng đồng dân cư. Thực hiện xã hội hóa công tác dân số ngày càng cao. Với thành tựu trên, đã tạo tiền đề vững chắc ổn định quy mô DS, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế xã hội của tỉnh nhà và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Tiểu kết chương 2

Là một tỉnh trung tâm miền Tây Nam Bộ, Vĩnh Long là vùng đất học và có nhiều thuận lợi trong quá trình phát triển. Những năm qua, nhờ chính sách ưu tiên hỗ trợ của Chính phủ và sự nỗ lực của đảng bộ và nhân dân toàn tỉnh, nền kinh tế của tỉnh có nhiều tiến bộ đáng kể, đời sống nhân dân từng bước nâng cao, bộ mặt nông thôn thay đổi rõ rệt.....Trong các kết quả đó, công tác DS - KHHGD của tỉnh tự hào đã có nhiều đóng góp cho sự phát triển này. Thành tựu mà công tác DS - KHHGD tỉnh Vĩnh Long đạt được trong 10 năm qua (1999 – 2009) là những nỗ lực vượt bậc mà những giai đoạn trước chưa có được. Từ một mức sinh rất cao của giai đoạn 1960 – 1993 với mỗi lo của “ *bùng nổ dân số* ” đã được hạn chế bằng nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân trong tỉnh. Với kết quả này, năm 2009 Vĩnh Long được xếp vào nhóm các tỉnh có mức sinh trung bình - thấp và là một trong số những tỉnh có “*cơ cấu dân số vàng*” nhờ giảm sinh mạnh. Chi cục Dân số - SKSS Vĩnh Long nhận được Huân chương lao động II và năm 2010 nhận được cờ thi đua xuất sắc của Bộ Y tế về những kết quả đạt được trong thực hiện các mục tiêu dân số.

Chương 3. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NHẪM ĐIỀU CHỈNH DÂN SỐ VĨNH LONG ĐẾN NĂM 2020

3.1. Cơ sở đề ra định hướng

3.1.1. Quan điểm phát triển dân số Việt Nam

Công tác dân số là chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội đất nước, là một trong những yếu tố hàng đầu để nâng cao chất lượng cuộc sống, chất lượng lao động tạo động lực cho sự phát triển kinh tế trong sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa.

Qui mô dân số ổn định, cơ cấu dân số về độ tuổi và giới tính là điều kiện cần thiết cho sự phát triển ổn định của xã hội hiện tại cũng như tương lai.

Đầu tư cho công tác dân số là đầu tư cho phát triển bền vững, mang lại hiệu quả trực tiếp rất cao về kinh tế, xã hội và môi trường. Đa dạng hóa các nguồn đầu tư, trong đó Nhà nước đóng vai trò chủ đạo. Tập trung nguồn lực và sự chỉ đạo thực hiện các mục tiêu dân số ở địa bàn nông thôn, vùng sâu, vùng xa...

Xác định nội dung ưu tiên, vùng trọng điểm để xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động phù hợp với tình hình thực tế tại địa bàn.

Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và chính quyền các cấp, đổi mới và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về công tác dân số; huy động sự tham gia của toàn xã hội; kiện toàn hệ thống tổ chức, bộ máy làm công tác dân số - KHHGĐ, bảo đảm tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác này.

3.1.1.1. Quan điểm phát triển dân số Đồng bằng sông Cửu Long

Công tác dân số là chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội đất nước, là một trong những yếu tố hàng đầu để nâng cao chất lượng cuộc sống, chất lượng lao động tạo động lực cho sự phát triển kinh tế trong sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa.

Qui mô dân số ổn định, cơ cấu dân số về độ tuổi và giới tính là điều liên cần thiết cho sự phát triển ổn định của xã hội hiện tại cũng như tương lai.

Đầu tư cho công tác dân số là đầu tư cho phát triển bền vững, mang lại hiệu quả trực tiếp rất cao về kinh tế, xã hội và môi trường. Đa dạng hóa các nguồn đầu tư, trong đó Nhà nước đóng vai trò chủ đạo. Tập trung nguồn lực và sự chỉ đạo thực hiện các mục tiêu dân số ở địa bàn nông thôn, vùng sâu, vùng xa...

3.1.1.2. Quan điểm phát triển dân số tỉnh Vĩnh Long

- Công tác DS và CSSKSS là nội dung quan trọng của Chiến lược phát triển tỉnh nhà, là một trong những yếu tố hàng đầu để nâng cao chất lượng giống nòi, góp phần phát huy tốt nguồn nhân lực, phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH tỉnh nhà và nâng cao chất lượng cuộc sống của từng người, từng gia đình và của toàn xã hội.

- Giải quyết đồng bộ các vấn đề DS và SKSS, tập trung nâng cao chất lượng dân số, cải thiện sức khỏe bà mẹ trẻ em (BMTE), phát huy lợi thế của cơ cấu “dân số vàng”, chủ động điều chỉnh tốc độ gia tăng dân số và kiểm soát tỷ số giới tính khi sinh. Có chính sách phù hợp với những thay đổi cơ cấu, phân bố dân số.

- Giải pháp cơ bản để thực hiện công tác DS và CSSKSS là sự kết hợp đồng bộ, hiệu quả giữa vận động, giáo dục, truyền thông chuyển đổi hành vi gắn với cung cấp dịch vụ theo hướng dự phòng tích cực, chủ động, công bằng, bình đẳng và chế tài kiên quyết hiệu quả đối với các đơn vị, cá nhân hoạt động dịch vụ vi phạm các quy định về chẩn đoán và lựa chọn giới tính thai nhi và quyền của người dân trong việc tiếp cận thông tin và lựa chọn dịch vụ có chất lượng, phù hợp với điều kiện kinh tế, đặc điểm văn hoá và tập quán của người dân.

- Đầu tư cho công tác DS và CSSKSS là đầu tư cho phát triển bền vững, mang lại hiệu quả trực tiếp rất cao về kinh tế, xã hội và môi trường. Tăng mức

đầu tư từ ngân sách nhà nước, tích cực tranh thủ và đa dạng hoá các nguồn đầu tư, huy động sự đóng góp của nhân dân, trong đó nhà nước đóng vai trò chủ đạo. Tập trung ưu tiên nguồn lực và sự chỉ đạo thực hiện mục tiêu DS và SKSS ở địa bàn nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và chính quyền các cấp, đổi mới và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về công tác DS và CSSKSS; huy động sự tham gia của toàn xã hội; kiện toàn hệ thống tổ chức, bộ máy làm công tác DS và CSSKSS, bảo đảm tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác này.

3.1.2. Mục tiêu phát triển dân số của nước ta

Tập trung mọi nỗ lực để tiếp tục duy trì mục tiêu giảm sinh bền vững, giảm sức ép của sự gia tăng dân số, sớm ổn định qui mô dân số ở mức hợp lí, bảo đảm cơ cấu dân số hợp lí, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và cải thiện chất lượng cuộc sống dân cư.

3.1.2.1. Mục tiêu phát triển dân số của ĐBSCL

+ Giảm tỉ suất sinh bình quân mỗi năm 0,2‰, duy trì mức sinh thay thế, phấn đấu đến năm 2020 không có huyện có TFR trên 2,5 con.

+ Giảm tỉ lệ sinh con thứ 3 bình quân mỗi năm 0,5% đến năm 2020 không có huyện có tỉ lệ sinh con thứ 3 trở lên trên 18%.

+ Đáp ứng nhu cầu sử dụng BPTT của nhân dân, tỉ lệ sử dụng BPTT đạt 78% vào năm 2020, trong đó BPTT hiện đại đạt 75%.

+ Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên ở mức 1%.

+ Không chế tỉ số giới tính khi sinh ở mức tự nhiên, hạn chế sự khác biệt về tỉ số giới tính giữa khu vực thành thị và nông thôn.

+ Triển khai một số giải pháp, mô hình góp phần nâng cao chất lượng giống nòi.

3.1.2.2. Mục tiêu phát triển dân số Vĩnh Long

Mục tiêu 1: Phấn đấu năm 2015 giữ tốc độ tăng DS duy trì ở mức 1%; chỉ số phát triển con người (HDI) ở mức trung bình cao của cả nước và duy trì đến năm 2020.

Mục tiêu 2: Nâng cao sức khỏe, giảm bệnh, tật và tử vong ở trẻ em, thu hẹp đáng kể sự khác biệt về các chỉ báo sức khỏe trẻ em giữa thành thị và nông thôn.

+ Chỉ tiêu 1: Giảm tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi xuống 19,3‰ vào năm 2015 và xuống 16‰ vào năm 2020.

+ Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ bà mẹ mang thai được sàng lọc trước sinh đạt 15% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020.

+ Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ trẻ sơ sinh được sàng lọc đạt 30% vào năm 2015 và 80% vào năm 2020.

Mục tiêu 3: Nâng cao sức khỏe bà mẹ, thu hẹp đáng kể sự khác biệt về các chỉ báo sức khỏe bà mẹ giữa thành thị, nông thôn.

+ Chỉ tiêu: Giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản xuống 14/100.000 trẻ đẻ sống vào năm 2015 và xuống dưới 12/100.000 vào năm 2020.

Mục tiêu 4: Không chế và từng bước kéo giảm tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh, đặc biệt tập trung vào các huyện, thành phố có tình trạng mất cân bằng nghiêm trọng về tỷ số giới tính khi sinh, tiến tới đưa tỷ số này trở lại mức 105-106 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái khoảng năm 2025.

+ Chỉ tiêu: Tỷ số giới tính khi sinh dưới mức 113 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái vào năm 2015 và dưới mức 115/100 vào năm 2020.

Mục tiêu 5: Duy trì mức sinh thấp hợp lý, đáp ứng đầy đủ nhu cầu kế hoạch hóa gia đình của người dân thông qua cung cấp phương tiện tránh thai miễn phí và tiếp thị xã hội, tăng khả năng tiếp cận dịch vụ hỗ trợ sinh sản có chất lượng.

+ Chỉ tiêu 1: Tổng tỷ suất sinh (số con trung bình của một cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ) duy trì 1,73 con năm 2015; 1,76 con năm 2020.

+ Chỉ tiêu 2: Quy mô dân số không vượt quá 1.045.700 người năm 2015 và 1.065.000 người năm 2020

Mục tiêu 6: Giảm tỷ lệ phá thai, cơ bản loại trừ phá thai không an toàn.

+ Chỉ tiêu: Giảm tỷ lệ phá thai xuống 27/100 trẻ đẻ sống vào năm 2015 và xuống dưới 25/100 vào năm 2020.

Mục tiêu 7: Giảm nhiễm khuẩn đường sinh sản, nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục; chủ động phòng ngừa, phát hiện và điều trị sớm ung thư đường sinh sản, chú trọng sàng lọc ung thư đường sinh sản ở phụ nữ trong độ tuổi 30-54 tuổi.

+ Chỉ tiêu 1: Giảm 15% số trường hợp nhiễm khuẩn đường sinh sản vào năm 2015 và 30% vào năm 2020.

+ Chỉ tiêu 2: Giảm 10% số trường hợp nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục vào năm 2015 và 20% vào năm 2020.

+ Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ phụ nữ ở độ tuổi 30-54 tuổi được sàng lọc ung thư cổ tử cung đạt 20% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020.

+ Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ phụ nữ trên 40 tuổi được sàng lọc ung thư vú đạt 20% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020.

Mục tiêu 8: Cải thiện sức khỏe sinh sản của người chưa thành niên và thanh niên.

+ Chỉ tiêu 1: Tăng tỷ lệ điểm cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản thân thiện với người chưa thành niên và thanh niên lên 50% tổng số điểm cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản vào năm 2015 và 75% vào năm 2020.

+ Chỉ tiêu 2: Giảm 20% số người chưa thành niên có thai ngoài ý muốn vào năm 2015 và giảm 50% vào năm 2020.

Mục tiêu 9: Cải thiện SKSS cho các nhóm DS đặc thù (người di cư, người khuyết tật, người nhiễm HIV, người dân tộc); đáp ứng kịp thời nhu cầu chăm sóc SKSS cho người là nạn nhân của bạo lực vì lý do giới tính và trong trường hợp thảm họa, thiên tai.

+ Chỉ tiêu: Tăng tỷ lệ tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản của các nhóm dân số đặc thù lên 20% vào năm 2015 và 50% năm 2020.

Mục tiêu 10: Tăng cường chăm sóc SKSS người cao tuổi.

+ Chỉ tiêu 1: Tăng tỷ lệ cơ sở y tế tuyến huyện trở lên có điểm cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi lên 20% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020.

+ Chỉ tiêu 2: Tăng tỷ lệ người cao tuổi được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe dựa vào cộng đồng lên 20% vào năm 2015 và 50% năm 2020.

Mục tiêu 11: Thúc đẩy phân bố DS phù hợp với định hướng phát triển kinh tế-xã hội; tăng cường lồng ghép các yếu tố về DS vào hoạch định chính sách, xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở các cấp, các ngành.

3.1.3. Dự báo

Trong nghiên cứu dân số học, dự báo dân số có ý nghĩa quan trọng trong việc hoạch định các chính sách liên quan đến phát triển kinh tế cũng như xã hội. Bởi mọi mục tiêu phát triển đến cũng là vì con người mà ngược lại con người là lực lượng trực tiếp tham gia sản xuất và có mối quan hệ khăng khít với phát triển. Mối tương quan tốt giữa các bộ phận trong cấu trúc dân số là điều kiện thuận lợi cho việc ổn định dân số phát triển xã hội. Nghiên cứu xu hướng biến động có thể đi trước đón đầu, tận dụng những lợi thế cho phát triển kinh tế và lường trước, ứng phó với những rủi ro có thể gặp phải.

Căn cứ xây dựng dự báo:

+ Thực trạng phát triển dân số trong thời gian qua và xu hướng biến đổi trong vài chục năm gần đây.

+ Hệ thống dữ liệu chi tiết từ Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999 và 1/4/2009, các điều tra giữa kỳ cho thấy quá trình phát triển dân số trong 10 năm qua với các đặc trưng về biến động sinh, tử, di cư cũng như thay đổi trong cấu trúc dân số.

+ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2010 – 2020.

+ Luận cứ khoa học của việc xây dựng hệ thống mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2011 – 2015, tầm nhìn 2020, Vĩnh Long T7/2010 (Sở khoa học và công nghệ Vĩnh Long).

Quy mô dân số đến 2015 – 2020 và tầm nhìn 2030.

Bảng 3.1. Dự báo dân số Vĩnh Long đến 2030

Năm	Số dân (Người)
2015	1.045.700
2020	1065.000
2030	1085.000

Mức giảm sinh 2015 -2020

Trên cơ sở nghiên cứu đặc điểm dân số, đặc biệt là mức sinh và các yếu tố ảnh hưởng cho thấy mức sinh của tỉnh trong những năm qua đã giảm tương đối mạnh, đạt đến mức sinh thay thế. Tuy nhiên một số huyện trong tỉnh mức sinh vẫn còn cao, các điều kiện kinh tế - xã hội chưa thực sự là môi trường thuận lợi cho việc giảm sinh và sớm ổn định quy mô dân số. Chính vì vậy, nghiên cứu dự báo mức sinh nhằm giảm sự gia tăng dân số.

3.2. Chiến lược phát triển dân số Vĩnh Long đến năm 2020

Chiến lược kinh tế-xã hội của đất nước ta được xác định đến năm 2020 sẽ cơ bản trở thành một nước công nghiệp, tốc độ đô thị hoá nhanh, hội nhập ngày càng sâu rộng vào đời sống kinh tế, xã hội và văn hoá của thế giới, trên cơ sở đó tình hình kinh tế xã hội tỉnh nhà cũng sẽ có những chuyển biến quan

trọng. Việc thực hiện thành công “*Kế hoạch hành động giai đoạn 2011-2015 của tỉnh Vĩnh Long*” không chỉ góp phần quan trọng vào sự phát triển của tỉnh nhà trong giai đoạn này, mà còn tạo cơ sở cho những chuyển biến tiếp tục về các yếu tố DS và SKSS theo hướng tích cực đến năm 2020. với việc điều chỉnh chính sách phù hợp, DS tỉnh nhà sẽ thay đổi mạnh cả về quy mô, cơ cấu, chất lượng và phân bố, tạo ra những thuận lợi và thách thức mới. Góp phần thực hiện tốt Chiến lược DS và SKSS Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

Mức sinh tỉnh Vĩnh Long đã giảm sâu, tốc độ gia tăng quy mô dân số thấp, do đó chúng ta phải có các giải pháp thích hợp trong thực hiện chính sách DS-KHHGD để nâng tổng tỷ suất sinh ở mức 1,73 con/phụ nữ vào năm 2015, 1,76 con/phụ nữ vào năm 2020 và đạt 1,8 con/phụ nữ vào năm 2025 và duy trì mức này ở những năm sau đó. Tương ứng, quy mô dân số tỉnh ta sẽ ở mức 1.042.000 người vào năm 2015 và 1.070.000 người vào năm 2020, thấp hơn nhiều so với tất cả các dự báo trước đây. Như là một hệ quả của những kết quả duy trì mức sinh thấp, tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động (15-59 tuổi) sẽ đạt mức 69-70% tổng dân số vào năm 2030 và giảm dần xuống mức 66% vào khoảng năm 2040; tỷ lệ dân số già (65 tuổi trở lên) tăng chậm, đạt mức 11% vào năm 2030 và sẽ chiếm một phần tư dân số vào giữa thế kỷ.

Quy mô dân số tăng chậm lại, ổn định ở mức hợp lý; thời gian duy trì cơ cấu “dân số vàng” tương đối dài (khoảng 30 năm); tốc độ già hóa dân số chậm đáng kể sẽ tạo thuận lợi rõ rệt cho sự phát triển bền vững tỉnh nhà trong dài hạn.

Việc triển khai rộng các hoạt động tư vấn và kiểm tra sức khỏe tiền hôn nhân, sàng lọc trước sinh và sơ sinh nhằm phát hiện và xử lý sớm các trường hợp mắc bệnh, tật nguy hiểm sẽ dần đưa các dịch vụ này trở thành dịch vụ thường qui sau năm 2020, góp phần giảm số trẻ em sinh ra bị mắc các bệnh tật di truyền nguy hiểm, giảm đáng kể tử vong trẻ em. Cùng với những nỗ lực trong chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; phòng chống suy dinh dưỡng, nâng

cao thể chất và phát triển giáo dục, văn hóa cho nhân dân, những kết quả nói trên sẽ góp phần đưa chất lượng dân số, chất lượng nguồn nhân lực lên một mức phát triển cao hơn. Những nỗ lực hạn chế tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh ở mức dưới 115 vào năm 2020 sẽ tạo điều kiện tiến tới thay đổi mô hình ưa thích con trai truyền thống, đưa tỷ số giới tính khi sinh trở lại mức cân bằng tự nhiên vào khoảng 2025. Kết quả đó giúp tránh được hàng triệu nam giới dư thừa trong thị trường hôn nhân, giảm bớt áp lực về an ninh và trật tự an toàn xã hội.

Bảng 3.2. Dự đoán mức sinh của tỉnh 2015 – 2030

	Đơn vị	2015	2020	2030
1. Tỷ suất sinh thô	‰	15,3	14,28	15,05
Mức giảm tỷ suất sinh thô	‰/năm	0,2	0,15	0,1
2. Số con bình quân 1 phụ nữ	Con	1,73	1,76	1,78
3. Tỷ suất chết thô	‰	19,3	16,0	15,0
4. Tỷ suất gia tăng tự nhiên	%	1,0	1,0	1,2
5. Tỷ lệ cặp vợ chồng sử dụng BPTT	%	75,5	80,0	85,0

Nguồn: Dự báo dân số Vĩnh Long năm 2015

Để thực hiện mục tiêu giảm sinh theo như dự báo, tác giả xin đưa ra một số giải pháp cụ thể nhằm giảm mức sinh và sớm ổn định qui mô dân số của tỉnh.

3.3. Các giải pháp

3.3.1. Thực hiện tốt chính sách Dân số -KHHGD để giảm gia tăng dân số tự nhiên, ổn định qui mô và cơ cấu dân số

Các giải pháp nhằm thực hiện tốt chính sách DS – KHHGD được chia thành 3 nhóm : Nhóm giải pháp tiên quyết bao gồm giải pháp Lãnh đạo, Tổ chức và Quản lý; nhóm giải pháp cơ bản bao gồm các giải pháp Truyền thông – Giáo dục thay đổi hành vi, CSSKSS, Xã hội hóa và Cơ chế chính sách;

Nhóm giải pháp điều kiện gồm các giải pháp: Nâng cao chất lượng thông tin dữ liệu dân cư, Tài chính hậu cần, Đào tạo và nghiên cứu.

3.3.1.1. Lãnh đạo, Tổ chức, Quản lí

Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền đối với công tác dân số; kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy đảm bảo quản lí và thực hiện có hiệu quả công tác này.

Tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo của Đảng và Chính quyền đối với công tác dân số. Công tác DS – KHHGD phải là một nội dung quan trọng trong các kế hoạch, chương trình hành động cụ thể của các cấp ủy đảng, chính quyền. Cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở các cấp, đặc biệt là cấp cơ sở phải thường xuyên theo dõi, quan tâm, nắm chắc tình hình và những vấn đề đặt ra về công tác DS – KHHGD, lãnh đạo, chỉ đạo triển khai lồng ghép công tác DS – KHHGD vào chương trình phát triển kinh tế - xã hội. Tổ chức Đảng và Chính quyền các cấp tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác Dân số, coi thực hiện công tác Dân số là một trong những nhiệm vụ trọng tâm để thực hiện các mục tiêu KT – XH của địa phương. Công tác dân số phải là một nội dung được đưa vào các Chỉ thị, Nghị quyết và được kiểm điểm trong các kì họp HĐND, Đảng và Chính quyền các cấp. Thường xuyên kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện và phân công cán bộ chủ chốt trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo công tác dân số ở địa phương. Quan tâm xây dựng bộ máy chuyên trách dân số và mạng lưới cộng tác viên dân số đủ năng lực hoạt động. Kiện toàn, củng cố và ổn định hệ thống tổ chức làm công tác dân số từ tỉnh đến cơ sở để đạt mục tiêu của Chiến lược Dân số.

Ổn định và kiện toàn tổ chức bộ máy, phù hợp với tính chất khó khăn, phức tạp và lâu dài của công tác quản lí nhà nước về DS – SKSS – KHHGD theo hướng chuyên nghiệp hóa, thực hiện phân công trách nhiệm, quyền hạn rõ ràng và xây dựng cơ chế phối hợp hiệu quả, đặc biệt là cấp cơ sở. Tập

trung cùng cố bộ máy làm công tác này ở cấp tỉnh, huyện đủ mạnh mẽ để quản lí, tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác dân số.

Xây dựng chức danh chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành dân số cho công chức, viên chức làm công tác này đặc biệt là đội ngũ cán bộ chuyên trách DS – KHHGD cấp xã.

Duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ cộng tác viên dân số, y tế thôn bản trong việc tuyên truyền, vận động, quản lí đối tượng và cung cấp các dịch vụ thích hợp đến tận hộ gia đình. Nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lí công tác DS – KHHGD – SKSS.

Tăng cường và nâng cao hiệu lực quản lí nhà nước về DS – KHHGD trên cơ sở hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách, kế hoạch nâng cao năng lực quản lí cho đội ngũ cán bộ; làm tốt việc giám sát, kiểm tra, thanh tra thực hiện pháp luật, chính sách, chương trình, kế hoạch về DS – KHHGD – SKSS ở tất cả các cấp.

Thực hiện đầy đủ cơ chế quản lí theo ngành, lãnh thổ, xây dựng kế hoạch từ dưới lên và điều hành kế hoạch theo chương trình mục tiêu phù hợp với đặc điểm, điều kiện của địa phương và yêu cầu chung của đất nước.

Tăng cường hiệu quả chỉ đạo, điều hành, giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, kế hoạch về DS – KHHGD trên cơ sở hệ thống tin quản lí chuyên ngành. Xây dựng cơ chế giám sát, đánh giá chuyên ngành, liên ngành và có sự tham gia của cộng đồng.

Phối hợp chặt chẽ các chương trình và dự án nâng cao chất lượng dân số như các chương trình chống suy dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em, phát triển y tế cộng đồng, xóa đói giảm nghèo... là những biện pháp quan trọng để nâng cao chất lượng công tác Dân số và SKSS/KHHGD.

Đảm bảo việc kiểm tra, giám sát và đánh giá định kì trên cơ sở hệ thống các chỉ báo được xây dựng thống nhất nhằm nâng cao hiệu quả của chương trình.

3.3.1.2. Truyền thông giáo dục thay đổi hành vi

Triển khai mạnh, có hiệu quả các hoạt động truyền thông, giáo dục với nội dung, hình thức và cách tiếp cận phù hợp với từng vùng, từng nhóm đối tượng, chú trọng khu vực khó khăn, đối tượng khó tiếp cận; mở rộng về giáo dục DS – SKSS, phòng ngừa HIV, giới và bình đẳng giới, sức khỏe tình dục trong và ngoài nhà trường. Tăng cường sự tham gia của các đối tượng và cộng đồng trong việc lập kế hoạch, thực hiện, giám sát và phản hồi về các hoạt động giáo dục và truyền thông.

Nâng cao hiệu quả thông tin cho lãnh đạo các cấp:

Định kì cung cấp thông tin về dân số và phát triển với nội dung phù hợp cho lãnh đạo Đảng và Chính quyền, lãnh đạo các cơ quan đoàn thể các cấp, những người có uy tín trong cộng đồng, tạo môi trường thuận lợi cho việc thực hiện KHHGD và chăm sóc SKSS.

Tăng cường các cuộc tiếp xúc giữa lãnh đạo Đảng và Chính quyền các cấp với đội ngũ cán bộ làm công tác dân số và với công chúng trên các phương tiện thông tin đại chúng, qua các cuộc gặp mặt trao đổi trực tiếp hoặc sinh hoạt chuyên đề, nhằm đảm bảo thông tin hai chiều thông suốt và hiệu quả.

Tăng cường và nâng cao hiệu quả các hoạt động truyền thông

Trên cơ sở xác định rõ đặc điểm của từng nhóm đối tượng, từng vùng, xây dựng và hoàn thiện nội dung truyền thông về DS – KHHGD – SKSS phù hợp. Các nội dung truyền thông chính bao gồm: nâng cao chất lượng DS – KHHGD để thực hiện gia đình ít con, bình đẳng giữa con gái với con trai, ngăn ngừa lựa chọn giới tính thai nhi, bạo lực giới, chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em, trẻ sơ sinh, người cao tuổi, bình đẳng giới và vai trò của nam giới trong chăm sóc SKSS và thực hiện bình đẳng giới.

Ở những vùng sâu, vùng xa có mức sinh, tử vong mẹ, tử vong sơ sinh còn cao, tập trung truyền thông về KHHGD, làm mẹ an toàn, chăm sóc sơ

sinh và trẻ em. Ở những vùng có mức sơ sinh đã tương đối thấp, tỉ số giới tính khi sinh, tỉ lệ phá thai, nhiễm khuẩn đường sinh sản và tỉ lệ mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục còn cao, tập trung truyền thông về sàng lọc trước sinh và sơ sinh, không lựa chọn giới tính thai nhi, phòng ngừa các bệnh nhiễm khuẩn, lây truyền qua đường tình dục và HIV, sử dụng các BPTT, hạn chế phá thai, thực hiện phá thai an toàn; tăng cường truyền thông giáo dục về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi bao gồm cả SKSS, sức khỏe tình dục, phòng chống HIV/AIDS vị thành niên, bình đẳng giới và vai trò của nam giới trong chăm sóc SKSS và thực hiện bình đẳng giới.

Xây dựng danh mục các trang thiết bị truyền thông cho từng tuyến, từng cơ sở cung cấp dịch vụ, đặc biệt là ở cấp xã, huyện làm căn cứ cho việc trang bị và trang bị lại cho các cơ sở cung cấp dịch vụ DS – KHHGD – SKSS không có đủ trang thiết bị truyền thông đa phương tiện đại ở những nơi dân cư tập trung đông đúc.

Các tài liệu truyền thông cho đồng bào các dân tộc thiểu số phải đơn giản, ít chữ, nhiều hình ảnh, sử dụng tiếng dân tộc. Xây dựng, sản xuất các tài liệu truyền thông phù hợp với các đối tượng, các cơ sở đăng kí cung cấp dịch vụ DS – KHHGD. Tăng cường xây dựng và sản xuất tài liệu truyền thông: Trung ương xây dựng và sản xuất tài liệu mẫu và tài liệu truyền thông công nghệ cao, địa phương tổ chức nhân bản các tài liệu truyền thông đơn giản.

Tăng cường giáo dục DS – SKSS – KHHGD trong và ngoài nhà trường

Tiếp tục đẩy mạnh giáo dục về DS – SKSS – KHHGD trong nhà trường, bổ sung thêm kiến thức và kĩ năng sống liên quan đến giới tính, tình dục an toàn,... vào nội dung giảng dạy phù hợp với các cấp học.

Tăng cường giáo dục thông qua các hình thức giáo dục kết hợp với giải trí, tham vấn, tự học và sinh hoạt ngoại khóa, huy động sự tham gia tự nguyện của vị thành niên và thanh niên.

Tăng cường sự gắn kết giữa nhà trường, gia đình, đoàn thể, các tổ chức xã hội, các tổ chức nghề nghiệp trong hoạt động về giáo dục DS – KHHGD, phòng ngừa HIV cho nhóm vị thành niên và thanh niên trong và ngoài nhà trường, đặc biệt là nhóm lao động di cư trẻ, lao động tự do thông qua các phương pháp tiếp cận phù hợp với từng nhóm đối tượng. Đổi mới và nâng cao chất lượng truyền thông giáo dục

Lựa chọn, triển khai và nhân rộng các mô hình truyền thông : câu lạc bộ, đội truyền thông lưu động, chiến dịch truyền thông lồng ghép với cung cấp dịch vụ chăm sóc SKSS, giáo dục đồng đẳng... có hiệu quả và phù hợp với từng nhóm đối tượng.

Tăng cường sử dụng các phương tiện thông tin hiện đại như internet, điện thoại di động,... để cung cấp kiến thức cập nhật về DS – SKSS – KHHGD phù hợp với đối tượng vị thành niên, thanh niên và những người có khả năng tiếp cận với loại hình truyền thông này.

3.3.1.3. Chăm sóc SKSS/KHHGD

Đáp ứng tốt các nhu cầu chăm sóc SKSS/KHHGD của người dân và nâng cao chất lượng dịch vụ để giảm sinh vãng chác và giảm nhanh tỉ lệ nạo phá thai.

Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em bằng cách triển khai các mô hình thông tin, giáo dục và tư vấn phù hợp về chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em để thay đổi tập quán, nâng cao kiến thức về chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ chuẩn bị mang thai, đang mang thai và làm mẹ an toàn. Tăng cường chăm sóc sức khỏe trẻ em bằng cách thực hiện tốt các mô hình thông tin giáo dục và tư vấn phù hợp về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em.

Tăng cường giáo dục DS – SKSS – KHHGD trong và ngoài nhà trường và ngoài nhà trường. Tiếp tục đẩy mạnh giáo dục về DS – SKSS – KHHGD trong nhà trường, bổ sung thêm kiến thức và kỹ năng sống liên quan đến giới tính, tình dục an toàn,... vào nội dung giảng dạy phù hợp với các cấp học.

Tăng cường giáo dục thông qua các hình thức giáo dục kết hợp với giải trí, tham vấn, tự học, và sinh hoạt ngoại khóa, huy động sự tham gia tự nguyện của vị thành niên và thanh niên.

Tăng cường sự gắn kết giữa nhà trường, gia đình, đoàn thể, các tổ chức xã hội, các tổ chức nghề nghiệp trong hoạt động về giáo dục DS – KHHGD, phòng ngừa HIV cho nhóm vị thành niên và thanh niên trong và ngoài nhà trường, đặc biệt là nhóm lao động di cư trẻ, lao động tự do thông qua các phương pháp tiếp cận phù hợp với các nhóm đối tượng.

Đổi mới và nâng cao chất lượng truyền thông giáo dục. Lựa chọn, triển khai và nhân rộng các mô hình truyền thông: câu lạc bộ, đội truyền thôn lưu động, chiến dịch truyền thông lồng ghép với cung cấp dịch vụ chăm sóc SKSS, giáo dục đồng đẳng... có hiệu quả và phù hợp với từng nhóm đối tượng.

Tăng cường sử dụng các phương tiện hiện đại như Internet, điện thoại di động,... để cung cấp kiến thức cập nhật về DS – SKSS – KHHGD phù hợp với đối tượng vị thành niên, thanh niên và những người có khả năng tiếp cận với loại hình truyền thông này.

3.3.1.4. Nâng cao chất lượng thông tin, dữ liệu dân cư

- củng cố hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý chuyên ngành dân số đáp ứng nhu cầu công tác quản lý, lập kế hoạch và chỉ đạo điều hành thực hiện, đánh giá kết quả thực hiện chiến lược, chương trình dân số từ tỉnh đến cơ sở.

- Lồng ghép yếu tố dân số trong việc hoạch định chính sách, lập kế hoạch nhằm đảm bảo sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững với cơ cấu dân số và phân bố dân cư hợp lý.

3.3.1.5. Xã hội hóa và cơ chế chính sách

Huy động sự tham gia của cộng đồng, cá nhân, tổ chức phi chính phủ, tổ chức chính trị - xã hội đồng thời khuyến khích sự tham gia của tư nhân, các tổ chức trong và ngoài nước vào cung cấp các dịch vụ DS – KHHGD.

Xã hội hóa công tác DS – KHHGD trên cơ sở vận động và tổ chức thu hút sự tham gia rộng rãi của nhân dân và toàn xã hội vào công tác dân số, xây dựng cộng đồng trách nhiệm, tạo sự phối hợp liên ngành theo kế hoạch dưới sự lãnh đạo của Đảng và quản lý thống nhất của Nhà Nước; tăng cường vai trò của cộng đồng nhằm tạo dư luận xã hội ủng hộ việc thực hiện mục tiêu ổn định quy mô và cơ cấu dân số, giảm gia tăng dân số; huy động sự đóng góp tự nguyện của các tổ chức, của cộng đồng và người dân cho công tác dân số.

Tăng cường phối hợp liên ngành, đề cao trách nhiệm tham gia của từng ngành, lĩnh vực trong thực hiện công tác DS – KHHGD từ Trung ương đến cơ sở, đặc biệt là giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan mật thiết đến các mục tiêu và giải pháp.

Xây dựng qui chế phối hợp có hiệu quả giữa các chuyên ngành, lĩnh vực chuyên môn khác trong ngành y tế với cơ quan quản lý, thực hiện công tác DS – KHHGD trong triển khai thực hiện chiến lược. Phát huy vai trò và sự tham gia tích cực của các đoàn thể, tổ chức quần chúng, tổ chức chính trị xã hội trong việc thực hiện và giám sát các hoạt động dịch vụ.

Xây dựng các chính sách nhằm giảm mức sinh: động viên khen thưởng các tổ chức, đoàn thể, cá nhân tham gia tích cực và thực hiện tốt công tác KHHGD; tăng tỉ trọng ngân sách Nhà nước cho việc khám chữa bệnh, đặc biệt chú trọng cho vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn, đảm bảo công bằng xã hội trong chăm sóc, bảo vệ sức khỏe; tạo môi trường thuận lợi cho việc nâng cao dân trí, thực hiện bình đẳng giới trong chăm sóc, giáo dục, đào tạo, dạy nghề và phân công lao động; thực hiện nghiêm túc việc thực hiện quản lý di dân và lao động phù hợp với quá trình phát triển KT – XH của tỉnh góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước.

3.3.1.6. Đào tạo cán bộ dân số

- Nâng cao chất lượng cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân số theo hướng đổi mới cả về phương pháp và nội dung nhằm phục vụ thiết thực các

yêu cầu của công tác dân số.

- Gắn chặt nghiên cứu với thực tiễn trên cơ sở triển khai đồng bộ các loại hình vừa phục vụ công việc trước mắt, vừa chuẩn bị cho các bước phát triển lâu dài của công tác dân số. Kế thừa và xúc tiến các nghiên cứu khoa học thiết thực có chất lượng nhằm đảm bảo cơ sở khoa học và thực tiễn cho chương trình.

3.3.1.7. Tài chính

Đa dạng hóa các nguồn lực tài chính và từng bước tăng mức đầu tư cho công tác DS – KHHGD. Quản lý và điều phối có hiệu quả nguồn lực tài chính của Nhà nước, đảm bảo sự công bằng và bình đẳng của mọi người dân trong tiếp cận và lựa chọn dịch vụ DS - SKSS - KHHGD có chất lượng.

Đa dạng hóa nguồn lực tài chính đầu tư cho công tác DS – KHHGD và từng bước tăng mức đầu tư.

Kinh phí thực hiện các mục tiêu DS – KHHGD được huy động từ các nguồn vốn: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn viện trợ quốc tế, vốn đầu tư phát triển của khu vực tư nhân và cộng đồng, phí dịch vụ và các nguồn vốn hợp pháp khác trong đó ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

Tranh thủ những ủng hộ hàng hóa, thuốc men, trang thiết bị và dụng cụ y tế cũng như chuyển giao công nghệ của các tổ chức trong và ngoài nước.

Quản lý và điều phối nguồn lực tài chính

Nhà nước thống nhất quản lý và điều phối nguồn lực tài chính bằng hệ thống chính sách đồng bộ và nhất quán; hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính, đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của mọi thành phần tham gia sản xuất và cung cấp dịch vụ; tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

Thực hiện phân bổ công khai ngân sách Trung ương hàng năm đầu tư cho chương trình theo hướng tập trung cho cơ sở; đổi mới qui trình, các qui định về phân bổ và sử dụng nguồn ngân sách trung ương, chủ yếu để thực

hiện những nhiệm vụ trọng tâm của Chiến lược, thực hiện chỉ tiêu pháp lệnh của Nhà nước, xây dựng và thí điểm các mô hình chính sách, hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo, đối tượng chính sách và các vùng khó khăn.

Chính quyền địa phương các cấp có trách nhiệm chủ động cân đối ngân sách và huy động các nguồn lực khác, đáp ứng nhu cầu của nhân dân sống tại địa bản thuộc thẩm quyền quản lý, đồng thời đảm bảo thực hiện thành công các mục tiêu của Chiến lược quốc gia.

3.3.2. Nhóm giải pháp về kinh tế

Phát triển kinh tế và nâng cao thu nhập

Tiếp tục phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long đến năm 2020 theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chú trọng phát triển mạnh các ngành công nghiệp, dịch vụ, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống nhân dân.

Tỉnh có nhiều thuận lợi về nguồn nhân lực, một số tài nguyên khoáng sản, nguồn nguyên liệu nông lâm sản phong phú cho phát triển công nghiệp chế biến, giàu có về tài nguyên du lịch,... Đây là những tiềm năng thế mạnh cho phát triển kinh tế, tạo thêm việc làm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế hàng hóa, hiện đại hóa nông thôn,... nhằm nâng cao mức sống của nhân dân, tạo điều kiện thực hiện giảm sinh và ổn định qui mô dân số.

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong nông – lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển nông nghiệp hành hóa trên cơ sở xây dựng vùng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến đối với các mặt hàng nông sản chủ lực. Lựa chọn những cây trồng thích hợp với địa hình vùng cao, có giá trị kinh tế nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, chú trọng vùng nghèo, vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc ít người; chuyển đổi mạnh cơ cấu giữa trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ theo hướng nâng cao giá trị, tích cực ứng dụng công nghệ nhằm tạo ra giá trị hàng hóa lớn, bảo đảm phát triển bền vững.

Sản xuất lương thực theo hướng thâm canh, đưa những giống mới có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao vào sản xuất; tạo sản phẩm hàng hóa chủ lực theo hướng thâm canh, tăng năng suất như: lúa, đậu tương, thuốc lá; xây dựng vành đai thực phẩm, các loại rau, đậu theo hướng sạch cho thị xã, khu công nghiệp; tập trung phát triển các loại cây ăn quả như lê, mận, bưởi, cam, quýt, hồng gắn với thị trường tiêu thụ.

Phát triển chăn nuôi hàng hóa có giá trị kinh tế cao trên cơ sở tận dụng ưu thế của tỉnh miền núi; tập trung phát triển đàn bò lấy thịt theo hướng bán nông nghiệp, phát triển chăn nuôi trâu, dê, chăn nuôi lợn, gia cầm theo qui mô trang trại, hộ gia đình.

Xây dựng hệ thống rừng đặc dụng, hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn; kết hợp trồng mới và khoanh nuôi tái sinh, phát triển hệ thống rừng sản xuất gồm rừng nguyên liệu giấy và gỗ công nghiệp, hồi, thảo quả, chè đắng; đưa độ che phủ rừng đạt trên 60% vào năm 2020.

Khai thác diện tích mặt nước hiện có, xây dựng thêm các hồ thủy lợi kết hợp nuôi trồng thủy sản tập trung với mục đích sản xuất hàng hóa; xây dựng cơ sở ương cá giống phục vụ cho nhu cầu tại chỗ và các tỉnh lân cận.

Trong công nghiệp – xây dựng

Khai thác và chế biến khoáng sản: bảo đảm không tàn phá và gây ô nhiễm môi trường; sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả các loại khoáng sản; khuyến khích đầu tư khai thác gắn với công nghiệp chế biến.

Phát triển thủy điện: khảo sát, qui hoạch và đẩy mạnh khai thác tiềm năng thủy điện trên các sông, suối thuộc địa bàn tỉnh; đưa ra các cơ chế, chính sách thu hút các nhà đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.

Bảo tồn và phát triển các ngành nghề thủ công, khôi phục các làng nghề truyền thống sản xuất hàng tiêu dùng, phục vụ phát triển du lịch, xuất khẩu, góp phần tạo việc làm, tăng thêm thu nhập cho lao động nông nghiệp và nông thôn.

Trong ngành dịch vụ

Tăng cường đầu tư hạ tầng thương mại, các khu kinh tế, khu công nghiệp, trong đó ưu tiên phát triển kinh tế nông thôn, đẩy mạnh giao thương với vùng Đông Nam Bộ dựa trên một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực, có sức cạnh tranh và thâm nhập vào một số thị trường mới.

Khôi phục và tổ chức tốt các lễ hội truyền thống, phát triển du lịch văn hóa lịch sử, du lịch sinh thái và du lịch cảnh quan.

Đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính – viễn thông ... góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh của tỉnh.

3.3.3. Nhóm giải pháp về xã hội

- Về y tế

Đổi mới và hoàn thiện hệ thống y tế theo hướng công bằng, hiệu quả và phát triển, tạo cơ hội thuận lợi cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe với chất lượng ngày càng cao. Quan tâm phát triển các dịch vụ y tế chuyên sâu, kết hợp phát triển y học hiện đại với y học cổ truyền. Thúc đẩy các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập được phát triển về quy mô và chất lượng, nâng cấp các cơ sở y tế đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

Từng bước hiện đại hóa kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh, chẩn đoán hóa sinh, vi sinh, miễn dịch, di truyền và sinh học phân tử. Xây dựng một số labo xét nghiệm và áp dụng các kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong phòng bệnh, KCB và điều hành quản lý bệnh viện.

Chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý các chương trình MTYTQG cũng như các dữ liệu của mạng lưới KCB trong toàn tỉnh.

Áp dụng có hiệu quả các phương pháp khoa học công nghệ tiên tiến trong xử lý chất thải y tế (chất thải rắn và chất thải lỏng) đối với mạng lưới các cơ sở khám chữa bệnh từ tỉnh đến xã/phường nhằm bảo vệ môi trường.

Phát triển và ứng dụng có hiệu quả công nghệ thông tin trong quản lý ngành từ tỉnh tới xã. Thiết lập mạng thông tin giữa Sở Y tế và các đơn vị

trong tỉnh nhằm đảm bảo công tác thông tin, phục vụ quản lý. Nội bộ các cơ sở y tế có mạng Internet quản lý công tác KCB, quản lý nhân sự, tài chính, trang thiết bị.

Đẩy mạnh xã hội hóa y tế bằng việc triển khai và thực hiện có hiệu quả Luật Bảo hiểm y tế trên địa bàn, khuyến khích các cơ sở y tế ngoài công lập đăng ký khám chữa bệnh bằng bảo hiểm y tế; Tăng cường chỉ đạo, phối hợp liên ngành trong công tác tuyên truyền, GDSK và thực hiện có hiệu quả công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; Tăng cường hợp tác y tế với các địa phương trong vùng và quốc tế.

- Về giáo dục

Nâng cao tỉ lệ học sinh các cấp đến trường; chú ý đầu tư phát triển giáo dục tại các huyện nghèo; nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, nhất là giáo dục phổ thông.

Tiến hành đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuẩn và trên chuẩn cho đội ngũ giáo viên các cấp. Trong thời gian tới, bên cạnh việc bổ sung số lượng giáo viên bậc mầm non cũng phải tiến hành điều chỉnh cơ cấu đội ngũ giáo viên ở cấp 3 nhằm tránh tình trạng tổng số giáo viên THCS và THPT của các huyện nghèo trong tỉnh. Xây dựng cơ chế khuyến khích người dân tham gia vào việc phát triển hệ thống giáo dục ngoài công lập để giảm bớt gánh nặng cho ngân sách địa phương.

3.3.4. Giải pháp về môi trường

Một là tuyên truyền giáo dục, nâng cao ý thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường:

Phát động phong trào toàn dân bảo vệ môi trường, xây dựng xã, phường đạt tiêu chuẩn môi trường. Giải pháp này bao gồm huy động toàn dân tham gia bảo vệ môi trường; duy trì phát triển phong trào, như phong trào Ngày chủ nhật Xanh – Sạch – Đẹp, phân loại rác thải tại nguồn,... Xây dựng hộ gia đình xanh sạch đẹp, gia đình sinh thái, lồng ghép trong hoạt động của phong trào

toàn dân bảo vệ môi trường.

Phát huy tối đa hiệu quả của các phương tiện thông tin đại chúng trong việc nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường của nhân dân. Tổ chức biên soạn nội dung chương trình phát thanh, truyền hình về trách nhiệm bảo vệ môi trường của người công dân; phổ cập nâng cao hiểu biết về môi trường, cung cấp thông tin về bảo vệ môi trường, cổ động phong trào toàn dân bảo vệ môi trường, cổ động các phong trào toàn dân bảo vệ môi trường, nêu gương điển hình trong hoạt động bảo vệ môi trường. Tăng cường giáo dục môi trường trong các trường học. Lồng ghép các kiến thức môi trường một cách khoa học với khối lượng hợp lý trong các chương trình giáo dục của từng cấp học; tổ chức các hoạt động nhằm nâng cao ý thức tự giác bảo vệ môi trường, thấm sâu tình yêu thiên nhiên, đất nước của học sinh tại các trường học.

Hai là tăng cường quản lý nhà nước, xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Hoàn thiện hệ thống quản lý nhà nước về môi trường: Bố trí đủ cán bộ, công chức quản lý môi trường tại các Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị theo hướng kết hợp quản lý tài nguyên với quản lý môi trường, phải đảm bảo thực hiện tốt các nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên địa bàn. Ngoài bộ máy quản lý môi trường các huyện, thị, mỗi phường, xã phân công một cán bộ theo dõi về môi trường và tài nguyên. Hoàn thiện hệ thống các văn bản qui phạm pháp luật về quản lý môi trường theo hướng quy định rõ quyền lợi và trách nhiệm bảo vệ môi trường, quản lý đô thị của các tổ chức cá nhân.

Ba là đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường

Nội dung của việc xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường là huy động ở mức cao nhất sự tham gia của các tổ chức cá nhân vào công tác bảo vệ môi trường giảm gánh nặng môi trường. Xây dựng các cơ chế khuyến khích, xử phạt nghiêm và thực hiện một cách công bằng, hợp lý đối với cả các đối tác

nhà nước cũng như các đối tác tư nhân khi tham gia hoạt động bảo vệ môi trường. Mạnh dạn giao quyền thực hiện cho các tổ chức, các doanh nghiệp thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường. Đưa nội dung bảo vệ môi trường vào hoạt động của các khu dân cư, cộng đồng dân cư và phát huy vai trò của tổ chức này trong công tác bảo vệ môi trường. Qua xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường, lựa chọn những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, tiêu biểu để tôn vinh khen thưởng.

Bốn là đào tạo nguồn nhân lực: tiếp nhận chuyển giao công nghệ, tổ chức đào tạo lại, đào tạo mới, hình thành đội ngũ chuyên gia, đặc biệt là các chuyên gia khoa học hàng đầu, cán bộ quản lý nhà nước có trình độ cao trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Xây dựng và thực hiện đề án nâng cao nguồn lực trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Năm là giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với việc thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

Để đảm bảo quá trình phát triển bền vững, cần thiết phải xác lập sự cân đối giữa các yếu tố kinh tế - xã hội – môi trường, kết hợp bảo vệ môi trường với sự phát triển kinh tế xã hội một cách hài hòa. Giải pháp này bao gồm sự lồng ghép nội dung bảo vệ môi trường vào các chiến lược phát triển kinh tế xã hội các huyện, thị theo hướng thực hiện đánh giá tác động môi trường chiến lược, có sự điều chỉnh cần thiết theo hướng bền vững, xây dựng quy hoạch quản lý môi trường và tổ chức thực hiện song song với chiến lược phát triển kinh tế xã hội; xác lập cơ chế tài chính dài hạn và hàng năm cho lĩnh vực bảo vệ môi trường với quan điểm đầu tư bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững.

KẾT LUẬN

Qua thực tế nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn của đề tài “*Nghiên cứu đặc điểm dân số Vĩnh Long*” có một số kết luận chủ yếu sau đây:

Là một tỉnh trung tâm của ĐBSCL, trong nhiều năm qua, kinh tế Vĩnh Long đã có những chuyển biến tích cực: tốc độ tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào nền kinh tế nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp. Tuy đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, nhưng do xuất phát điểm thấp, nên nhiều mặt của nền kinh tế vẫn còn mất cân đối và đứng trước nhiều khó khăn, thách thức.

Vĩnh Long là một tỉnh tuy qui mô dân số lớn nhưng gia tăng tự nhiên vẫn còn cao so với mức trung bình của cả nước. Qui mô gia đình nhỏ hơn mức sinh về cơ bản đã giảm mạnh và tiệm cận với mức sinh thay thế. Tuy nhiên mức sinh lại có sự chênh lệch lớn giữa các nhóm huyện, trong đó nhóm huyện có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống mức sinh còn rất cao và tiềm ẩn nhiều biến động.

Trong nhiều năm qua, cùng với sự nỗ lực của tất cả các ngành, đặc biệt là trong ngành y tế cộng với sự phát triển chung của toàn bộ nền kinh tế, mức sống người dân tăng lên, tuổi thọ trung bình cũng được nâng cao. Tuy nhiên, điểm đáng lưu tâm đó là mức chết giảm chậm (chậm hơn mức giảm sinh) và chết trẻ sơ sinh còn rất cao. Tỷ suất chết thô của tỉnh còn cao và giảm chậm là do nhiều nguyên nhân trong đó nguyên nhân chính là chết trẻ em cao ở các huyện vùng cao, vùng sâu vùng xa và chết do tệ nạn xã hội ở các huyện vùng thấp.

Cơ cấu dân số đã có sự chuyển biến theo hướng tích cực, tỉ lệ nam và nữ đã tiến đến cân bằng, cơ cấu dân số theo tuổi cũng đang bước vào thời kì cơ cấu dân số vàng, tạo nhiều thuận lợi cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên, so với giai đoạn trước (TĐTDS 1999) thì tỷ số giới tính đã có sự gia tăng đáng kể,

đặc biệt là tỉ số giới tính khi sinh ra trong các năm tiếp theo thì không thể loại trừ khả năng mất cân bằng giới tính khi sinh.

Bên cạnh đó, về tình trạng hôn nhân của dân số, tuổi kết hôn trung bình lần đầu chung toàn tỉnh đã đạt thành tựu đáng kể (24,1 tuổi cho nam và 21,3 tuổi cho nữ). Tuy nhiên, hầu hết các huyện, đặc biệt là các huyện vùng sâu vùng xa, tuổi kết hôn trung bình lần đầu đều thấp hơn so với mức trung bình chung toàn tỉnh. Tuổi kết hôn thấp, chỉ khoảng 15 - 19 tuổi ở khu vực và các huyện có đồng bào dân tộc sinh sống là nguyên nhân khiến cho mức sinh của nhóm tuổi này giảm chậm giữa hai kì TĐTDS.

Giải pháp tiến tới ổn định qui mô và cơ cấu dân số của tỉnh trong giai đoạn tới quan trọng nhất là tiếp tục thực hiện tốt và đồng bộ chương trình DS – KHHGD. Mặt khác, do dân số và phát triển có mối quan hệ qua lại mật thiết nên việc giải quyết các vấn đề về dân số phải đi từ các vấn đề của phát triển, đó là: có các chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội ưu tiên phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn; từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chuyển dịch trong nội bộ từng ngành kinh tế; có các chính sách ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc; tăng cường mạng lưới y tế, giáo dục đến các xã, phường nhằm nâng cao trình độ dân trí cũng như đảm bảo tốt việc chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho nhân dân; thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường gắn với phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban tuyên giáo Tỉnh ủy, Sở Giáo dục – Đào tạo Vĩnh Long (2003), *Địa lí, lịch sử tỉnh Vĩnh Long*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
2. Trần Quang Bắc (2002), *Biến động dân số Đồng Bằng sông Hồng qua hai cuộc tổng điều tra dân số nam 1989 -1999*, Luận văn thạc sĩ khoa học địa lí, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
3. Nguyễn Đình Cử, *Giáo trình Dân số và Phát triển*, Nxb Nông nghiệp Hà Nội, Hà Nội 1997.
4. Nguyễn Đình Cử (2007), *Những xu hướng biến đổi dân số ở Việt Nam*, Nxb Nông nghiệp Hà Nội.
5. Chi cục Dân số - KHHGD tỉnh Vĩnh Long, *Báo cáo đánh giá giữa kì chiến lược dân số 2001 - 2005*.
6. Chi cục Dân số - KHHGD tỉnh Vĩnh Long, *Báo cáo kết quả thực hiện chiến lược DS-KHHGD tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2001 - 2010, định hướng giai đoạn 2011 - 2020*.
7. Ngô Kim Chung (1991), *Tìm hiểu biến động dân số và một vài ảnh hưởng của nó tới sự phát triển kinh tế xã hội thời kì 1979-1989 huyện Quảng Thạch tỉnh Quảng Bình*, Luận văn thạc sĩ khoa học địa lí, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
8. Cục thống kê tỉnh Vĩnh Long, *Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999*, Nxb Thống kê Hà Nội 2000.
9. Cục thống kê tỉnh Vĩnh Long, *Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2009*, Nxb Thống kê, Hà Nội 2011.
10. Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long, *niên giám Thống kê tỉnh Vĩnh Long 2000, 2005, 2009,2014*, Nxb Thống kê, Hà Nội .
11. Tổng Văn Đường (2007), *Giáo trình dân số và phát triển*,Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
12. Nguyễn Thị Minh Hạnh (2003), *Phân tích biến đổi khí dân số và phân bố dân cư tỉnh Quảng Ninh thời kì tổng điều tra dân số lần 2 cho tới nay*,

- Luận văn Thạc sĩ khoa học Địa lí, Đại học sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
13. Kỷ yếu Hội thảo chuyên đề công tác Dân số - Sức khỏe sinh sản đồng bào dân tộc thiểu số, Bộ Y tế - Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tháng 11/2020.
 14. Population Reference Bureau (2010), *World Population Data Sheet*.
 15. Quỹ dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam (2007), *Thực trạng dân số Việt Nam năm 2007*, Nxb Hà Nội.
 16. Quỹ dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam (2008), *Thực trạng dân số Việt Nam năm 2007*, Nxb Hà Nội
 17. Quỹ dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam (2009), *Thực trạng dân số Việt Nam năm 2007*, Nxb Hà Nội
 18. Quỹ dân số Liên hợp quốc, *Dân số và phát triển - một số vấn đề cơ bản*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2000.
 19. Sở khoa học và công nghệ Vĩnh Long, *Luận cứ khoa học của việc xây dựng hệ thống mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Vĩnh Long thời kì 2011-2015, tầm nhìn 2020*, Vĩnh Long T7/2010.
 20. Sở Y tế Vĩnh Long, tháng 7/2010, *Quy hoạch phát triển hệ thống y tế tỉnh Vĩnh Long đến năm 2020*.
 21. Đỗ Ngọc Tấn, Đặng Thị Hoa, Nguyễn Thị Thanh, *Hôn nhân gia đình các dân tộc*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội 2004.
 22. Tài liệu tập huấn Quản Lý Nhà nước về Dân số - Kế hoạch hóa gia đình - Y tế (dung cho cán bộ Dân số/y tế cấp huyện), Bộ Y tế - Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình năm 2009.
 23. Lê Thông, Nguyễn Minh Tuệ (1995), *Dân số học và địa lí dân cư, Giáo trình cao học chuyên ngành giáo dục dân số*, Nxb Hà Nội.
 24. Lê Thông (2010), *Việt Nam, các tỉnh, thành phố*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
 25. Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long, *Địa chí Vĩnh Long*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2000.
 26. Tổng cục DS-KHHGD, *Tài liệu hội thảo chuyên đề công tác DS-SKSS*

đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

27. Tổng cục thống kê, *Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2009-2034*, Hà Nội, 2010.
28. Tổng cục thống kê, *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 1999,2009*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
29. Tổng cục thống kê (2001), *Kết quả dự báo dân số cho cả nước và các vùng địa lý - kinh tế và 61 tỉnh thành phố Việt Nam 1999 - 2009*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
30. Trung tâm thông tin và tư liệu Dân số - Tổng cục Dân số, *Phân tích kết quả điều tra biến động DS-KHHGD năm 2003,2004, 2005, 2006, 2007*.
31. Nguyễn Thiện Trường (2004), *Dân số và phát triển bền vững ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
32. Nguyễn Minh Tuệ (1996), *Dân số và sự phát triển kinh tế - xã hội*,Nxb ĐHSP, Hà Nội
33. Nguyễn Minh Tuệ, Nguyễn Viết Thịnh, Lê Thông (2005), *Địa lý kinh tế xã hội đại cương*, Nxb ĐHSP, Hà Nội.
34. Nguyễn Minh Tuệ (2009), *Giáo trình giáo dục dân số sức khỏe sinh sản*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
35. Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em tỉnh Vĩnh Long,T12/2003.
36. Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em tỉnh Vĩnh Long, *Chiến lược Dân số Vĩnh Long giai đoạn 2001-2010*. (T12/2002)
37. www.mofa.gov.vn Trang thông tin điện tử của tổng cục thống kê Việt Nam.
38. www.iso.ac.vn Trang thông tin điện tử của khoa dân số học trường Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: (Số liệu tuyên truyền PLDS qua các năm)

Đơn vị tính: số cuộc/ người

TT	Nội dung	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
1	Tuyên truyền PLDS Cuộc/người	716/ 27.200	1.457/ 25.000	634/ 41.492	779/ 27.265	225/ 6.975	118/ 4.720	941/ 41.450	1037/ 46.665	92/ 3.279	134 / 4.434
2	Tài liệu (Sách, sách nhỏ, tranh lật)	6.500	12.450	00	3.500	00	00	14.000	00	00	12.660
3	Băng , đĩa (cái)	107	264	40	115	16	00	236	738	516	60
4	Tờ rơi, tờ bướm	14.800	12.000	22.314	8.500	00	00	270.000		104.050	132.367
5	Poster (áp phích)	00	00	00	321	00	00	00	120	00	1.800
6	Băng rôn, trong đó	127	99	280	230	263	107	214	873		548
	Tỉnh	20	53	115	115	115	00	107		902	146
	Huyện, xã	107	46	165	115	148	107	107		496	402
	Pa-nô	12	00	06	00	00	00	50	00	406	20
7	Hội thi (cuộc/người)	00/ 00	3/ 381	2/ 300	00/ 00	31/ 3.100	8/ 320	08/ 520	00/ 00	00/ 00	09/ 830
	Hội thảo, Họp mặt (cuộc/người)	08/ 480	07/ 350	08/ 360	07/ 280	08/ 400	08/ 280	16/ 640	29/ 741	02/ 120	35/ 1.444
	Tập huấn (cuộc/người)	08/ 315	07/ 315	12/ 720	05/ 400	07/ 455	00/ 00	08/ 550	02/ 157	02/ 105	17/ 803
8	Phát thanh (bản tin)	128	144	108	116	101	154	349	250	1.069	1.873
	Phát hình (ch. mục)	12	11	12	11	12	12	148	164	173	153
	Bản tin DS (Báo Đảng)	41.000	41.000	44.850	41.000	46.000	41.000	46.000	51.000	61.000	51.000
9	Truyền thông , tư vấn cộng đồng các DA (cuộc/người)	158 3.950	133 4.607	367 12.845	289 11.560	416 12.480	579 22.002	886 23.668	1264 53.523	1492 24.666	572 15.308

Phụ lục 2: Một số chỉ tiêu cơ bản (nguồn CCDS tỉnh)

T T	Chỉ tiêu	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
1	Dân số TB (người)	1.017.374	1.018.85	1.020.161	1.021.510	1.022.788	1.024. 037	1.025.100	1.026.521	1.028.50	1.069.857
2	T.suất sinh thô (‰)	16.20	17,06	16,58	14,79	14,99	14,34	13,78	12,95	14,82	-
3	Số con 3+ Tỷ lệ (%)	337 2,85	316 2,81	283 2,56	265 2,46	294 2,86	276 2,63	263 2,65	235 2,71	240 2,54	306 3,02

Phụ lục 3: Số liệu Cán bộ, đảng viên sinh con thứ 3

Đơn vị	CB,CC,VC vi phạm	Hình thức xử lý	Đảng viên vi phạm	Hình thức xử lý
Trà Ôn (07)	01	Chưa	06	Chưa
Tam Bình (10)			10	Cảnh cáo
Mang Thít (06)	05	Không xét thi đua, nâng lương	01	Thôi giữ chức vụ
TP Vĩnh Long (03)	03 CC,VC đều là đảng viên; không xét nâng lương, thôi giữ chức vụ			
Long Hồ (06)	04	Không xét thi đua	02	Không xét thi đua
Bình Minh (04)	00		04	Cảnh cáo
Vũng Liêm (08)	03	Cách chức	05	03 Cảnh cáo, 01 khai trừ, 01 khiển trách
Bình Tân (03)	01	Thôi việc	02	Khiển trách
Tổng số : 47				

Phụ lục 4: Tỷ lệ sử dụng thuốc cấy, tiêm

Năm	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
SD T.CÁY (%)	0.01	0.06	0.06	0.07	0.10	0.11	0.15	0.19	0.21	0.13
SD T.TIÊM (%)	1.53	1.68	1.81	1.90	1.86	2.02	2.08	2.08	1.77	1.55

Phụ lục 5: Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại

TT	Chỉ tiêu	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
1	Tỷ lệ sử dụng BPTT Hiện đại (%)	66.8	67.3	70.3	71.6	72.7	73.2	74.4	74.1	72.6	69.9

Phụ lục 6: Số người áp dụng các biện pháp tránh thai lâm sàng(Đơn vị tính: người)

Năm	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Số người mới sử dụng vòng	16.677	16.569	19.819	21.521	21.105	20.577	23.759	23.330	21.849	16.412
Số người mới triệt sản	305	343	289	255	266	218	228	232	190	154
Số người mới sử dụng thuốc cấy	21	115	111	125	196	216	301	377	400	251
Số người mới sử dụng thuốc tiêm	2.772	3.141	3.444	3.652	3.585	3.919	4.118	4.101	3.375	2.931
Số cặp vợ chồng sử dụng các BPTT (Cục TK.VL)							168.407	168.482	160.048	-

Phụ lục 7: Dân số nông thôn qua các năm

T T	Chỉ tiêu	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
1	Nông thôn (người)	867.946	867.937	867.884	867.796	867.634	867.434	868.248	868.527	869.320	

Phụ lục 8: Dân số thành, thị qua các năm

T T	Chỉ tiêu	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
1	Thành thị (người)	149.428	150.848	152.277	153.714	155.154	156.603	156.862	157.994	159.230	

Phụ lục 9: Số con3+

Đv tính: Người

2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
337	316	283	265	294	276	263	235	240	306

SỐ LIỆU PHỤC VỤ BÁO CÁO PLDS 10 NĂM (2003 - 2012)

(Nguồn BC các năm của Chi cục DS-KHHGD- PDS)

Chỉ tiêu	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
DS trung bình (người)	1,040,425	1,048,674	1,056,893	1,052,274	1,051,538	1,059,185	1,070,226	1,079,440	1,068,560	1,069,857
Tỷ suất sinh (‰)	11.4	10.7	10.5	10.2	9.8	9.9	9.3	8.0	8.9	9.5
Tỷ suất chết (‰)	3.1	3.3	3.1	3.2	3.1	2.8	2.9	3.4	3.5	4.3
Tỉ lệ tăng DS tự nhiên (%)	0.83	0.74	0.73	0.71	0.67	0.71	0.63	0.47	0.54	0.52
Tỉ lệ con 3+ (%)	2.85	2.81	2.56	2.46	2.86	2.63	2.65	2.71	2.54	3.02
Tỉ lệ SD. BPTT HĐ (%)	66.8	67.3	70.3	71.6	72.7	73.2	74.4	74.1	72.6	69.9
Tỉ lệ SD T.CÂY (%)	0.01	0.06	0.06	0.07	0.10	0.11	0.15	0.19	0.21	0.13
Tỉ lệ SD T.TIÊM (%)	1.53	1.68	1.81	1.90	1.86	2.02	2.08	2.08	1.77	1.55
Số người mới SD vòng	16,677	16,569	19,819	21,521	21,105	20,577	23,759	23,330	21,849	16,412
Số người mới triệt sản	305	343	289	255	266	218	228	232	190	154
Số người mới SD thuốc cấy	21	110	18	40	146	108	176	237	165	61

	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
DS đầu kỳ	1,037,694	1,045,476	1,056,066	1,055,991	1,048,533	1,053,805	1,067,170	1,072,444	1,084,861	1,068,049

DS cuối kỳ	1,043,156	1,051,871	1,057,719	1,048,556	1,054,543	1,064,565	1,073,282	1,086,436	1,052,259	1,071,665
Sinh	11,818	11,258	11,066	10,778	10,285	10,489	9,936	8,687	9,467	10,139
Chết	3,181	3,487	3,326	3,317	3,221	3,011	3,157	3,646	3,707	4,585
Con 3+	337	316	283	265	294	276	263	235	240	306

Số người sử dụng BPTT hiện đại	121,168	125,585	133,453	137,436	140,282	141,824	147,397	146,364	138,707	132,410
Số phụ nữ từ 15-49 có chồng	181,465	186,544	189,859	191,989	193,058	193,649	198,015	197,559	191,071	189,512
Số người sử dụng thuốc tiêm (Quản lý)	2,772	3,141	3,444	3,652	3,585	3,919	4,118	4,101	3,375	2,931
Số người sử dụng thuốc cấy (Quản lý)	21	115	111	125	196	216	301	377	400	251

PHỤ LỤC HÌNH



Hình 1. Một góc thành phố Vĩnh Long



Hình 2. Hội thi Tuyên truyền dân số năm 2013



Hình 3 Học sinh cấp một hưởng ứng ngày Dân Số 11/7/2013



Hình 4. Lễ công bố quyết định thành lập Trung tâm dân số



Hình 5: Hướng dẫn BPTT cho phụ nữ dân tộc



Hình 6: Tại một buổi tuyên truyền cho phụ nữ về các biện pháp tránh thai



Hình 7. Chiến dịch hưởng ứng ngày Dân số Thế giới 11/7



Hình 8. Cô gái Vĩnh Long trên chợ nổi Trà Ôn



Hình 9. Người dân Bình Tân tham gia sản xuất nấm rơm



**Hình 10. Khánh thành trạm cấp nước sạch cho đồng bào dân tộc Kh'mer
– Tam Bình**



Hình 11. Tác giả tham quan chợ nổi Trà Ôn



Hình 12. Tác giả xem đua ghe ngo – Tết Chol Cham Thmay - Trà Ôn